



NGUYỄN HUY CÔN

TỪ ĐIỂN XÂY DỰNG VIỆT-NGA

вьетнамско - русский
строительный словарь

HÀ NỘI - 2007

NGUYỄN HUY CÔN

**TỪ ĐIỂN XÂY DỰNG
VIỆT - NGA**

**вьетнамско-русский
строительный словарь**



HÀ NỘI- 2007



LỜI NÓI ĐẦU



A, Ă, Â

á cát супесь
á kim metalloid _ неметалл
á nhiệt đới субтропики
á sét суглинок
aêrôten аэротенк
ái lực сходство
am маленькая пагода
amiăng асбест
amôniac аммиак
an toàn безопасность
an toàn giao thông безопасность
động
an toàn lao động безопасность труда
an toàn sử dụng công trình безопасность
cấu trúc
án thư (cổ) стол
ánh глянец
ánh sáng свет
ánh sáng ban ngày дневной свет
ánh sáng bầu trời небосвода
ánh sáng bên боковой свет
ánh sáng đơn sắc монохроматический
свет
ánh sáng mặt trời солнечный свет
ánh sáng nhân tạo искусственный свет
ánh sáng phân cực поляризованный свет
ánh sáng tự nhiên естественный свет
ảnh mặt bằng фотоплан
ảnh toàn cảnh фотопаронома
ao пруд
áo đường aphan асфальтовое покрытие
áo đường bằng bê tông бетонное
покрытие
áo đường cứng твердое покрытие
áo đường macadam щебеночное
дорожное покрытие обработанное
черными вяжущими
áo đường mềm нежесткое дорожное
покрытие
ảo ảnh оптическая иллюзия
áp kế пьезометр
ảo giác иллюзия
áp lực напор. _ давление

áp lực âm của gió отрицательное
давление ветра
áp lực bị động của đất пассивное
давление грунта
áp lực chủ động активное давление
áp lực đất давление на грунт
áp lực động скоростное давление
áp lực động của gió давление ветра
áp lực hông боковое давление
áp lực hút давление всасывания
áp lực ngang của đất горизонтальное
давление грунта
áp lực (nước) sinh hoạt бытовое
давление
áp lực sóng волновое давление
áp lực thủy động гидродинамическое
давление
áp lực thử nghiệm испытательное
давление
áp lực cân bằng равновесное давление
áp lực chủ động của đất активное
давление грунта
áp lực đất давление грунта
áp lực đầu vào входный напор
áp lực lên mặt tựa опорное давление
áp lực mao dẫn капиллярное давление
áp lực nén давление прессования
áp lực nước давление воды
áp lực thẩm lọc фильтрационное
давление
áp lực thủy động гидродинамическое
давление
áp lực thủy tĩnh гидростатический напор
áp lực tĩnh статический напор
áp lực tựa cho phép допускаемое
опорное давление
áp suất bề mặt поверхностное давление
áp suất có hiệu quả полезный напор
áp suất của hỗn hợp khí давление смеси
газов
áp suất dọc trục осевое давление
áp suất dư избыточное давление
áp suất hiệu dụng эффективное
давление
áp suất hơi nước bão hoà давление
насыщения
áp suất làm việc cho phép предельно
допустимое рабочее давление
áp suất ngưng tụ давление конденсации
áp suất nước ngầm напор подземных вод

áp suất riêng удельное давление
 áp suất toàn phần полное давление
 áp suất tới hạn критический напор
atphan асфальт
 atphan cứng жесткий асфальт
 atphan lỏng жидкий асфальт
 atphan mềm мягкий асфальт
 atphan nhân tạo искусственный асфальт
 atphan nóng горячий асфальтобетон
 atphan sạch очищенный асфальт
 atphan thô неочищенный асфальт
 axit кислота
 ắc quy аккумуляторная батарея
ăn mòn агрессия _ коррозия
 ăn mòn do nước biển коррозия в морской
воде
 ăn mòn do ứng suất коррозия под
напряжением
 ăn mòn sunfat сульфатная агрессия
 ăngten антенна
 ăngten trên mái крышная антенна
 âm áp звуковое давление
 âm cực катод
âm học акустика
 âm học kiến trúc архитектурная
 акустика
 âm học phòng акустика помещений
 âm học xây dựng đô thị
 градостроительная акустика
 âm không khí воздушный звук
 âm khuếch tán диффузный звук
 âm lập thể стереофонический звук
 âm nghe được слышимый звук
 âm ổn định постоянный звук
 âm phản xạ отраженный звук
 âm phổ звуковой спектр
 âm sắc тембр
 âm tạp сложный звук
 âm tần звуковая частота
 âm thanh звук
 âm thấp низкий звук
 âm trở акустическое сопротивление
 âm trực tiếp прямой звук
 âm trượt ползучий звук
 âm va chạm ударный шум
 âm vang реверберирующий звук
 âm xung импульсный звук
 ẩn nhiệt скрытая теплота
 âu biển морской шлюз
 âu cho thợ lặn шлюз для людей



bạc (kl)серебро
 bạc màu беление
 bạch kim платина
 bãi đất thải хвостохранилище
 bãi đỗ xe стоянка автомобилей
 bãi nghỉ - đỗ xe площадка отдыха
 bãi rác công cộngсвалка муссора
 bãi thải dùng sức nước гидроотвал
 balat балласт
 bán cầu полусфера
 bán cột полуколонна
 bán mái hồi полувальма
 bán trục полуось
bán kính радиус
 bán kính ảnh hưởng радиус влияния
 bán kính cong радиус кривизны
 bán kính quán tính радиус энергии
 bán kính thuỷ lực гидравлический
 радиус
 bán vòm полуарка
bàn стол
 bàn bê (đựng vữa)сокол
 bàn gấp được раскладной стол
 bàn mài шлифовальный стол
 bàn rung вибростол
 bàn rung lắc встряхивающий вибростол
 bàn sao chụp фотокопировальный
 bàn thí nghiệm лабораторный стол
 bàn thợ mộc столярные верстачные
 тиски
 bàn vẽ чертежный стол
 bàn viết письменный стол
 bàn xoa гладило
 bàn xoa gỗ деревянная терка
 bản cx. tấm плита _ пластинка
 bản đặt cốt thép một phía плита –
 армированная в одном направлении
bản đồ карта
 bản đồ đạc điền кадастровая карта
 bản đồ địa chất геологическая карта

bản đồ địa chất công trình инженерно-геологическая карта
bản đồ địa chất thủy văn гидрогеологическая карта
bản đồ địa hình рельефная карта
bản đồ địa mạo геоморфологическая карта
bản đồ địa vật lí геофизическая карта
bản đồ hành trình маршрутная карта
bản đồ khí hậu климатическая карта
bản đồ khí tượng метеорологическая карта
bản đồ phân vùng địa chất công trình карта инженерно-геологического районирования
bản đồ phân vùng khí hậu xây dựng карта климатического районирования для строительства
bản đồ thời tiết карта погоды
bản đồ tỉ lệ lớn крупномасштабная карта
bản đồ tỉ lệ nhỏ мелкомасштабная карта
bản đồ tỉ lệ trung bình среднемасштабная карта
bản đồ vũ lượng карта осадков
bản giăng kлямера
bản ketxông кессонная плита
bản kê подферменник
bản kê bốn cạnh плита опертая по контуру
bản kê khối lượng thi công ведомость объемов работ
bản kê tự do плита свободно опертая по контуру
bản lê петля
bản lê chìm врезная петля
bản lê cửa дверная петля
bản lê đồ gỗ мебельная петля
bản lê khóa ключевой шарнир
bản lê lò xo пружина петля
bản lê phẳng плоский шанир
bản lê quay поворотная петля
bản lê tháo lắp được разъёмная петля
bản liệt kê спецификация
bản liệt kê các chi tiết спецификация детали
bản liệt kê cốt thép спецификация арматур

bản mỏng bê tông nhẹ tiền chế сборная железобетонная пластинка
bản ngàm защемленная плита
bản nối стыковая накладка
bản ô lõm кессонная плита перекрытия
bản phác họa эскис
bản sao diazo диазодубликат
bản thép толстый стальной лист
bản thiết kế проект
bản tựa опорная плита
bản tựa kích плита для опирания домкрата
bản vẽ чертеж
bản vẽ bố trí cấu kiện чертеж расположения основных конструктивных элементов
bản vẽ cấu tạo конструктивный чертеж
bản vẽ chi tiết kết cấu kim loại деталеровочные чертежи
bản vẽ định vị разбивочный чертеж
bản vẽ đo đạc обмерный чертеж
bản vẽ kết cấu строительные чертежи
bản vẽ kiến trúc архитектурный чертежи
bản vẽ lắp ráp монтажный чертеж
bản vẽ phác эскизный чертеж
bản vẽ phối cảnh чертеж в перспективе
bản vẽ phối hợp совмещенный чертеж
bản vẽ quy hoạch theo chiều đứng вертикальной планировки
bản vẽ theo kích thước đo thực tế натурный чертеж
bản vẽ thi công строительный чертеж _ рабочие чертежи
bản vẽ thiết kế чертежи проектно-конструкторских разработок
bản vẽ tỉ lệ 1:1 чертеж в натуральную величину
bản vẽ vạch tuyến трассировочный чертеж
bản vẽ vận hành оперативный чертеж
bản vẽ xây dựng строительные чертежи
bảng liệt kê các chi tiết спецификация деталей
bảng liệt kê cốt thép спецификация арматуры
bào thô шерхебель
bào xoi качевка
bảo dưỡng уход

bảo dưỡng dung dịch khoan уход
бурового раствора
bảo dưỡng dự phòng
предупредительный ремонт
bảo hiểm страхование
bảo hiểm xã hội социальное
страхование
bảo hộ lao động охрана труда
bảo vệ защита
bảo vệ bê tông защита бетона
bảo vệ bờ берегозащитные
мероприятия
bảo vệ cách nhiệt теплоизолирующая
защита
bảo vệ chống ăn
mònпротивокоррозионная защита
bảo vệ chống bức xạ
противорадиационная защита
bảo vệ quá tải защита от перегрузки
bão hoà насыщение
bay (dc) шпатель
bay san vữa штукатурная терка
băng chuyền конвейер
băng chuyền rung вибрационный
конвейер
băng đệm mới nối ren ống лента для
уплотнения резьбовых соединений
băng tải đứng вертикальный конвейер
băng vụn шуга
băng tải thủy lực гидравлический
конвейер
bánh xe guồng nước водоподъемное
колесо
bậc thang ступень
bậc thềm терраса
bất động sản недвижимое имущество _
недвижимость
bất tiện nghỉ дискомфорт
bầu trời небосвод
bầu trời nhân tạo (lxd) искусственный
небосвод
bậu cửa sổ тонкая подоконная часть
стены
bentônit бентонит
bề mặt поверхность
bề mặt ngoài của vòm наружная
поверхность арки
bề mặt phá hoại плоскость разрушения
bề mặt phân bố tải trọng площадь
распределения нагрузки

bề mặt thu nước водоприемная
поверхность
bề mặt trang trí поверхность с
декоративной отделкой
bề mặt trao đổi nhiệt поверхность
теплообмена
bề mặt trong vòm внутренняя
поверхность арки
bề mặt trung hoà нейтральная
поверхность
bề mặt trượt поверхность скольжения
bề rộng mạch nối ốp lát ширина шва
между облицовочными плитками
bể bơi плавательный бассейн
bể bơi trong nhà крытый плавательный
бассейн
bể chứa водоем
bể chứa cân bằng усреднительный
резервуар
bể chứa có áp напорный бассейн _
сосуд под давлением
bể chứa điều chỉnh hàng ngày
водохранилище суточного
регулируемого
bể chứa gaz ngầm подземное
газохранилище
bể chứa ngầm подземный резервуар
bể chứa nước водосборный бассейн _
водоем
bể chứa nước cứu hoả пожарный
водоем
bể chứa nước hình cầu шаровой
водонапорный резервуар
bể chứa nước ngầm бассейн грунтовых
вод
bể chứa nước sạch резервуар чистой
воды
bể chứa tháo cạn опорожненная
водохранилища
bể điều tiết контррезервуар
bể lắng отстаивник
bể lắng bùn шламный отстаивник
bể lắng cát песколовка
bể lắng đợt hai вторичный отстаивник
bể lắng đợt một первичный отстаивник
bể lắng hai tầng двухъярусный
отстаивник
bể lắng hướng tâm радиальный
отстаивник

bể lắng ngang горизонтальный
отстойник
bể lắng nhiều ngăn многокамерный
отстойник
bể lắng trong отстойник
bể lọc фильтр
bể lọc cát tốc độ cao скорный песчаный
фильтр
bể lọc kiểu lưới сетчатый водяной
фильтр
bể lọc sinh học биофильтр
bể lọc sinh học hiệu suất cao
высоконагружаемый биофильтр
bể lọc sinh học nhỏ giọt капельный
биофильтр
bể lọc thổi gió аэрофильтр
bể metan метантенк
bể sinh hoá thổi khí một ngăn
однокоридорный аэротенк
bể sinh học ổn định стабилизационный
пруд
bể tắm hơi банный купально-
плавательный бассейн
bể thông khí окситенк
bể thu nước бассейн водоприемника
bể thu nước thải приемник сточных вод
bể tích nước водосборный бассейн
bể tích nước chảy tràn наливное
водохранилище
bể trộn смесительный бассейн
_смесительный резервуар
bể trung hoà нейтрализатор
bể tự hoại септик
bến причал _ набережная
bến cảng nước sâu глубоководный
причал
bến hàng hóa грузовой причал
bến hành khách пассажирский причал
bệnh viện больница
bệnh viện cấp cứu больница скорой
помощи
bệnh viện đa khoa многопрофильная
больница
bệnh viện điều dưỡng больница
реабилитации _ больница
восстановительного лечения
bệnh viện điều trị bằng phương pháp vật lý
физиотерапевтическая больница
bệnh viện thần kinh психиатрическая
больница

bệnh viện thực hành клиническая
больница
bệnh viện truyền nhiễm инфекционная
больница
bếp кухня
bếp kiêm phòng ăn кухня-столовая
bếp trong căn hộ кухня в квартире
bê tông бетон
bê tông aphan rải укатанный
асфальтобетон
bê tông bọt пенобетон
bê tông bơm бетонная смесь
подаваемая насосом
bê tông cách nhiệt теплоизоляционный
бетон
bê tông cán прокатный бетон
bê tông chắn bức xạ экранирующий
бетон
bê tông chèn бетон заполнения
bê tông chịu lửa вермикулитобетон
bê tông chịu mòn износостойкий бетон
bê tông chịu nhiệt жаростойкий бетон
bê tông chịu nước водонепроницаемый
бетон
bê tông chịu nước biển бетон устойчивый
против воздействия морской воде
bê tông chống thấm водонепроницаемый
бетон
bê tông chùng hấp горячий бетон
bê tông chùng cứng бетон автоклавного
твердения
bê tông cốt liệu một cỡ hạt бетон с
однофракционным заполнителем
bê tông cốt liệu nhẹ легкий бетон
bê tông cốt liệu thô беспесчаный бетон
bê tông cốt thép железобетон
bê tông cốt sợi thủy tinh фибробетон
bê tông cứng жесткий бетон
bê tông dẻo жирный бетон
bê tông đá bọt пемзобетон
bê tông đá học бутобетон
bê tông đặc плотный бетон
bê tông đầm chặt трамбованный бетон
bê tông đổ tại chỗ /liền khối монолитный
бетон
bê tông đóng đinh được гвоздимый бетон
bê tông đổ tại chỗ bằng ống dẫn бетон
подводной укладки
bê tông đông cứng затвердевший бетон

bê tông đông cứng nhanh
быстротвердеющий бетон
bê tông gaz газобетон
bê tông giá đá бетон типа терраццо
bê tông ít cát бетонная смесь с
недостаточным содержанием песка
bê tông ít cốt thép слабоармированный
бетон
bê tông khó thi công малоподвижная
бетонная смесь
bê tông không bong rộp бетон-стойкий к
отслаиванию
bê tông không co ngót безусадочный
бетон
bê tông không lọt khí
воздухонепроницаемый бетон
bê tông làm đường дорожный бетон
bê tông li tâm центрифугированный
бетон
bê tông mác thấp бетон низких марок
bê tông mặt đường бетон для дорог
bê tông mùn cưa арболит
bê tông ngăn phóng xạ бетон
обеспечивающий защиту от
излучения
bê tông nghèo бетон на дешевых
местных заполнителях
bê tông nhẹ легкий бетон
bê tông nhẹ chịu lực легкий
конструктивный бетон
bê tông nhiều xi măng жирный бетон
bê tông phản quang светящийся бетон
bê tông phun торкрет-бетон
bê tông phun có lưới thép торкрет бетон-
усиленный арматурной сеткой
bê tông pôlime полимербетон
bê tông pôlixitiren trương nở легкий бетон
на заполнителях из пеностирола
bê tông rất nặng особо тяжелый бетон
bê tông san выравнивающий слой
бетона
bê tông sản xuất tại công trường бетонная
смесь приготовляемая на
стройплощадке
bê tông siêu bền сверхвысокопрочный
бетон
bê tông silicat силикатный бетон
bê tông sau khi dỡ ván khuôn бетон после
распалубки

bê tông sử dụng nơi đóng băng ледяной
бетон
bê tông thạch cao гипсобетон
bê tông thuỷ công гидротехнический
бетон
bê tông thương phẩm товарная бетонная
смесь
bê tông thường тяжелый конструктивный
бетон
bê tông tiên chế сборный бетон
bê tông trang trí декоративный бетон
bê tông tro bay золобетон
bê tông trộn tại công trường бетон
приготовляемый на строительной
площадке
bê tông tự ứng suất самонапрягающий
бетон
bê tông tươi свежеприготовленная
бетонная смесь
bê tông ứng suất trước
предварительно напряженный бетон
bê tông xỉ шлако бетон
bê tông xốp ячейстый бетон
bê tông xử lý chân không
вакуумированный бетон
bệ plintus
bệ lắp ráp монтажная платформа
bện cáp свивка
bi Kenli прибор келли
bích flانع
bích khớp шанирный фланец
bích nối присоединительный фланец
bích ống фланец трубы
biên giới край
biển cứng nguội наклей
biến dạng деформация
biến dạng ảo виртуальная деформация
biến dạng chính главная деформация
biến dạng cho phép допускаемая
деформация
biến dạng dẻo упругая удельная
деформация
biến dạng dư остаточная деформация
biến dạng đàn hồi упругая деформация
biến dạng đàn-nhớt вязкоупругая
деформация
biến dạng khi phá huỷ деформация при
разрушении
biến dạng không đàn hồi
неупругая деформация

biến dạng ngang поперечная деформация
biến dạng ngang tương đối удельная поперечная деформация
biến dạng nhiệt температурная деформация
biến dạng phụ thuộc thời gian ползучесть
biến dạng riêng удельная деформация
biến dạng theo chu kỳ циклические деформации
biến dạng theo trục продольная деформация
biến dạng trễ деформация запаздывания
biến dạng trượt деформация сдвига
biến dạng tuyến tính линейная деформация
biến dạng tuyệt đối абсолютная деформация
biến dạng tức thời мгновенная деформация
biến dạng xoắn деформация кручения
biến thiên nhiệt độ hàng ngày суточные колебания температуры
biển море
biện pháp an toàn меры по технике безопасности
biện pháp chống sụt lở đất противооползневые мероприятия
biện pháp kết cấu để phòng chống cháy конструктивные меры противопожарной защиты
biệt thự villa _ коттедж
biểu đồ диаграмма _ график
biểu đồ áp lực диаграмма давления _ график напоров
biểu đồ biến dạng диаграмма деформация
biểu đồ chuyển vị диаграмма перемещений
biểu đồ chức năng график функции
biểu đồ công tác диаграмма работы
biểu đồ cung ứng график поставок
biểu đồ độ âm(I-d) психрометрическая диаграмма
biểu đồ độ hạt диаграмма зернистости
biểu đồ lực ngang эпюра поперечных сил
biểu đồ mômen uốn эпюра изгибающих моментов

biểu đồ sử dụng nước кривая водопотребления
biểu đồ tải trọng эпюра нагрузки
biểu đồ thủy văn гидрограф
biểu đồ tiện nghi nhiệt
biểu đồ tính toán расчетный график
biểu đồ tốc độ эпюра скоростей
biểu đồ ứng suất tiếp диаграмма касательных усилий
biểu đồ xác suất гистограмма
bình chứa gaz газогольдер _газобаллон
bình chữa cháy пожарный гидрант
bình đồ план - чертеж
bình hút hơi респиратор
bình tích khí газокolleктор
bitum асфальт- битум
bitum dầu hoả P137нефтяной битум
bitum dùng cho mái кровельный битум
bitum lỏng жидкий битум
bitum nhũ tương битумная эмульсия
bitum tự nhiên природный асфальт
bít kín герметизация
blóc блок
blóc bê tông бетонный блок
blóc bê tông có mối nối khớp бетонные блоки замковым соединением
blóc có cốt thép армированный блок
blóc cửa sổ оконный блок
blóc gạch rung виброкирпичный блок
blóc lớn крупный блок
blóc toàn căn hộ блок на квартиру
blóc toàn phòng блок на комнату
blóc tường nhỏ мелький стеновой блок
bó cốt thép cong криволинейный арматурный пучок
bóc đất đá вскрыша
bóc lớp отслаивание
bóc mòn (mt) абляция разрушение действием воды
bong tróc шелушение – нарушение сцепление
bong tróc sơn шелушение окрасочного слоя
bố cục композиция
bố trí расположение _ устройства
bố trí cốt thép расположение арматуры
bố trí cửa sổ ở mặt nhà размещение окон по фасаду здания

bộ trí ống ở phía dưới hạ tầng разводка
труб
bổ sung nước ngầm пополнение запасов
подземных вод
bộ cảm biến áp suất динамометрический
датчик
bộ dụng cụ комплект инструментов
bộ điều áp регулятор давления
bộ điều nhiệt phòng комнатный
термостат
bộ định lượng xi măng дозатор цемента
bộ giảm xóc амортизатор
bộ giảm xóc thuỷ lực гидравлический
амортизатор
bộ gom năng lượng mặt trời солнечный
коллектор
bộ lọc фильтр
bộ lọc bằng sỏi гравийный фильтр
bộ lọc bằng túi карманный фильтр
bộ lọc cacbon hoạt tính угольный фильтр
bộ lọc cát-sỏi песчано-гравийный
фильтр
bộ lọc dùng cát песчаный фильтр
bộ lọc dùng một lần фильтр
однократно применения
bộ lọc không khí воздушный фильтр
bộ lọc không khí tự làm sạch
самоочищающийся воздушный
фильтр
bộ lọc ngược обратный фильтр
bộ khuếch tán không khí
диффузор
bộ nhớ (th) память
bộ nhớ cơ động оперативная память
bộ nhớ cơ khí машинная память
bộ nhớ đệm буферная память
bộ nhớ kết hợp ассоциативная память
bộ nhớ ngoài внешняя память
bộ nhớ thao tác cực nhanh
сверхоперативная память
bộ nhớ từ tính магнитная память
bộ phận điện phục vụ điều khiển
электрический сервомеханизм
bộ phận kết cấu конструктивный
элемент
bộ phận kết cấu tiên chế сборный
элемент конструкции
bộ phận nối соединительный элемент
bộ phiếu картотека
bộ râu/sàng комплект сит

bộ sưởi không khí воздушнонагреватель -
калорифер
bộ thu khí nén ресивер
bộ tiêu âm đường ống трубчатый
шумоглушитель
bộ trao đổi nhiệt теплообменник
bộ trao đổi nhiệt thiêu kết запечный
теплообменник
bộ trao đổi nhiệt kiểu cánh quạtлопастный
теплообменник
bộ trao đổi nhiệt kiểu ống kép
теплообменник типа труба в трубе
bộ trao đổi nhiệt kiểu phun mưa
орошаемый теплообменник
bộ trao đổi nhiệt kiểu xoáy вращающаяся
теплообменник
bộ trao đổi nhiệt thuận dòng прямоточный
теплообменник
bộ ván khuôn tiên chế сборный
опалубочный блок
bồi thường (kê) компенсация
bồi tích отложения
bồn cầu чашка унитаза
bồn tắm ванна
bông khoáng минеральная вата
bông thuỷ tinh стеклянная вата
bông xỉ шлаковая вата
bột chì trắng свинцовые белила
bột đá каменная мелочь
bột nhão паста
bờ đê, bờ đê вал – дамба
bơm (máy) насос
bơm bánh răng шестеренный насос
bơm bê tông бетононасос
bơm cứu hoả tự động
автоматический пожарный насос
bơm dọc trục аксиально-плунжерный
насос
bơm giếng sâu глубинный насос
bơm hút bùn землесос
bơm li tâm центробежный насос
bơm màng мембранный насос
bơm nhiều cấp многоступенчатый насос
bơm phun эжектор
bơm phun vữa расворонасос
bơm ra откачка
bơm tia водоструйный насос
bơm tuần hoàn циркуляционная насос
bơm tự hút самовсасывающий насос
bơm vữa расворонасос

búa молот _ молоток
búa chèn отбойный молоток
búa đập đá одноручный закольник
búa đập nghiền молоток дробилки
búa đập thủy lực гидравлический таран
búa đập vụn зубатка - закольник
búa đóng cọc свайный молот
búa đóng cọc hơi ép пневматический
сваебойный молот
búa gỗ киянка
búa hơi пневматический молот
búa hơi nước để đóng cọc паровой
свайный молот
búa khoan бурильный молоток
búa khoan khí nén пневмоперфоратор
búa phá bê tông бетонолом
búa rèn кузнечный молот
búa rìu топор - кулун
búa rung вибромолот
búa song động молот двойного
действия
búa tạ кувалда
búa tán đinh заклепочник _ клепальный
молоток
búa thợ nề, búa xâu молоток - кирочка
búa thợ nguội слесарный молоток
búa xách tay молоток-ручник
bulông болт
bulông bê móng фундаментный болт
bulông có chốt hãm болт с чекой
bulông cường độ cao высокопрочный
болт
bulông ép mặt стяжной болт с
нарезным гнездом в торце
bulông lắp ráp монтажный болт
bulông mũ vuông шуруп с квадратной
головой
анкерный болт
bulông neo tự vào ren
завершенный анкерный болт
bulông tai hồng болт-барашек
bulông thô черный болт
bulông tinh чистый болт
bulông xẻ chân вилочный болт
bulông xuyên qua сквозной болт
bùn ил _ буровой раствор
bùn bể chứa прудовой ил
bùn cát наносы
bùn hoạt tính активный ил
bùn khối блочный ил

bùn lắng отстойный ил
bùn lợp слоистый ил
bùn mương арыковый ил
bùn sét глинистый ил
bùn sông речной ил
bùn xớ хлопьевидный
buồng камера - помещение
buồng áp suất tĩnh камера статического
давления
buồng ẩm влажная камера
buồng dưỡng hệ hơi nước пропарочная
камера
buồng đốt камера сгорания
buồng giảm áp декомпрессионная
камера
buồng hút âm камера гашения энергии
buồng khí hậu климатическая камера
buồng kho кладовая
buồng ở жилое помещение
buồng phụ подсобное помещение
buồng sơn phun окрасочная кабина
buồng tắm ванная комната
buồng tầng hầm подвальное
помещение
buồng thang лестничная
клетка
buồng thang máy кабина лифта
buồng thông gió вентиляционная
камера
buồng vệ sinh уборная - туалет
bunke бункер
bunke bê tông tươi приемный бункер для
бетонной смеси
камера
bút sơn малярная кисть
bức xạ радиация
bức xạ mặt trời солнечная радиация
bức xạ mặt trời khuếch tán рассеянная
солнечная радиация
bức xạ mặt trời tổng cộng суммарная
солнечная радиация
bức xạ nhiệt теплоизлучение
bức xạ tia cực tím ультрафиолетовая
радиация
bức xạ trực tiếp прямая радиация
bước шаг
bước cột шаг колонны
bước đinh tán заклепок
bước quy hoạch không gian объемно-
планировочный шаг
bước sóng шаг волны

bước ren шаг резьбы



ca (kíp) (lã)смена
ca chiều вечерняя смена
ca đêm ночная смена
ca làm việc рабочая смена
ca sáng утренняя смена
các hệ số an toàn bộ phận
коэффициенты учитываемые при
расчете конструкций по предельному
состоянию
các trục chính главные оси
cách âm звукоизоляция
cách âm bị độngпассивная
звукоизляция
cách âm chủ động активная
звукоизоляция
cách âm lan truyền qua kết cấu изоляция
структурного шума
cách ẩm влагоизоляция
cách nhiệt теплоизоляция
cách nhiệt bằng sơn, trét обмазочная
теплоизоляция
cách nhiệt bằng vật liệu nhồi засыпная
теплоизоляция
cách nhiệt bị động пассивная
теплоизоляция
cách nhiệt chủ động активная
теплоизоляция
cách nhiệt mái теплоизоляция кровли
cách nhiệt mềm теплоизоляционные
маты
cách nhiệt sơ bộ предварительная
теплоизоляция
cách nhiệt tại mặt nóng теплоизоляция
на стороне высокой температуры
cách nước водоизоляция
cactông carton
cactông cách âm звукоизоляционный
carton
cactông dày толстый carton
cactông không thấm nước
водонепроницаемый carton
cactông nhiều lớp многослойный carton

cactông tấm bitum рубероид
cactông xây dựng строительный carton
cái bào soi пазник
cái định vị cốt thép фиксатор арматуры
cái đục lõm полукруглая желобчатая
стамеска
cái gom tro золоуловитель
cái lọc dùng giấy бумажный фильтр
cái nút пробка
cải tạo đất мелиорация земель
cải tạo đô thị обновление города
cảm âm (thanh) звукоощущение
cán ручка - рукоятъ
cảng port – гавань
cảng biển морской порт
cảng sông речной порт
cánh cầu крыло
cánh cửa sổ створка окна
cánh dàn пояс
cánh dầm trên верхняя полка
cánh dưới của dàn нижний пояс
cánh đồng tưới сельскохозяйственные
поля орошения
cánh nhà крыло
cánh trên (dàn) верхний пояс
cánh vòm vút
cao độ mặt nước S540
cao trình отметка
cao trình không плоскость нулевых
отметок
cao trình mặt trên cùng отметка верхней
поверхности
cao trình quy ướcусловная отметка
cao trình thực tế фактическая отметка
cáp канат _ кабель
cáp ba lõi трехжильный кабель
cáp bảy lõi семижильный кабель
cáp bện bằng sợi nilon плетенный
нейлоновый канат
cáp bện đôi двойной кабель
cáp bện sao кабель со скруткой звездой
cáp bọc cao su резиновый кабель
cáp bọc chì освинцованный кабель
cáp bọc giấy cách điện кабель с
бумажной изоляцией
cáp bọc sắt бронированный кабель
cáp bọc vỏ mềm шланговый кабель
cáp bơm dầu маслoнаполненный
кабель
cáp dải rộng широкополосный кабель

cáp dẫn ведущий кабель
cáp dẫn điện проводной кабель
cáp dẹt плоский кабель
cáp dưới nước подводный кабель
cáp đặc массивный кабель –сплошной кабель
cáp điện электрокабель
cáp điện báo телеграфный кабель
cáp điện lực силовой кабель
cáp điện thoại телефонный кабель
cáp đồng trục коаксиальный кабель
cáp đơn однопроводной кабель
cáp đường sông речной кабель
cáp đường trục магистральный кабель
cáp fiđe кабель-фидер
cáp gia cảm пупинизированный кабель
cáp hai dây двухпроводной кабель
cáp kéo тяговый канат
cáp không gia cảm непупинизированный кабель
cáp không xoắn нераскручивающийся канат
cáp lõi xoắn кабель с расщепленными жилами
cáp mềm гибкий кабель
cáp micro микрофонный кабель
cáp một lõi одножильный кабель
cáp nạp khí газонаполненный кабель
cáp nâng грузовой канат
cáp ngâm dầu пропитанный кабель
cáp ngầm подземный кабель
cáp nhiều lõi многожильный кабель
cáp nối đất заземляющая кабель
cáp nuôi кабель питания
cáp suy giảm кабель затухания
cáp thép трос – стальной канат
cáp thép nhiều danh многорядный стальной канат
cáp thông tin liên lạc кабель связи
cáp thuê bao абонентский кабель
cáp tiếp điện питающий кабель
cáp tổng đài станционный кабель
cáp trần голый кабель
cáp treo воздушный кабель_ висячий кабель
cáp treo đứng одноветвевой строп
cáp vắt ngang перекидной кабель
cáp ven bờ береговой кабель
cáp vỏ bện ковровый кабель
cáp vượt переходный кабель

cáp xoắn скрученный кабель
cát песок
cát chảy плавун
cát đã phân cỡ hạt фракционированный песок
cát đồi núi горный песок
cát hạt lớn крупнозернистый песок
cát hạt nhỏ мелкозернистый песок
cát làm thủy tinh стекольный песок
cát lẫn sét глинистый песок
cát mịn мелкий песок
cát nhân tạo искусственный песок
cát thạch anh кварцевый песок
cát tiêu chuẩn нормальный песок
cát tự nhiên природный песок
căn hộ квартира
căn hộ cho gia đình ít người квартира для малосемейных
căn hộ cho người độc thân квартира для одиночек
căn hộ cho người già квартира для престарелых
căn hộ có hai mức sàn квартира в двух уровнях
căn hộ có tiện nghi cao квартира повышенной комфортности
căn hộ kiểu khách sạn квартира гостиничного типа
căn hộ một phòng однокомнатная квартира
căn hộ nhà hành lang giữa квартира коридорного типа
căn hộ nhà vườn G16
căn hộ nhỏ малогабаритная квартира
cắm nang hướng dẫn kỹ thuật типовые технические условия
cắm nang xây dựng технические условия на производство строительных работ
cân веса
cân bằng уравнивание
cân bằng áp lực уравнивание давлений
cân bằng âm отрицательный баланс земляных масс
cân bằng dương положительный баланс земляных масс
cân bằng lực равновесие сил
cân bằng nhiệt тепловой баланс
cân ô tô автомобильные весы
cân phễu chứa буркерные весы
cân toa xe вагонные весы

cần cầu thiếu nhi легкий деррик кран
cần máy trục стрела крана
cần trục cx. máy trục кран
cần trục đerich деррик - кран
cần trục tay với стреловой кран
cần trục tay với kiểu ống lồng
телескопический кран
cần trục tháp башенный кран
cần trục tháp cố định высокий
приставной башенный кран
cần trục tháp di động перевижной
башенный кран
cần trục trên bờ береговой кран
cần trục trên mái крышный кран
cần trục trượt ползучий кран
cần trục tự hành самоходный стреловой
кран
cần trục xây dựng nhẹ легкий
строительный кран
cần trục xếp liệu завалочный кран
cấp điện từ mạng электроснабжение от
сети
cấp cx. loại класс
cấp bê tông класс бетона
cấp cầu класс моста
cấp cốt thép класс арматурной стали
cấp đo cao trình cấp класс
класс нивелирования
cấp độ chính xác класс точности
cấp (độ) nhà класс здания
cấp độ thô класс крупности
cấp độ tinh khiết класс чистоты
cấp không khí подача воздуха
cấp không khí khuếch tán рассеянная
подача воздуха
cấp liệu подача _ доставка
cấp nhiệt теплоснабжение
cấp nhiệt phân tán децентрализованное
теплоснабжение
cấp nhiệt tập trung централизованное
теплоснабжение
cấp nước водоснабжение
cấp nước ăn uống хозяйственно-
питьевое водоснабжение
cấp nước cục bộ местное
водоснабжение
cấp nước cứu hoả пожарное
водоснабжение
cấp nước lạnh подача холодной воды
cấp nước nóng горячее водоснабжение

cấp nước nóng gián tiếp система
горячего водоснабжения по
косвенной схеме
cấp nước và thoát nước водоснабжение и
канализация
cầu lạc bộ клуб
cầu lạc bộ đua thuyền водомоторный
клуб
cầu lạc bộ nhà máy заводской клуб
cầu lạc bộ nông thôn сельский клуб
cầu lạc bộ thanh niên молодежный клуб
cấu kiện элемент
cấu kiện chịu tải нагруженный элемент
cấu kiện hàn сварной элемент
cấu kiện không chịu lực несущий
конструктивный элемент
cấu kiện lắp ghép điển hình типовой
сборный элемент
cấu kiện mái элемент конструкции
крыши
cấu kiện ngầm hai đầu элемент с
защемленными концами
cấu kiện sàn элемент конструкции
перекрытия
cấu kiện tấm lớn tiền chế
крупнопанельные конструкции
cấu kiện tiền chế сборный бетонный
элемент
cấu kiện thép cán nguội
холодногнутый стальной
конструктивный элемент
cấu kiện tường tiền chế стеновой
сборный элемент
cấu kiện ứng suất trước tiền chế составной
преднапряженный элемент
cấu kiện vỏ mỏng tiền chế оболочка из
сборных элементов
cấu kiện xây dựng элемент конструкции
cấu tạo bề mặt текстура поверхности
cấu trúc структура
cầu мост
cầu bê tông cốt thép железобетонный
мост
cầu cạn viадук
cầu cáp treo C10
cầu chì плавкий предохранитель
cầu có nhịp trung bình мост со средней
длинной пролета
cầu dao рубильник
cầu dây văng вантовый мост

cầu dầm балочный мост
cầu dầm công xôn консольный-
балочный мост
cầu dầm văng балочно-вантовый мост
cầu dẫn эстакада
cầu đá каменный мост
cầu đi bộ переходный мостик
cầu đóng mở được откатный мост
cầu đường ô tô автодорожный мост
cầu đường sắt железнодорожный мост
cầu đường sắt-bộ совмещенный мост
cầu hai tầng двухъярусный мост
cầu máng dẫn nước акведук
cầu một khẩu độ однопролетный мост
cầu một khẩu độ vòm мост с одним
арочным пролетным строением
cầu mở, cầu quay раскрывающийся мост
cầu mức nước cao высоководный мост
cầu nâng hai cánh двухкрылый
раскрывающийся мост
cầu nâng một cánh однокрылый
раскрывающийся мост
cầu ngập затопляемый мост
cầu nhiệt тепловой мостик
cầu nhịp lớn большепролетный мост
cầu nhịp ngắn мост небольшого
пролета
cầu phong стропильная нога
cầu quay разводной мост
cầu tạm thời временный мост
cầu thang лестница
(cầu) thang dây веревочная лестница
cầu thang dựa vào tường лестница
опирающаяся на стены
cầu thang hai đợt двухмаршевая
лестница
cầu thang ngoài nhà наружная лестница
cầu thang xoắn ốc винтовая лестница
cầu thang xoắn ốc không trụ giữa
винтовая лестница с центральной
стойкой
cầu thép стальной мост
cầu tổ hợp сталелазобетонный мост
cầu treo висячий мост
cầu trục мостовой кран
cầu vòm арочний мост
cầu vòm công xôn арочно-консольный
мост
cầu vượt путепровод

cầu vượt cho người đi bộ мост-
путепровод
cây xanh зелень
chạc chữ thập крестовина
chảo bện hai đánh двухветвевой строп
chạy vết папильонирование
chân đập подошваоткоса плотины
chân tường цоколь стены
chân vòm опорная пята
chất chống cháy огнестойкое вещество
chất chống gỉ антикоррозионный
пигмент
chất dính kết добавка повышающая
адгезию
chất dính kết epoxy эпоксидное вяжущее
chất dính kết hữu cơ органическое
вяжущее
chất dính kết nhựa bitum пекобитумное
вяжущее
chất dính kết thiên nhiên клей из
природных веществ
chất độn наполнитель
chất độn mịn мелькозернистые
фракции
chất gây ô nhiễm загрязняющая примесь
chất giúp bảo quản консервирующее
вещество
chất hãm замедлитель
chất hãm đông cứng замедлитель
схатывания
chất hoạt tính bề mặt поверхностно-
активное вещество
chất làm đông tụ коагулянт
chất làm khô осушитель
chất làm nguội хладоагент
chất làm ổn định стабилизатор эмульсии
chất lắng осадок
chất liên kết sơn основа краски
chất lơ lửng взвешенные вещества
chất lượng công tác качество работ
chất lượng công tác thấp низкое качество
работ
chất màu пигмент
chất màu gốc натуральный цвет
пигмента
chất màu hữu cơ органические пигменты
chất nổ взрывчатое вещество
chất ô nhiễm загрязнение
chất pha loãng разбавитель
chất phụ gia добавка

chất tải **нагружение**
chất tải có chu kỳ **цикличное**
нагружение
chất tải đồng thời **одновременное**
нагружение
chất tải lặp **повторное** **нагружение**
chất tăng tốc **ускоритель**
chất thải công nghiệp **промышленные**
отходы
chất trám kín có bitum
уплотняющий битумный **состав**
chậu rửa **умывальный**
chậu rửa cụm **групповой** **умывальный**
chậu rửa ở nhà bếp **кухонная** **мойка**
chậu rửa ở phòng thí nghiệm
лабораторная **мойка**
chậu tiểu **писсуар**
chậu tiểu gắn vào tường **настенный**
писсуар
chậu xí treo tường **настенный** **унитаз**
chèn gạch vào khung **кирпичное**
заполнение **фахверка**
chèn khối xây **забутка**
chế độ **режим**
chế độ áp dụng cho mùa đông **зимний**
режим
chế độ bức xạ **радиационный** **режим**
chế độ công nghệ **технологический**
режим
chế độ khai thác **эксплуатационный**
режим
chế độ chu kỳ **периодический** **режим**
chế độ chung hấp **режим** **запаривания**
chế độ đặt tải **режим** **нагружения**
chế độ hàn chảy **режим** **наплавки**
chế độ không khí-nhiệt của nhà **воздушно-**
тепловой **режим** **здания**
chế độ không ổn định của quạt
аэродинамическая **неустойчивость**
режима **вентилятора**
chế độ làm việc mùa đông **зимний** **режим**
chế độ nung **режим** **обжига**
chế độ nước **водный** **режим**
chế độ nước ngầm **режим** **подземных**
вод
chế độ nước-nhiệt **водно-тепловой**
режим
chế độ ổn định **стационарный** **режим**
chế độ sửa chữa xe **режим** **паркирования**
chế độ thủy văn **гидрологический** **режим**

chế độ vệ sinh **гигиенический** **режим**
chế tạo **изготовление**
chế tạo tại nhà máy **заводское**
изготовление
chế tạo tại nơi xây dựng **построечное**
изготовление
chế tạo tại sân bãi **полигонное**
изготовление
chêm **расклинивание**
chênh lệch trung bình của nhiệt độ
средняя **разность** **температур**
chi phí thiết kế **расчетный** **расход**
chi tiết chèn/đệm **закладные** **детали**
chi tiết nối **соединительная** **деталь**
chỉ dẫn xây dựng **рекомендации** **по**
производству **строительных** **работ**
chỉ huy công trường **начальник**
стройплощадки
chỉ số bùn иловый **индекс**
chỉ số dẻo **показатель** **пластичности**
chỉ số lưu động **показатель** **текучести**
chỉ tiêu hao phí năng lượng **показатель**
расхода **энергии**
chỉ tiêu hao phí vật liệu **показатель**
расхода **материалов**
chỉ tiêu kinh tế-kỹ thuật **техничко-**
экономические **показатели**
chỉ tiêu tiện nghi **индекс** **комфортных**
условий
chia hai nhánh **бифуркация**
chìa vặn đai ốc **гайковерт**
chìa vặn đai ốc động lực
динамометрический **гайковерт**
chìa vặn hai đầu **двусторонний** **гаечный**
ключ
chiếu nắng **инсоляция**
chiếu nghỉ **промежуточная** **лестничная**
площадка
chiếu sáng **освещение**
chiếu sáng bảo vệ **охранное** **освещение**
chiếu sáng bên **боковое** **освещение**
chiếu sáng bên trong nhà **внутреннее**
освещение
chiếu sáng chung **общее** **освещение**
chiếu sáng chung đều **равномерное**
общее **освещение**
chiếu sáng cục bộ **местное** **освещение**
chiếu sáng dự phòng **резервное**
освещение
chiếu sáng đô thị **освещение** **города**

chiếu sáng đường phố **уличное
освещение**
chiếu sáng hỗn hợp **смешанное
освещение**
chiếu sáng kiến trúc **архитектурное
освещение**
chiếu sáng không gây bóng **бестеневое
освещение**
chiếu sáng khuất **освещение
светильниками скрытыми в карнизе
потолка**
chiếu sáng khuếch tán **диффузное
освещение**
chiếu sáng làm việc **рабочее
освещение**
chiếu sáng mặt trước nhà **фронтальное
освещение**
chiếu sáng nhà hát **театральное
освещение**
chiếu sáng nhân tạo **искусственное
освещение**
chiếu sáng nghệ thuật **художественное
освещение**
chiếu sáng ổn định **стационарное
освещение**
chiếu sáng phản xạ **отраженное
освещение**
chiếu sáng phối hợp **комбинированное
освещение**
chiếu sáng sân khấu **сценическое
освещение**
chiếu sáng sự cố **аварийное
освещение**
chiếu sáng theo hướng **направленное
освещение**
chiếu sáng thường trực **дежурное
освещение**
chiếu sáng trần nhà **потолочное
освещение**
chiếu sáng trên **верхнее
освещение**
chiếu sáng tự nhiên **естественное
освещение**
chiếu sáng với điện áp thấp **низковольтное
освещение**
chiều cao **высота**
chiều cao có hiệu quả **полезная
высота**
chiều cao cột nước **высота
напора**
chiều cao dầm **высота
балки**
chiều cao dưới móc cầu **высота
подъема
крюка**
chiều cao đầu nước tĩnh **статический
напор**

chiều cao giàn kèo **высота
фермы**
chiều cao hút **высота
всасывания**
chiều cao hút tĩnh **геометрическая
высота
всасывания**
chiều cao phòng **высота
помещения**
chiều cao quy đổi **приведенная
высота**
chiều cao tầng đã điều hợp **môđun
координационная
высота
этажа**
chiều cao tầng nhà **высота
этажа**
`chiều cao thông thủy của phòng **высота
помещения
в
свету**
chiều cao tổng của tiết diện **полная
высота
сечения**
chiều cao vòm **стрела
арки**
chiều dài bện **длина
свивка**
chiều dài bước nhảy thủy lực **длина
отгона
гидравлического
прыжка**
chiều dài tự do **нераскрепленная
длина**
chiều dày bản kẹp **рабочая
длина
болта**
chiều dày lớp đệm **толщина
уплотненного
слоя**
chiều rộng vết nứt **ширина
раскрытия
трещины**
chiều sâu trung bình **средняя
глубина**
chỉnh dòng chảy **регулирование
речного
стока**
chỉnh trị dòng sông **регулирование
реки**
chịu ẩm D8
chịu đông giá R229
chịu tác động khí quyển **атмосферостойкость**
chọc bê tông **уплотнение
бетонной
смеси
штыкованием**
chọn mẫu **отбор
образцов**
chọn mẫu thử ngẫu nhiên **случайный
отбор
образцов**
chọn thành phần hỗn hợp bê tông **подбор
состава
смеси**
chòong **отбойный
молоток**
chòong ngắn **короткий
лом**
chỗ cáp uốn cong **перегиб
троса**
chỗ chạm khắc **паз _
вырез**
chỗ lồi **выступ**
chỗ nối cáp **сросток
канатов**
chỗ nối ống **соединение
труп**
chỗ nối thu hẹp **переходная
деталь**
chỗ ở **жилище**
chỗ rò của đê **прорыв
дамбы**
chỗ rỗ bê tông **расковины**
chỗ tựa của ống **опор
трубопровода**

chối (đóng cọc) отскакивание
chống ồn борьба с шумом
chống sét молниезащита
chống thấm гидроизоляция
chống thấm cho bê tông bằng chất phụ gia
гидрофобизация бетона
chống thấm tường tầng hầm
гидроизоляция стен подвала
chống trượt сопротивление заносу
chống xói mòn bờ dốc берегоукрепление
chốt cửa дверной шпингалет
chốt dẹt клин
chốt thép thép стальной нагел
chợ базар
chu kỳ цикл
chu kỳ chất tải цикл нагружения
chu kỳ dưỡng hồ bằng hơi nước цикл
пропаривания
chu kỳ lặp период повторяемости
chu kỳ lọc фильтроцикл
chu kỳ sử dụng циркуляционное кольцо
системы отопление
chu kỳ tích nước цикл накопления
chu kỳ ứng suất lặp циклы повторных
напряжений
chủ công trình руководитель
строительства _ заказчик
chủ đầu tư вкладчик
chuẩn bị công trường подготовительные
работы на стройплощадке
chuẩn bị khu đất công trường подготовка
строительной площади
chùm cọc куст свай
chùm cốt thép ứng lực trước
преднапряженные арматурные пучки
chùng ứng suất S699
chuôi ручка _ рукоять
chụp hút gió вытяжный зонт
chụp hút hở открытый вытяжный зонт
chụp ống khói оголовок дымовой трубы
chụp thông gió дефлектор
chuyển vị перемещение
chuyển vị của ván khuôn leo 58
chuyển vị góc угловое перемещение
chuyển vị ngang боковое перемещение
chứng chỉ chất lượng сертификат
удостоверяющий качество
chương trình nghiên cứu программа
исследований

chương trình xây dựng
техническое задание на
строительство
co ngót ban đầu khi khô начальная
усадка при высыхании
co ngót bê tông усадка бетона
co ngót do nhiệt температурная усадка
co ngót khi đông cứng усадка при
твердении
co ngót khi thủy hoá усадка при
гидратации
cọc свая
cọc bảo vệ, cọc chắn отбойный пал
cọc bê tông бетонная свая
cọc bê tông cốt thép железобетонная
свая
cọc bó пакетная свая
cọc bơm súngсвая-дублер
cọc bơm phun инъекционная свая
cọc cát песчанная (набивная) свая
cọc chịu lực несущая свая
cọc chống свая-стойка
cọc chống xiên подкосная свая
cọc chùm свая в кустах
cọc có cánh свая с крыльями
cọc có mũ đóng с забивным оголовком
свая
cọc có thân rỗng пустотелая свая
cọc có vòng đệm hình nón свая с
конической шайбой
cọc có vòng đệm lẩn свая с внутренней
шайбой
cọc cột свая-колонна
cọc cừ công xôn консольная шпунтовая
свая
cọc cừ gỗ шпунтовая свая
cọc đập ép свая-штамп
cọc đặc свая сплошного сечения
cọc đất грунтовая свая
cọc đệm подбабок
cọc đệm bằng gỗ деревянная подбабок
cọc đĩa дисковая свая
cọc định hướng маячная свая _
направляющая свая
cọc định vị маячная свая
cọc đo biến dạng тензометрическая
свая
cọc đo cắm ở trục đường пикеты по
продольной оси дороги
cọc đóng забивная свая

cọc đóng bằng kích сваля вдавливаемая домкратом
cọc đổ tại chỗ монолитная сваля
cọc đơn одиночная сваля
cọc đúc sẵn готовая сваля
cọc ép сваля давления
cọc Franki сваля франки
cọc ghép наращенная сваля
cọc ghép nhiều thanh составная сваля
cọc gốc нулевой пикет
cọc gỗ клееная сваля
cọc gỗ dánдеревянная сваля
cọc gỗ ghép деревянная сращенная сваля
cọc hình nêm клинообразная сваля
cọc hình nón коническая сваля
cọc hình tháp пирамидальная сваля
cọc hộp rỗng сваля коробчатого сечения
cọc khoan буровая сваля
cọc khoan mở rộng сваля с буровым расширением
cọc khoan nhồi набивная сваля
cọc khoan nhồi có ống lót набивная сваля с обсадной трубы
cọc kiểm tra контрольная сваля
cọc lăng trụ призматическая сваля
cọc liên hợp комбинированная сваля
cọc lòng nón сваля с внутренней конусностью
cọc mô hình модельная сваля
cọc mở rộng (đáy và mặt bên) сваля с раскрывающимся уширением
cọc mở rộng giữa сваля со средним уширением
cọc mở rộng phần đầu сваля с верхним уширением
cọc neo анкерная сваля
cọc ngắn короткая сваля
cọc nhiều ngành многолопастная сваля
cọc nhồi набивная сваля
cọc nhồi chân (đáy) набивная корневая сваля

cố kết lần hai вторичная консолидация
cốn thang косоур
công biến dạng работа деформации
công biến dạng đơn vị удельная работа деформации
công chính работы по строительству общественных зданий и сооружений

cọc nhồi có mũ giữ lại набивная сваля с остающимся башмаками
cọc nhồi có ống giữ lại набивная сваля с остающейся оболочкой
cọc nhồi có ống rút được набивная сваля с извлекаемой оболочкой
cọc nhồi hình rễ набивная корневидная сваля
cọc nhồi không ống lót набивная сваля без обсадной трубы
cọc nổ взрывная сваля
cọc nổ ngấm камуфлетная сваля
cọc ống набивная сваля с обсадной трубы _ трубчатая сваля
cọc ở bến причальная сваля
cọc rào частокол
cọc rỗng полая сваля
cọc tạm инвентарная сваля
cọc thử пробная сваля
cọc tiền chế готовая сваля
cọc tre бамбуковая сваля
cọc treo висячая сваля
cọc ván cừ коротчатая шпунтовая сваля
cọc ván cừ kín замыкающая шпунтовая сваля
cọc vỏ mỏng сваля-оболочка
cọc xiên откосная сваля _ наклонная сваля
cọc xoắn винтовая сваля
cọc xoắn lắp ghép сборная винтовая сваля
cọc xói (nước) подмывная сваля
compa циркуль
compa đo калибр
con chạch берма
con lắc балансир
con lăn sơn валик для окраски
cong vênh коробление
cố định bằng dây căng
postanovka svyazey
cố kết консолидация
cố kết của đất
консолидация грунта
công cụ cơ giới nhỏ средства малой механизации
công cụ lắp ráp монтажный инструмент
công đoạn xây dựng строительные операции
công nghệ технология
ông nghệ bê tông технология бетона

công nghệ kết cấu ứng suất trước
операции преднапряжения
конструкция
công nghệ không có chất thải
безотходная технология
công nghệ thi công технология
строительного производства
công nghệ xây dựng строительная
технология
công nghiệp промышленность
công nghiệp bê tông tiên chế
промышленное производство сборных
бетонных изделий
công nghiệp chế tạo máy
машиностроительная
промышленность
công nghiệp dầu mỏ
нефтепромышленность
công nghiệp gia công gỗ
деревообрабатывающая
промышленность
công nghiệp hàng không авиационная
промышленность
công nghiệp hóa chất химическая
промышленность
công nghiệp hoá xây dựng nhà ở
промышленное домостроение
công nghiệp khí đốt газовая
промышленность
công nghiệp mỏ рудная
промышленность
công nghiệp năng lượng энергетическая
промышленность
công nghiệp nặng тяжелая
промышленность
công nghiệp vật liệu xây dựng
промышленность строительных
материалов
công nghiệp xây dựng
строительная промышленность
công nghiệp xi măng цементная
промышленность
công nhân рабочий _ оператор
công suất мощность_
производительность
công suất âm акустическая мощность
công suất được trang bị установленная
мощность
công suất làm lạnh
холоднопроизводительность
công suất nhiệt тепловая мощность

công suất nổi hơi мощность котельной
установки
công suất tiêu chuẩn номинальная
мощность
công suất tiêu thụ расход мощности
công suất yêu cầu требуемая
производительность
công tác *sn* работы
công tác an toàn về gaz газоопасные
работы
công tác bê tông cốt thép
железобетонные работы
công tác bó rỗng (tre, gỗ) фашинные
работы
công tác bóc mặt đất вскрышные работа
công tác bọc lót футеровочные работы
công tác cách ly изоляционные работы
công tác cách nhiệt теплоизоляционные
работы
công tác cải tạo đất мелиоративные
работы
podъemно-
công tác cây xanh озеленительные
работы
công tác chạm khắc резные работы
công tác chống gỉ противокоррозионные
работы
công tác nguội слесарные работы
công tác chống thấm
гидроизоляционные работы
công tác chuẩn bị подготовительные
работы
công tác cọc свайные работы
công tác cốt thép арматурные работы
công tác cơ giới hóa thủy lực
гидромеханизированные работы
công tác dán giấy bồi tường оклейка
обоями
công tác dưới nước подводные работы
công tác đào đất землеройные работы
công tác đắp hình nổi лепные работы
công tác đặt ống трубокладочные
работы
công tác đầm трамбование
công tác đất землярные работы
công tác đất có khối lượng lớn землярные
работы с значительного объема
công tác định tuyến разбивочные
работы

công tác đo cao trình нивелировочные работы
công tác đóng cọc свайная конструкция
công tác đóng ván lát sàn пакетные работы
công tác gạch đá каменные работы
công tác gia cố bằng cách bện плетневое крепление
công tác gia cố bờ берегоукрепительные работы
công tác gia công đá каменотесные работы
công tác gia công gỗ hồng sắc краснодеревные работы
công tác giếng chìm hơi ép кессонные работы
công tác hàn сварочные работы
công tác hiện trường полевые работы
công tác hoàn thiện bề mặt отделка по поверхности
công tác hoàn thiện nội thất отделочные работы
công tác khảo sát thiết kế проектно-изыскательские работы
công tác khoan бурение
cong tác khoan nổ mìn буровзрывные работы
công tác khoán подрядные работы
công tác khuất скрытые работы
công tác kính стекольные работы
công tác kỹ thuật vệ sinh санитарно-технические работы
công tác làm đường дорожные работы
công tác lát hè отмстка _ мощение
công tác lát sàn устройство полов
công tác lặn водолазные работы
công tác lắp điện электромонтажные работы
công tác lắp kính остекление _ стекольные работы
công tác lắp rápмонтажные работы
công tác (lợp) mái кровельные работы
công tác mỏ đá карьерные работы
công tác mộc плотничные работы
công tác nạo vét biển морские дноглубительные работы
công tác nắn dòng (sông) выправительные работы
công tác nâng chuyển подъемно-транспортные работы

công tác nổ (mìn) взрывание
công tác ốp lát облицовка _ облицовочные работы
cong tác phòng chống hóa chất химизащитные работы
công tác phụ trợ вспомогательные работы
công tác phục chế реставрационные работы
công tác rải balat балластировочные работы
công tác rải atphan асфальтировочные работы
công tác rèn кузнечные работы
công tác sơn малярные работы
công tác sơn ở ngoài trời альфрейные работы
công tác sửa chữa dự phòng ремонтные предупредительные работы
công tác sửa chữa sự cố аварийно-ремонтные работы
(công tác) thi công строительные работы
công tác thi công sửa chữa ремонтно-строительные работы
công tác thiết kế проектные работы
công tác thiết kế và tính toán конструкторные работы
công tác thu dọn уборочные работы
công tác thủy lợi гидротехнические работы
cong tác trám (lỗ khoan) тампонажные работы
công tác trang trí декоративные работы
công tác trát vữa штукатурные работы
công tác trát ngoài наружные штукатурные работы
công tác trát vữaштукатурные работы _ лепные работы
công tác trắc địa геодезические работы
công tác ván khuôn опалубочные работы
công tác vận chuyển транспортные работы
công tác xây chèn gạch кладка из клинового кирпича
công tác xây dựng вид строительных работ
công tác xây dựng cầu мостостроительные работы

công tác xây dựng chung
общестроительные работы
công tác xây dựng công trình cao
верхолазные работы
công tác xây dựng lại
восстановительные работы
công tác xây dựng ngầm
подземные работы
công tác xây dựng phần công trình trên
móng работы наземного цикла
công tác xây lắp xây dựng
монтажные работы
công tác (xây) lò печные работы
công tác xếp dỡ погрузочно-
разгрузочные работы
công tác xếp đá và bó rỗng каменно-
хворостяные работы
công thức tính ứng suất khi uốn
формула для определения
напряжений при изгибе
công trình сооруже́ние _ конструкция
công trình bảo vệ bờ берегозащитное
сооруже́ние
công trình bảo vệ bờ biển морские
берегозащитное сооруже́ние
công trình bằng bê tông бетонное
сооруже́ние
công trình bằng đất земляное
сооруже́ние
công trình bằng đất nện глинобитная
постройка
công trình bến cảng причальное
сооруже́ние
công trình bê tông cốt thép
железобетонное сооруже́ние
công trình bê tông toàn khối массивные
бетонные сооруже́ния
công trình biển *sn* морские сооруже́ния
công trình cảng portовые сооруже́ния
công trình cao высотные сооруже́ния
công trình chịu động đất сейсмостойкое
сооруже́ние
công trình chống lũ противопаводковое
сооруже́ние
công trình có nhiều khẩu độ
многопролетное сооруже́ние
công trình công nghiệp промышленное
сооруже́ние
công trình dẫn nước деривационное
сооруже́ние

công trình dẫn và phân phối nước
водопроводные сооруже́ние
công trình dâng nước водоподпорное
сооруже́ние
công trình dịch vụ công cộng здание
учреждений бытового обслуживания
công trình đang xây сооруже́ние в
stadii строительства
công trình đầu nước водонапорное
сооруже́ние
công trình điều tiết регуляционное
сооруже́ние
công trình đường sá дорожное
сооруже́ние
công trình giao thông транспортное
сооруже́ние
công trình giáo dục учебное здание
công trình hạ tầng подземная часть
công trình hạ thủy tàu судопропускное
сооруже́ние
công trình khí nén пневматическое
сооруже́ние
công trình không để ở нежилое здание
công trình không điển hình нетиповое
сооруже́ние
công trình kiến trúc архитектурное
сооруже́ние
công trình kỹ thuật инженерное
сооруже́ние
công trình kỹ thuật đô thị инженерные
сооруже́ния городского хозяйства
công trình kỹ thuật thủy lợi
гидротехническое сооруже́ние
công trình làm sạch nước thải станция
очистки сточных вод
công trình lấy nước водозаборное
сооруже́ние
công trình lấy nước kiểu đậpплотинный
водозабор
công trình lấy nước ngầm каптаж
грунтовых вод
công trình lấy nước sâu глубинный
водозабор
công trình lấy nước sông речной
водозабор
công trình ngăn nước водозащитное
сооруже́ние
công trình ngầm подземные сооруже́ния
công trình ngầm đô thị подземные
сооруже́ния городского хозяйства

công trình phòng chống xói mòn
противоэрозионные сооружения
công trình sân bay *sn* аэродромные
сооружения
công trình sư конструктор _
строительный инженер
công trình tạm thời *sn* временные
сооружения
công trình tháo nước đáy донный
водоспуск
công trình thể thao спортивное
сооружение
công trình thu nước водосборное
сооружение
công trình thủy lợi *sn* гидротехнические
сооружения
công trình thủy lợi đầu mối гидроузел
công trình thương mại торговое
сооружение
công trình tiêu nước дренажные
сооружения
công trình trên mặt đất наземное
сооружение
công trình tưới nước оросительные
сооружения
công trình vỏ mỏng оболочечные
конструкции
công trình xả băng ледосбросное
сооружение
công trình xả nước впускное
сооружение_ водоспуск
công trình xả nước kiểu tháp башенный
водосброс
công trình xây dựng сооруже́ние _
конструкция
công trình xử lí nước thải станция
очистки сточных вод
công trường строительная площадка
công trường tiên chế cấu kiện bê tông cốt
thép полигон для производства
сборных железобетонных изделий
công trường xây dựng lớn
крупная строительная площадка
công ty thực hiện hợp đồng trọn gói фирма
ответственная по договору за
проектирование и строительство
сооружения
công việc bên ngoài công trường работы
производимые за пределами
строительной площадки

công việc trên công trường работы на
стройплощадке
công viên nhỏ ở thành phố небольшой
городской парк _ сквер
côngxon консоль _ выступ
côngxon cố định trên tường стеновая
консоль
cống коллектор
cống cái главный магистральный
коллектор
cống ngang коллектор третьего
порядка
cống thoát nước chính главный
магистральный коллектор
cống thoát phụ запасный коллектор
cổng ворота _ затвор
cổng trục порталный кран
cốp pha опалубка _ форма
cốt (cao) отметка уровня
cốt cao quy ước условная отметка
cốt (thép) арматура
cốt chịu kéo растянутая арматура
cốt chịu nén сжатая арматура
cốt chịu nhiệt температурная арматура
cốt chờ выпущенная арматура
cốt có gờ арматура периодического
профиля
cốt dây струнная арматура
cốt dẹt сплюснутая арматура
cốt đai арматурные хомуты
cốt đai đứng вертикальные арматурные
хомуты
cốt đai hình chữ U-U образный
арматурный хомут
cốt đai xiên наклонные арматурные
хомуты
cốt đất скелет грунта
cốt đôi спаренная арматура
cốt đối xứng симметричная арматура
cốt đơn одиночная арматура
cốt đứng вертикальная арматура
cốt gia công nguội
холоднообработанная арматура
cốt khung каркасная арматура
cốt liền непрерывная арматура
cốt liệu bằng đá phiến truong nở
шунгизит
cốt liệu đá bọt пемзовой заполнитель
cốt liệu hạt một cỡ заполнитель из
зерен одной фракции

cốt liệu macadam зернистый каменный материал для дорожных покрытий
cốt liệu mịn мелкий заполнитель
cốt liệu nặng тяжелый заполнитель
cốt liệu nhẹ легкий заполнитель
cốt liệu thô крупный заполнитель
cốt lưới сетчатая арматура
cốt mềm гибкая арматура
cốt nối вязаная арматура
cốt thanh стержневая арматура
cốt thép , cốt арматура
cốt thép bằng thép ít cacbon арматура из низкоуглеродистой стали
cốt thép căng trước напрягаемый элемент
cốt thép chính рабочая арматура
cốt thép chịu cắt арматура работающая на срез
cốt thép chịu lực рабочая арматура
cốt thép chịu lực xoắn арматура воспринимающая усилия кручения
cốt thép chịu ứng suất nhiệt арматура воспринимающая температурные напряжения
cốt thép chống co ngótпротивоусадочная арматура
cốt thép chờ стыковая арматура
cốt thép cường độ caoарматура из высокопрочной стали
cốt thép dầm арматура железобетонных балок
cốt thép dọc продольный стержень
cốt thép gai арматура периодического профиля
cốt thép làm việc стержень рабочей арматуры
cốt thép lắp ráp монтажная арматура
cốt thép ngang поперечная арматура
cốt thép ở vùng chịu kéo нижняя арматура
cốt thép phân bố распределительная арматура
cốt thép tròn круглый стержень
cốt thép trơn гладкие арматурные стержни
cốt thép ứng suất trước напрягаемая арматура
cốt thép xoắn спиральная арматура
cột колонна _ столб

cột áp thủy tĩnh гидростатический напор
cột bê tông cốt thép железобетонная колонна
cột chịu tải trọng lệch tâm внецентренно-нагруженная колонна
cột cứng жесткая колонна
cột điện chiếu sáng осветительный столб
cột góc угловая колонна
cột hỗn hợpсоставная колонна
cột lẩn колонна полностью или частичнозаделанная в стену _ полуколонна
cột mảnh гибкая колонна
cột nửa lẩn полуколонна
cột nước có áp водонапорная колонна
cột nước hình học геометрический напор
cột thép стальная колонна
cột thu lôi молниеотвод
cột (tiết diện) chữ thập колонна крестообразного сечения
cơ học механика
cơ học biến vị механика дислокаций
cơ học các hệ thanh механика стержневых систем
cơ học chất lỏng механика жидкости
cơ học chất rắn механика твердого тела
cơ học công trình инженерная механика
cơ học cổ điển классическая механика
cơ học đá механика горных пород
cơ học đất механика грунтов
cơ học kết cấu строительная механика
cơ học lí thuyết теоретическая механика
cơ học môi trường hạt механика зернистых сред
cơ học môi trường rời механика сыпучих сред
cơ học phá hủy механика разрушения
cơ học sóng волновая механика
cơ học thống kê статистическая механика
cơ học ứng dụng прикладная механика
cỡ hạt крупность _ размер зерен
cỡ hạt cát крупность песка
cỡ (hạt) đá dăm крупность щебня
cỡ hạt nghiền крупность помола
cỡ hạt sỏi крупность гравия

cỗ (mắt) sàng номер сита
cỗ lấy dầu рейсмус
cung (kt) дворец
cung điện дворец
cung thể thao дворец спорта
cung thiếu nhi дворец пионеров
cung văn hóa дворец культуры
cung lửa дуга
cung ứng (ktê) sn поставки
cuốc chim кирка
cuội gалька _ акатанный гравий
cuội rải đường бумажный камень для мощеня
cuốn x. vòm арка
cụm công nghiệp промышленный узел
cụm công trình thủy lợi гидросооружений узел
cụm công trình xây dựng строительный узел
cụm máy bơm насосный агрегат
cụm thiết bị công nghệ узел технологического оборудования
cút 90° отвод под углом 90 градусов
cũ bắt mỏ порядовка
cũ đặt cốt thép фиксатор арматуры
cũ đóng đỉnh шаблон для забивки гвоздей
cũ nâng giới hạn của cần nâng органичитель подъема стрелы
cự ly vận chuyểnрасстояние перевозки
cưa пила
cưa bê tông дисковая пила для резки бетона
cưa cáp канатная пила
cưa (cắt) kim loại пила по металлу
cưa cắt mép tròn обрезная пила
cưa cắt nguội пила холодного резания
cưa cắt nóng пила горячего резания
cưa cắt rãnh mang cá шипорезная пила
cưa cắt tròn циркулярная пила
cưa có động cơ моторная пила
cưa dây лобзиковая пила
cưa dẹt полосовая пила
cưa dọc продольная пила
cưa đá камнерезная пила
cưa đai ленточная пила
cưa đĩa дисковая пила
cưa điện электрическая пила_
электромоторная пила
cưa đòn рычажная пила

cưa giàn рамная пила
cưa gỗ пила по дереву
cưa hình cung лучковая пила
cưa kéo tay ручная пила
cưa lát mỏng шлифная пила
cưa lắc качающаяся пила
cưa lia летучая пила
cưa ma sát фрикционная пила
cưa máy механическая пила
cưa mịn личная пила
cưa ngang поперечная пила
cưa rung вибрирующая пила
cưa tay ножовочная пила_ ножовка
cưa thô драчевая
cưa thợ mộc столярная пила
cưa thợ nguội слесарная пила
cưa trụ цилиндрическая пила
cưa trượt салазковая пила
cưa vòng бугельная пила
cưa vòng đứng вертикально-ленточная пила
cưa xẻ rãnh награджа
cưa xích цепная пила
cưa xoi ажурная пила_ прорезная пила
cửa дверь
cửa ẩn скрытая дверь
cửa bản lề шарнирная дверь
cửa bảo vệ защитная дверь
cửa bọc thép бронированная дверь
cửa buồng thang máudверь кабина лифта
cửa căn hộ квартирная дверь
cửa chắn успокоитель
cửa chất liệu загрузочная дверь
cửa chống cháy противопожарная дверь
cửa chống cháy bọc kim loại противопожарная дверь – обитая листовым металлом
cửa chống nổ взрывотойкая дверь
cửa chớp sn жалюзи _ ставни
cửa (chớp) che nắng солнцезащитное жалюзи
cửa chớp cố định неподвижное жалюзи
cửa chớp của bộ tản nhiệt жалюзи радиатора
cửa chớp di động подвижное жалюзи
cửa chớp lật поворотное жалюзи
cửa chớp nâng подъемное жалюзи

cửa chớp thông gió вентиляционное
жалюзи
cửa cổng hạ lưu низовые ворота
cửa cổng nhiều ngăn многоступенный
шлюз
cửa cổng thượng lưu верховые ворота
cửa dỡ tải разгрузочная дверца
cửa dự phòng запасная дверь
cửa đẩy откатная дверь
cửa đẩy có rãnh распашная дверь
cửa đẩy ngang раздвижная дверь
cửa đi дверь
cửa đi lắp kính остекленная дверь
cửa đi một cánh одностворчатая дверь
cửa đi nửa kính панельная дверь
застекленная в верхней части
cửa đi ván bung дощатая дверь на
планках
cửa đơn одинарная дверь
cửa đường kênh thông gió шахтная дверь
cửa ghép mộng дверь на шпонках
cửa gấp складная дверь
cửa giả глухая дверь
cửa giữ nhiệt утепленная дверь
cửa gỗ плотничная дверь
cửa gỗ dán офанерованная дверь
cửa hai cánh двупольная дверь
cửa hàng магазин
cửa hàng xây giáp nhà ở пристроенный
магазин
cửa hàng tự phục vụ магазин
самообслуживания
cửa hàng xây trong nhà ở встроенный
магазин
cửa kéo hai cánh двупольная складчатая
дверь
cửa kép двойная дверь
cửa kiểu treo навесная дверь
cửa không thấm nước
водонепроницаемая дверь
cửa kín khít герметическая дверь
cửa lắp kính остекленная дверь
cửa lẩn скрытая дверь
cửa lật качающаяся дверь
cửa lớn ворота
cửa lưới решетчатая дверь
cửa mái фонарь
cửa mái chiếu sáng và thông gió
светоаэрационный фонарь

cửa mái (dạng) phẳng плоский зенитный
фонарь
cửa mái thông gió аэрационный фонарь
cửa mái vòm lấy ánh sáng зенитный
фонарь купольного типа
cửa mặt nhà фасадная дверь
cửa một cánh однопольная дверь
cửa nâng подъемные ворота
cửa nắp trên mái люк в кровле
cửa ngăn lửa огнестойкая дверь
cửa ngoài наружная дверь
cửa nhiều cánh многопольная дверь
cửa panô дверь на планках
cửa phòng hộ предохранительная
дверь
cửa phòng sự cố аварийная дверь
cửa quay вращения дверь
cửa ra ban công балконная дверь
cửa sập опускные ворота
cửa sổ окно
cửa sổ ba cánh венецианское окно
_трехстворчатое окно
cửa sổ bán nguyệt xây lồi полукруглое
эркерное окно
cửa sổ băng ленточное окно
cửa sổ bên trong фрамуга
cửa sổ (có) cánh створчатое окно
cửa sổ có chiều cao từ sàn đến trần окно
высотой от пола до потолка
cửa sổ đầu hồi фронтоное окно
cửa sổ đẩy раздвижное окно
cửa sổ đôi спаренное окно
cửa sổ giả глухое окно
cửa sổ kép двойное окно
cửa sổ lấy ánh sáng trênокно верхнего
света
cửa sổ quay trục đứng окно
вращающееся вокруг вертикальной
оси
cửa sổ rút-thả опускное окно
cửa sổ tầng giáp mái слуховое
чердачное окно
cửa sổ xây lồi эркерное окно
cửa thang máy лифтовая дверь
cửa thoát nạn запасный выход
cửa thông gió вентиляционная дверь
cửa tò vò низкое слуховое окно
cửa toàn kính цельностеклянная дверь
cửa trong внутренняя дверь
cửa trời зенитный фонарь

cửa tự đóng самозакрывающаяся дверь
 cửa van затвор
 cửa van chính основной затвор
 cửa van hình nónконусный затвор
 cửa ván дощатая дверь
 cửa ván ghép щитовая дверь
 cửa ván không khung дверное полотно
 без каркаса
 cửa vào входная дверь
 cửa xe vào въездная дверь
 cửa xếp mở раздвижные ворота
cường độ cx.độ bền прочность
 cường độ ban đầu раннее нарастание
 прочности
 cường độ bê tông 28 ngày 28- суточная
 прочность бетона
 cường độ dài hạn длительная прочность
 cường độ ngắn hạn краковременная
 прочность
 cường độ sau khi có vết nứt прочность
 после трещинообразования



dải cây xanh phân cách центральная
 полоса зеленых насаждений
dàn ферма
 dàn ba khớp трехшарнирная ферма
 dàn cầu мостовая ферма
 dàn chính главная ферма
 dàn có hệ thanh chéo кружальная ферма
 dàn có thanh giằng ферма с затяжкой
 dàn dầm công xon балочно-консольная
 ферма
 dàn dây căngвантовая ферма
 dàn đỡ cầu trục подкрановая ферма
 dàn gỗ брусчатая ферма
 dàn hai khớp двухшарнирная ферма
 dàn hai mái dốc двускатная ферма
 dàn không gian пространственная
 ферма
 dàn liên kết связевая ферма
 dàn mái стропильная ферма
 dàn nhiều nhịp многопролетная ферма
 dàn parabol параболическая ферма

cửa van kiểu khớp cầu шаровый затвор
 cửa van phẳng
 плоский затвор

dàn phẳng плоская ферма
 dàn phụ вспомогательная ферма
 dàn Pratt двухраскосная ферма
 dàn thép ống трубчатая ферма
 dàn tổ hợp комбинированная ферма
 dàn treo висячая ферма
 dàn vòm арочная ферма
 dãn dài удлинение
 dạng mất ổn định форма потери
 устойчивости
 danh mục kiểm tra công tácконтрольный
 перечень работ
 đánh cáp прядь каната
 dao cắt kính нож для стекления
 dao động tần số thấp низкочастотное
 вибрирование
 dao nạo ручной скребок
 dao xén cỏ 64
 dẫy cuốn аркада
dầm балка
 dầm bê tông cốt thép железобетонная
 балка
 dầm biên краевая балка
 dầm cánh rộngширокополосный
 двутавр
 dầm cầu главная балка моста
 dầm cầu thang косоур
 dầm cầu trục подкрановая крана
 dầm chính главная балка
 dầm chữ I двутаровая балка
 dầm chữ nhật балка прямоугольного
 сечения
 dầm chữ T таровая балка
 dầm chữ T kép балка в форме
 двойного т
 dầm chữ U шевеллерная балка
 dầm có độ cứng lớn балка жесткости
 dầm công xon консоль
 dầm cửa mái подфонарная балка
 dầm cứng жесткая балка
 dầm dài vô tận бесконечно длинная
 балка
 dầm dán ván gỗ дощатая кленная балка
 dầm dọc продольная балка
 dầm dọc phụ продольная
 вспомогательная балка

dầm đỉnh tán klepanая балка
dầm đơn giản простая балка
dầm (đục) lỗ перфорированная балка
dầm giao nhau перекрестная балка
dầm ghép составная балка
dầm gỗ vuông брус
dầm hai hệ thanh bụng двухстенная балка
dầm hai loại thép бистальная балка
dầm hộp балка коровчатого сечения
dầm khớp шарнирная балка
dầm lăng trụ призматическая балка
dầm lòng máng корытообразная балка
dầm liên tục неразрезная балка
dầm mái стропильная затяжка
dầm một khẩu độ có hai công xon
однопролетная балка с двумя
dầm nút thừa выступающая балка
dầm neo анкерная балка
dầm ngàm защемленная балка
dầm ngàm hai đầu балка с
защемленными концами
dầm ngang поперечная балка
dầm ngăn забральная балка
dầm ngoài cửa cầu thang наружный
косоур
dầm ngoài cùng краевая балка
dầm phân phối tải trọng
распределительная балка
dầm phụ второстепенная балка
dầm rỗng сквозная ферма
dầm rung вибробрус
dầm rút ngắn укороченная балка
dầm sàn балка перекрытия
dầm thép cán сталная прокатная балка
dầm thép cửa sàn nhà прокатные
сталные балки междуэтажных
перекрытий
dầm thử nghiệm испытательная
балочка
dầm tiết diện chữ Z зетовая балка
dầm tổ hợp составная стальная балка
dầm trang trí декоративная балка
dầm trần потолочная балка
dầm treo подвесная балка
dầm trên gối đàn hồi балка на упругих
опорах
dầm trên nền đàn hồi балка на упругом
основании
dầm vòng кольцевая балка

dầm vòng балка с выгнутым верхним
поясом
dân số население
dân số cố định постоянное население
dân số đô thị городское население
dân số hiện có наличное население
dân số nông thôn сельское население
dân số tính toán расчетное население
dấu hiệu phá huỷ ban đầu начальные
признаки разрушения
dầu bôi trơn khuôn масло для смазки
форм
dầu lạnh олифа
dầu mỏ нефть
dầu mỏ có parafin парафинистая нефть
dầu mỏ đã chưng cất перегоняемая
нефть
dầu mỏ đã khử muối обессоленная
нефть
dầu mỏ đã lấy xăng отбензиненная
нефть
dầu mỏ để làm chất đốt топливная нефть
dầu mỏ ít lưu huỳnh малосернистая
нефть
dầu mỏ napten thơm нафтено-
ароматическая нефть
dầu mỏ nguyên khai неочищенная
нефть
dầu (mỏ) nặng тяжелая нефть
dầu mỏ nhẹ летучая нефть
dầu mỏ nhiều lưu huỳnh многосернистая
нефть
dầu mỏ tổng hợp синтетическая нефть
dây строп _ проволока
dây an toàn самозащитная проволока
dây bảo hiểm строп
предохранительного пояса
dây buộc cốt thép вязальная проволока
dây cáp / chảo канат _ трос
dây dẫn (điện) проводник
dây dọi отвес
dây đan вязальная проволока
dây điện đi ngầm скрытая
электропроводка
dây kim loại проволока
dây mắc đèn осветительная проводка
dây nỉдетонирующий шнур
dây thép buộc вязальная проволока
dây thép cán nóng горячекатаная
проволока

dây thép gai колючая проволока
 dây thép kéo nguội холоднотянутая
 проволока
 dây treo строп
 dây xích цепной строп
 dễ đổ (bê tông) удобобрабатываемость
di sản наследие
 di sản của quá khứ наследие прошлого
 di sản dân tộc национальное наследие
 di sản kiến trúc архитектурное
 наследие
 di sản văn hóa культурное наследие
di tích памятник
 di tích kiến trúc памятник архитектуры
 di tích kiến trúc tôn giáo культовый
 памятник архитектуры
 di tích lịch sử исторический памятник
 di tích tưởng niệm меморальный
 памятник
 dịch chuyển vị trí cốt thép смещение
 арматуры
diện tích площадь _ поверхность
 diện tích biểu đồ mômen площадь
 эпюры моментов
 diện tích bốc hơi площадь испарения
 diện tích chiếu sáng площадь освещения
 diện tích chịu tải площадь нагружения
 diện tích có hiệu quả эффективное
 сечение
 diện tích dính kết площадь сцепления
 diện tích kết cấu конструктивная
 площадь
 diện tích lắp kính cửa sổ площадь
 застекленных оконных проемов
 diện tích ở жилого площадь
 diện tích phòng площадь комнаты
 diện tích sàn общая площадь всех
 этажей зданий
 diện tích sàn sử dụng полезная площадь
 здания
 diện tích sàn tịnh площадь здания нетто
 diện tích phòng площадь комнаты
 diện tích thoát nước дренированная
 площадь
 diện tích thấm lọc л площадь
 просачивания
 diện tích thu nước ngầm
 площадь водосбора подземных вод
 diện tích tiết diện cốt thép площадь
 поперечного сечения арматуры

diện tích tiết diện ngang площадь
 поперечного сечения
 diện tích tiết diện ngang ban
 đầuначальная площадь поперечного
 сечения
 diện tích tiêu chuẩn theo đầu người норма
 площади на одного человека
 diện tích xây dựng площадь застройки
 dính kết сцепление
 dòng chảy bề mặt поверхностный сток
 dòng chảy ngược обратное течение
 dòng lũ bùn đá оползень _ оплывина
 dòng nước водоток
 dốc nước (*dòng chảy*)быстроток
 dốc thoải пандус
 dốc thoải vào nhà рампа
 dỡ tải выпуск
 dỡ ván khuôn распалубка
 dời chuyển ẩm миграция влаги
 đui бурав
 dung lượng hồ chứa nướcполезная
 емкость водохранилища
dung sai допуск
 dung sai co ngót допуск на усадку
 dung sai kích thước допуск в размерах
 dung sai lắp ráp допуск на сборку
 dung sai trong xây dựng строительные
 допуски
 dung sai thiếu допуск на минус
 dung sai thừa допуск на плюс
 dung sai trong gia công допуск на
 обработку
 dung sai về chiều dài допуск на длину
 dung tích hữu ích của bể chứa полезный
 объем водохранилища
 dụng cụ cắt ống труборез
 dụng cụ cầm tay ручной инструмент
 dụng cụ cầm tay của thợ sơn ручной
 малярный инструмент
 dụng cụ cân взвешивающее устройство
 _ весы
 dụng cụ để xảm чеканка
 dụng cụ điện электроинструмент
 dụng cụ đo biến dạngтензометр
 dụng cụ đo độ nghiêng инклинометр
 dụng cụ đo mức nước уровнемер
 dụng cụ đo xuyên пенетрометр
 dụng cụ gom bùn грязеуловитель
 dụng cụ kẹp bó cáp зажим для
 анкеровки арматурной пряди

dụng cụ lấy mẫu nước **бутылочный батомер**
 dụng cụ thủ công để cắt mối nối bê tông **расшивка**
 dụng cụ vạch dấu **разметчик**
 dữ liệu để thiết kế **исходные данные** для проектирования
 dữ liệu khí hậu **климатические данные** для строительства
 dữ liệu thủy văn cơ bản **основные гидрологические данные**
 dự án cải tạo đất **проект мелиорации**
 dự toán công trình thầu смета на **строительства объекта**
 представленная **порядчиком**
 dự toán khối lượng công việc **обмер**
 выполненных **строительных работ**
 dự ứng lực một phần **частичное**
 предварительное **напряжение**
 đường hệ bằng hơi nước **паровлажностная**
 đường hệ bằng sấy điện **электропрогреб**
 đường hệ bê tông **уход за бетоном**
 đường hệ bê tông không làm ẩm **уход за бетоном без увлажнения**
 đường hệ bê tông trong môi trường **ấm**
выдерживание во влажной среде
 đường hệ bê tông theo hai giai đoạn **двухэтапная**
тепловлажностная
обработка
 đá phiến lợp mái **кровельный сланец**
 đá tảng **валунный камень**
 đá thiên nhiên **природный**
строительный камень
 đá vữa **бортовой камень**
 đá vôi **известняк**
 đá xây dựng **строительный камень**
 đá xây vòm **камень свода**
 đà giáo xây dựng **строительные леса**
 đai chuyên **конвейерная лента**
 đai cọc **бугель сваи**
 đai giữ ống **трубодержатель**
 đai kẹp **хомут _ серьга**
 đai lưng bảo hiểm **строп**
предохранительного пояса
 đai ốc **гайка**
 đai ốc hãm **контргайка**
 đai vòng **хомут**

đường hệ đông cứng nhanh **уход за бетоном**
обеспечивающий твердое
ускорение



đa âm (*lxd*) **политональность**
 đa giác **многоугольник**
 đa giác lực **многоугольник сил**
đá **камень**
 đá bó vữa **бордюрный камень**
 đá cẩm thạch **мрамор**
 đá chẻ **тесаный камень**
 đá có bề mặt hoàn thiện **офактуренный**
природный камень
 đá cuội **булыжник _ галька**
 đá dăm **щебень**
 đá đẽo **тесаный камень** **đá học** **бутовый**
камень
 đá học **бутовый камень**
 đá mặt thô **рустованный камень**
 đá nhân tạo **искусственный камень**
 đá phiến **сланец**
 đá phiến bó vữa **hè бортовой**
каменны

 đài khí tượng **метеорологическая**
станция
 đài kỷ niệm **монумент**
 đài phát thanh **радиовещательная**
станция
 đài truyền hình **телевизионная**
станция
 đại lộ **проспект _ авеню**
 đảm bảo **chất lượng** **меры** **по**
обеспечению **установленного** **уровня**
качества **строительных** **работ**
 đàn hồi phi tuyến **tính** **нелинейная**
упругость
 đàn hồi tuyến tính **линейная** **упругость**
 đánh bóng **полирование**
 đánh giá **оценка**
 đánh giá định lượng **квалиметрическая**
оценка
 đánh giá khu đất **оценка** **территории**
 đánh giá tạm thời **временная** **оценка**

đánh giá tiếng ồn оценка шумности
đào tunen проходка туннелей
đảo an toàn остробок безопасности
đáy hố đào дно котлована
đặc điểm sử dụng эксплуатационная
характеристика
đặc tính của vật liệu свойства
материалов
đặc trưng hình học của tiết diện
геометрические характеристики
сечения
đắp đất насып_ _наполнение
đắp đê обвалование
đắp đê quai обвалование грунта
đắp nền đường дорожная насып
đặt cốt thép расположение арматуры
đặt hướng nhà ориентация
đặt lực приложение силы
đặt ngâm trong tường укладка
инженерная сетей в стене
đặt ống укладка трубопроводов
đặt ống nước слесарно-водопроводные
работы
đặt tải trọng нагрузка
đầm трамбование _ уплотнение
đầm bằng đầm tay трамбование ручной
трамбовкой
đầm đất уплотнение грунта
đầm gỗ деревянная трамбовка
đầm lu уплотнение катками
đầm máy механизированная
трамбовка
đầm mắt cáорешетчатая трамбовка
đầm rung T10
đầm (rung) bê tông вибрирование
бетонной смеси
đầm rung quá mứcперевибрирование
đầm tay ручная трамбовка
đầm tay bằng gỗдеревянная ручная
трамбовка
đập плотина
đập bảo vệ bờ biển берегозащитная
дамба
đập bê tông бетонная плотина
đập chắn không tràn глухая плотина
đập chứa nước водохранилищя
плотина
đập có cửa tự điều chỉnh плотина с
автоматическим затвором
đập có cửa хép спицевая плотина

đập cột nước cao высоконапорная
плотина
đập dày trụ ячеистая плотина
đập dâng nước водоподъемная плотина
đập đá đổ набросная плотина
đập đá xây khan плотина из сухой
бутовой кладки
đập đập bằng phương pháp nổ văng
взрывонабросная плотина
đập đất bồi намывная плотина
đập đất đá каменно-земляная плотина
đập kiểu ô ячеистая плотина
đập lồng gỗ đưng đá ряжевая плотина
đập ngăn nước глухая плотина
đập nhà máy thủy điện стационарная
плотина
đập nhiều vòm многоарочная плотина
đập sông речная плотина
đập tấm chắn щитовая плотина
đập tháo lắp được рамная плотина
đập tháo nước отводящая плотина
đập thả gỗ лесоспавная плотина
đập tràn водосливная плотина
đập trọng lực гравитационная плотина
đập trụ chống контрфорсная плотина
đập vòm алочная плотина
đập vòm mỏng тонкая алочная плотина
đập vòm trọng lực гравитационно-
арочная плотина
đất почва _ грунт
đất bão hoà nước водонасыщенный
грунт
đất (có) bùn илистый грунт
đất đầm chặt плотные грунты
đất đắp насыпной грунт
đất không ổn định неустойчивый грунт
đất lớt лесс
đất mịn мелкозернистые грунты
đất mùn thực vật гумус
đất nền грунт основания
đất nện плотный грунт
đất ổn định устойчивые грунты
đất sét глина
đất sét (có) vôi известковая глина
đất sét dẻo пластичная глина
đất sét nện трамбованная глина
đất sụt lở отвальный грунт
đất thải bằng sức nước гидроотвал
đất than bùn торфяной грунт
đất trương nở набухающий грунт

đất xấu несвязный грунт
đất yếu слабый грунт
đầu thầu заявка на подряд
đầu cột оголовок колонны
đầu cột sàn nắm оголовок колонны
поддерживающей безбалочное
перекрытие
đầu đọt снос
đầu giọt chảy слезник
đầu mối узел
đầu mối đường sắt (ga)
железнодорожный узел
đầu mối đường xe điện трамвайный узел
đầu mối giao thông коммуникационный
узел
đầu mối giao thông của thành phố
транспортный узел города
đầu mối thoát nước của đường
канализализованный узел дорог
đầu tư (kết) инвестиция
đầu vào của mạng điện trong nhà
электрический ввод присоединения к
внешней сети
đầu vòi гладкий конец трубы
đầu vòi gương sen душевая головка
đèn светильник _ лампа
đèn ánh sáng khuếch tán светильник
рассеянного света
đèn ánh sáng phản chiếu светильник
отраженного света
đèn báo (ở nhà cao tầng)сигнальный
огонь
đèn cao áp высоковольтная лампа
đèn cao tần высокочастотная лампа
đèn chân không вакуумная лампа
đèn chiếu прожекторная лампа
đèn chiếu sáng trực tiếp светильник
прямого света
đèn (chiếu trên) trần потолочный
светильник
đèn chuẩn эталонная лампа
đèn để bàn настольная лампа
đèn hàn паяльная лампа
đèn hồ quang дуговая лампа
đèn huỳnh quang люминесцентный
светильник
đèn không in bóng бестеневая лампа
đèn lắp trong tường светильник
встроенный в стену
đèn nạp khí газоразрядная лампа

đèn nháy мигающая лампа
đèn ống трубчатая лампа
đèn pha chiếu sángпрожектор
заливающего света
đèn phóng điện разрядная лампа
đèn sấy температурная лампа
đèn sự cố аварийная лампа
đèn thủy ngân ртутная лампа
đèn trần потолочная лампа
đèn trần nhiều lỗ многоламповый софит
đèn xách tay переносная лампа
đèn xenon ксеноновая лампа
đẽo đá ударная обработка
đẽo đá tảng оспецовка камня
đẽo đá thiên nhiên обтеска природного
камня
đerich деррик-кран
đê земляная плотина
đê bao ограждающая дамба
đê bảo vệ sông речная дамба
đê biển морская береговая дамба
đê chắn sóng волнолом
đê đất земляная дамба
đê kè biển волноотбойная стенка
đê ngăn lũ противопаводниковая
дамба
đê quai перемычка _ диафрагма
đê quai bằng đá đổ каменно-набросная
перемычка
đê quai bằng đất земляная перемычка
đế cọc башмак сваи
đế cột база колонны _ подколонник
đế cột thép S555
đế móng подошва фундамента
đệm để đóng đinh стальная накладка
прибиваемая гвоздями
đệm nước водянаяподушка
đền храм
đĩa mài абразный диск
địa chất геология
địa chất cấu trúc структурная геология
địa chất công trình инженерная геология
địa chất đại cương общая геология
địa chất địa hình топографическая
геология
địa chất động lực динамическая
геология
địa chất kiến tạo тектоническая
геология
địa chất kiến trúc геология

địa chất thực địa полевая геология
địa chất tự nhiên физическая геология
địa chất ứng dụng прикладная геология
địa hình рельеф
địa hình dải bờ рельеф берегой полосы
địa hình địa phương рельеф местности
địa hình đồi núi холмистый рельеф
địa hình giao cắt пересеченный рельеф
địa hình khu đất рельеф местности
địa hình lãnh thổ рельеф территории
địa hình lòng sông подводный рельеф
địa hình vốn có унаследованный
рельеф
địa hình vùng karst карстовый рельеф
địa hình vùng đồng bằng равнинный
рельеф
địa hình vùng núi горный рельеф
địa hình vùng núi cao высокогорный
рельеф
địa hình vùng núi thấp низкогорный
рельеф
địa hình xuyên cắt сквозной рельеф
địa hóa học геохимия
địa kiến tạo геотектоника
địa nhiệt học геотермия
địa vật lý геофизика
điểm chảy предел текучести
điểm dân cư населенный пункт
điểm đặt lực точка приложения силы
điểm mômen bằng không точка нулевого
момента
điểm nối (đường) точка сопряжения
дороги
điểm tụ центр перспективы
điểm tựa точка опоры
điểm hình hóa типизация
điều chỉnh регулирование
điều chỉnh đường ray регулировка
рельсового пути
điều chỉnh khối tích không
khí регулирование расхода воздуха
điều chỉnh nước регулирование водного
режим
điều chỉnh ổn định nhiệt
термостатическое регулирование
điều chỉnh theo tải trọng регулирование
по нагрузкам
điều chỉnh tỉ lệ пропорциональное
регулирование

điều hoà không khí кондиционирование
воздуха
điều hoà không khí mùa hè летнее
кондиционирование воздуха
điều hoà không khí nhà công nghiệp
промышленное кондиционирование
воздуха
điều hoà không khí suốt năm
круглогодичное кондиционирование
воздуха
điều hoà không khí theo từng phòng
неполное кондиционирование
воздуха
điều hoà không khí tiện nghi
комфортное кондиционирование
воздуха
điều hoà không khí toàn phần полное
кондиционирование воздуха
điều hợp môđun модульная
координация
điều khoản phạt vi phạm thời hạn hoàn
thành công trình статья
установливающая штраф за
невыполнение строительства в срок
điều kiện условие
điều kiện bất biến hình học условие
геометрической неизменяемости
điều kiện bên đều условие
равнопрочности
điều kiện biến dạng liên tục условие
неразрывности деформации
điều kiện cân bằng giới hạn условие
предельного равновесия
điều kiện cân bằng tĩnh
условиестатического равновесия
điều kiện độ cứng условие жесткости
điều kiện đông cứng условие
затвердевания
điều kiện gia cố условие закрепления
điều kiện phá hoại условие разрушения
điều kiện (cx. quy phạm)sn условия
điều kiện an toàn lao động безопасные
условия производства работ
điều kiện biên граничные условия
điều kiện cân bằng условия равновесия
điều kiện đất nền грунтовые условия
điều kiện đấu thầu условия проведения
торгов
điều kiện khí hậu bên trong phòng
микроклимат помещения

điều kiện kỹ thuật chung общие
 требования технических условий
 điều kiện kỹ thuật để thiết kế технические
 условия на проектирование
 điều kiện kỹ thuật sơ bộ để xây dựng công
 trình предварительные технические
 условия на строительство объекта
 điều kiện môi trường условия
 окружающей среды
 điều kiện phục vụ условия эксплуатации
 điều kiện tiện nghi комфортные условия
 điều kiện tựa условия опирания
đinh гвоздь
 đinh bọc ошиновочный гвоздь
 đinh đĩa скоба
 đinh đóng đá lợp шиферный гвоздь
 đinh đóng mái кровельная гвоздь
 đinh đóng sàn половой гвоздь
 đinh đóng ván lợp драночный гвоздь
 đinh găm tường обойный гвоздь
 đinh hãm zaершенная гвоздь
 đinh không mũ гвоздь без шляпки
 đinh khuy рим-болт
 đinh mũ to толевый гвоздь
 đinh ốc винтовой гвоздь
 đinh rèn кованный гвоздь
 đinh sắt tròn проволочный гвоздь
 đinh tán заклепка
 đinh tán chịu lực рабочая заклепка
 đinh tán đầu bằng заклепка с плоской
 головкой
 đinh tán đầu chìm заклепка с потайной
 головкой
 đinh tán đầu hình côn заклепка с
 конической головкой
 đinh tán đầu lõm vпалая заклепка
 đinh tán đầu nửa chìm заклепка с
 полупотайной головкой
 đinh tán đầu phồng tròn заклепка со
 сферической головкой
 đinh tán hai rãnh двухсрезная заклепка
 đinh tán lấp ráp монтажная заклепка
 đinh tán lỗ rỗng полая заклепка
 đinh tán một rãnh односрезная заклепка
 đinh tán nhiều rãnh многосрезная
 заклепка
 đỉnh пик _ вершина
 đỉnh cột thép оголовок стальной
 колонны
 đỉnh đập гребень плотины

đỉnh lũ пик паводка
 đỉnh tường гребень стены
 định liều lượng дозирование
định luật закон
 định luật bảo toàn định lượng закон
 сохранения количества движения
 định luật bảo toàn momen động lượng
 закон сохранения момента
 количества движения
 định luật bảo toàn năng lượng закон
 сохранения энергии
 định luật chuyển động cả điểm закон
 движения точки
 định luật cộng tốc độ закон сложения
 скоростей
 định luật đàn hồi закон упругости
 định luật thấm tầng закон ламинарной
 фильтрации
 định luật tiết diện phẳng закон плоских
 сечений
 định lượng theo trọng lượng весовая
 дозировка
 định mức технический норматив
 định mức sản phẩm норма выработки
 định mức sử dụng nước норма
 водопотребления
 định mức xây dựng строительный
 стандарт
 định mức xây dựng dở dang норматив
 незавершенного строительства
đo замер
 đo áp suất замер давления
 đo cao trình нивелирование
 đo đạc (trắc đạc) геодезический замер
 đo kiểm tra контрольный замер
 đo sâu зондирование
 đo theo tầng nhà поэтажный замер
 đo vẽ trắc địa геодезическая съемка
 đoạn сегмент
 đoạn cọc đúc sẵn составная
 железобетонная свая
 đoạn nhà отсеk
 đoạn sông phía dưới đập нижний бьеф
 đoạn sông thượng nguồn
 верхний бьеф
 đoạt dòng перехват(реки)
 đóng cọc забивка свай
 đóng cọc bằng kích свая вдавливаемая
 домкратом

đóng đinh mũ chìm скрытое скрепление
гвоздями
đòn đĩnh mái коньковый прогон
đòn rung вибробрус
đô thị город
đô thị bố trí theo tuyến линейный город
đô thị hóa урбанизация
đô thị lịch sử исторический город
đô thị lớn большой город
đô thị nghỉ mát курортный город
đô thị hóa phần ngầm подземная
урбанизация
đô thị rất lớn крупный город
đố cửa горбылек
đồ án thiết kế проект
đồ án thiết kế cá biệt индивидуальный
проект
đồ án thiết kế chu trình không проект
нулевого цикла
đồ án thiết kế điển hình типовой проект
đồ án thiết kế có hiệu quả kinh
tế рентабельный проект
đồ án thiết kế kiến trúc архитектурный
проект
đồ án thiết kế quy hoạch проект
планировки
đồ án thiết kế sử dụng lại проект
повторно применяемый
đồ án thiết kế thi công проект
производства работ
đồ án thiết kế thí điểm
экспериментальный проект
đồ án xây dựng nhà проект застройки
đồ gỗ мебель
đồ gỗ đồng bộ секционная мебель
đồ gỗ không có đệm жесткая мебель
đồ gỗ lắp встроенная мебель
đồ gỗ đồng bộ художественного-
декоративная мебель
đồ gỗ văn phòng конторская мебель
đồ ngũ kim фитинги
đồ sành керамическое изделие
đồ (sành) sứ vệ sinh санитарная
керамика
đồ sứ cách điện электротехнический
фарфор
đồ thị сх. biểu đồ график
đồ thu nước thải sinh hoạt приемники
нефекальных бытовых стоков

đổ bê tông бетонирование _ укладка
бетона
đổ bê tông bằng cách phun бетонирование
инъекционным способом
đổ bê tông bằng cách đầm hỗn hợp bê tông
бетонирование методом
трамбовывания бетонной смеси
đổ bê tông bằng cách làm nghèo hỗn hợp
bê tông бетонирование методом
отошения бетонной смеси
đổ bê tông bằng phương pháp ống di chuyển
đứng бетонирование методом
вертикально перемещающейся трубы
đổ bê tông bằng phương pháp vữa dâng
бетонирование методом
восходящего раствора
đổ bê tông bằng ván khuôn trượt ngang
бетонирование с применением
катушей опалубки
đổ bê tông chia đoạn раздельное
бетонирование
đổ bê tông dưới nước подводное
бетонирование
đổ bê tông dưới nước từ sàn nổi подводное
бетонирование “с островка”
đổ bê tông kiểu treo навесное
бетонирование
đổ bê tông không áp беснапорное
бетонирование
đổ bê tông không dùng ván khuôn
безопалубочное бетонирование
đổ bê tông liên tục непрерывное
бетонирование
đổ bê tông nguội холодное
бетонирование
đổ bê tông rung вибрационное
бетонирование
đổ bê tông tại chỗ бетонирование
đổ bê tông thành bloc блочное
бетонирование
đổ bê tông trực tiếp подача
непосредственно в опалубку
đổ bê tông từ cầu cạn бетонирование с
эстакады
đổ bê tông từng lớp послойное
бетонирование
độ an toàn đứt gãy запас прочности на
разрыв
độ an toàn hình thành vết nứt надежность
по трещинообразованию

độ ẩm влажность
độ ẩm ban đầu исходная влажность _
начальная влажность
độ ẩm cho phép допустимая влажность
độ ẩm của đất влажность грунта
độ ẩm của vật liệu влажность материала
độ ẩm cuối cùng конечная влажность
độ ẩm dư остаточная влажность
độ ẩm không khí влажность воздуха
độ ẩm riêng phần удельная влажность
độ ẩm thể tích объемная влажность
độ ẩm trọng lượng весовая влажность
độ ẩm trung bình средняя влажность
độ ẩm trương nở влажность набухания
độ ẩm tuyệt đối абсолютная влажность
độ ẩm tự nhiên của đất природная
влажность грунта
độ ẩm từng phần пофракционная
влажность
độ ẩm tương đối относительная
влажность
độ bão hoà степень насыщения
độ bền прочность
độ bền bám dính прочность когезионная
độ bền cắt прочность на срез
độ bền chấn động вибрационная
прочность
độ bền chịu trượt прочность на сдвиг
độ bền cho phép допускаемая прочность
độ bền cơ học механическая прочность
độ bền của bê tông прочность бетона
độ bền của bê tông khi nén прочность
бетона при сжатии
độ bền của màng sơn прочность
красочной пленки
độ bền của mẫu прочность образца
độ bền của nền прочность основания
độ bền của sơn прочность окраски
độ bền của vữa прочность раствора
độ bền dính kết прочность сцепления
độ bền đông kết прочность схватывания
độ bền động динамическая прочность
độ bền đứt прочность на разрыв
độ bền giới hạn прдельная прочность độ
bền (hình) khối vuông của bê tông
кубиковая прочность бетона
độ bền (hình) lăng trụ của bê tông
призменная прочность бетона
độ bền kéo прочность на растяжение
độ bền kết cấu прочность конструкции

độ bền khối xây прочность кладки
độ bền lắp ráp прочность сборки
độ bền lâu долговечность
độ bền lớp trát прочность штукатурки
độ bền mỏi усталостная прочность
độ bền mối hàn прочность сварного шва
độ bền nén прочность на сжатие
độ bền sau khi chưng hấp
послеавтоклавная прочность
độ bền sau 24 giờ суточная прочность
độ bền tách lớp прочность на
расслоение
độ bền thả của bê tông отпускная
прочность бетона
độ bền tháo khuôn распалубочная
прочность
độ bền theo mác марочная прочность
độ bền thiết kế проектная прочность
độ bền tiêu chuẩn нормативная
прочность
độ bền tính toán расчетная прочность
độ bền tĩnh статическая прочность
độ bền trước khi chưng hấp
доавтоклавная прочность
độ bền tuần hoàn циклическая
прочность
độ bền uốn прочность на изгиб
độ bền va đập ударная прочность
độ bền xoắn прочность на кручение
độ chặt плотность _ уплотняемость
độ chặt tối đa của đất nền максимальная
плотность сложения уплотненного
грунта
độ chặt tương đối của đất относительная
плотность сложения грунта
độ chịu động đất сейсмостойкость
độ chịu lửa огнеупорность
_огнестойкость
độ chói яркость
độ chói ngưỡng пороговая яркость
độ chối отказ
độ chối của cọc отказ сваи
độ chối dư остаточный отказ
độ chối đàn hồi
độ chối giả ложный отказ
độ chối kiểm tra контрольный отказ
độ chối thiết kế проектный отказ
độ chối thực sự thựcный отказ
độ cứng жесткость

độ cứng của dầm chịu uốn жесткость балки
 độ cứng của kết cấu жесткость сооружения
 độ cứng của mối nối жесткость узла (рамы)
 độ cứng của nước жесткость воды
 độ cứng dọc продольная жесткость
 độ cứng dư остаточная жесткость
 độ cứng đàn hồi-đẻo упруго-пластическая жесткость
 độ cứng động lực динамическая жесткость
 độ cứng hữu hạn конечная жесткость
 độ cứng kết cấu жесткость конструкции
 độ cứng khi nén жесткость при сжатии
 độ cứng khi trượt жесткость при сдвиге
 độ cứng khi uốn жесткость при изгибе
 độ cứng khi xoắn крутильная жесткость
 độ cứng ngàm жесткость заделки
 độ cứng ổn định постоянная жесткость
 độ cứng quy đổi приведенная жесткость
 đồng cứng tại kho W46
 độ cứng thay đổi переменная жесткость
 độ cứng tức thời мгновенная жесткость
 độ cứng tương đối (của thanh) относительная жесткость
 độ dài quy đổi приведенная длина
 độ dẫn dài удлинение
 độ dẫn điện электропроводность
 độ dẫn nhiệt теплопроводность
 độ dẻo пластичность
 độ dốc уклон _ падение
 độ dốc cực đại максимальный уклон
 độ dốc đường ống уклон трубопровода
 độ dốc giới hạn предельный уклон
 độ dốc giới hạn cho phép предельно допустимый уклон
 độ dốc mái уклон ската кровли
 độ dốc taluy уклон откоса
 độ dốc thủy lực гидравлический уклон
 độ dốc tự nhiên естественный откос
 độ đặc консистенция
 độ đầm chặt плотность
 độ đục của nước мутность воды
 độ giòn хрупкость
 độ gợn волнистость
 độ khô của không khí сухость воздуха
 độ kiên cố капитальность
 độ lệch tâm эксцентриситет

độ lún осадка
 độ lún cuối cùng предельная осадка
 độ lún tính toán вычисленная осадка
 độ mảnh гибкость
 độ mảnh của cột гибкость колонны
 độ mỏi усталость
 độ nén сжимаемость
 độ ngậm nước влагоемкость
 độ nghiêng наклон
 độ nhám шероховатость
 độ nhám lòng sông шероховатость русла
 độ nhớt вязкость
 độ nhớt động кинематическая вязкость
độ ổn định устойчивость
 độ ổn định bào mòn устойчивость к истиранию
 độ ổn định biến dạng устойчивость деформации
 độ ổn định cân bằng устойчивость равновесия
 độ ổn định (chịu) động đất сейсмическая устойчивость
 độ ổn định chịu tải грузовой устойчивость
 độ ổn định của chuyển động устойчивость движения
 độ ổn định của công trình устойчивость сооружения
 độ ổn định của hình dạng устойчивость формы
 độ ổn định đàn hồi упругая устойчивость
 độ ổn định theo chiều đứng của hệ thống sưởi вертикальная устойчивость системы отопления
 độ ổn định thủy lực của hệ thống sưởi гидравлическая устойчивость системы отопления
 độ ổn định của dao động устойчивость колебаний
 độ ổn định của hầm lò устойчивость горных выработок
 độ ổn định mái dốc устойчивость откоса
 độ ổn định của nền устойчивость основания
 độ ổn định của taluy устойчивость откоса
 độ ổn định của vòm устойчивость арки
 độ ổn định cục bộ местная устойчивость

độ ổn định dọc продольная
устойчивость
độ ổn định động lực динамическая
устойчивость
độ ổn định kết cấu конструкций
устойчивость
độ ổn định lão hóa устойчивость к
старению
độ ổn định màu цветостойкость
độ ổn định ngang поперечная
устойчивость
độ ổn định rão устойчивость при
ползучести
độ ổn định theo chiều đứng của hệ thống
suối вертикальная устойчивость
системы отопления
độ ổn định thủy lực của hệ thống suối
гидравлическая устойчивость
системы отопления
độ ổn định tổng quát общая
устойчивость
độ ổn định trượt устойчивость на сдвиг
độ rão ползучесть
độ rọi освещенность
độ rọi ngang горизонтальная
освещенность
độ rọi trung bình средняя освещенность
độ rỗng пористость
độ sần sùi của lớp sơn шероховатость
окрасочного слоя
độ sâu đặt móng глубина заложения
фундамента
độ sâu ngầm длина заземления
độ sệt của bê tông консистенция
бетонной смеси
độ sệt của bê tông tươi консистенция
свежеуложенной бетонной смеси
độ sụt осадка
độ sụt hình nón расплыв
độ thấm ẩm влагопроницаемость
độ tin cậy надежность
độ to âm thanh уровень громкости
độ trong suốt прозрачность
độ trưng светимость
độ uốn изгиб
độ võng прогиб _ стрела изгиба
độ võng cho phép допустимый прогиб
độ võng của dầm прогиб балки
độ võng dư остаточный прогиб
độ vòng (của đường)выпуклая часть

độ vòng của vòm стрела подъема арки
độ với của cần trục пролет стрелы
đối lưu tự nhiên естественная
конвекция
đối trọng контргруз
đội trưởng бригадир
đông cứng схватывание
đông cứng bê tông твердение бетона
đông giá vĩnh cửu вечная мерзлота
đồng (kl) медь
đồng bạch белая медь
đồng đen черная медь
đồng điện phân
электрорафинированная медь
đồng đỏ красная медь
đồng hạt зернистая медь
đồng hòa tinh luyện огневая
рафинированная медь
đồng thiên nhiên самородная медь
đồng thổi чушковая медь
đồng vàng желтая медь
đồng xấp губчатая медь
đồng hồ đo nước водомер
đồng hồ gaz газоиндикатор
động lực học công trình динамика
сооружений
đột biến ứng suất скачок напряжений
đơn vị единица
đơn vị công suất единица мощности
đơn vị đo lường единица измерения
đơn vị hạch toán учетная единица
đơn vị lắp ghép монтажная единица
đơn vị lực единица силы
đơn vị ở жилия единица
đơn vị ứng thầu фирма-участник торгов
đơn vị vận tải транспортная единица
đơn vị vật lí физическая единица
đợt thang лестничный марш
đục stamеска
đưa nhiệt tới теплопоступление
đưa nước vào bể первое заполнение
воды
đưa vào sử dụng пуск _ ввод в
эксплуатацию
được phép thi công xây dựng разрешение
на производство строительных работ
đường đường _ линия
đường ảnh hưởng линия влияния
đường bào xoi канелюра
đường băng cát cánh стартовая дорога

đường cao tốc скоростная дорога
đường cao tốc đô thị городская дорога
скоростного движения
đường cáp treo канатная подвесная
đường
đường cáp treo đơn одноканатная
подвесная дорога
đường cấm đỗ xe скоростная дорога
đường cầu trục подкрановый путь
đường chỉ lồm лоток
đường có mặt cứng дорога с твердым
покрытием
đường dẫn khói дымовая труба
đường dẫn nước деривация
đường dẫn nước chữa cháy пожарный
водопровод

đường hầm bộ автодорожный туннель
đường hầm hai nhịp двухпролетный
туннель
đường hầm nhà máy thủy điện
гидротехнический туннель
đường hầm tại giao lộ туннель на
пересечении дорог
đường khổ hẹp узкая колея
đường kính tiêu chuẩnноминальный
диаметр
đường kính tiêu chuẩn của ống
номинальный диаметр трубопровода
đường lát дорожное покрытие
đường lát đá брусчатая дорога
đường mép tường ngoài линия по
наружной грани стены
đường một làn xe однополосная
проезная часть
đường nẩy mực нахлестка
đường nhánh подъездная дорога
đường nhiều làn xe многопутная дорога
đường núi горная дорога
đường ngoặt вираж
đường nhánh подъездная дорога
đường nối въезд
đường nội bộ công trường
внутриплощадочная дорога
đường nước dâng кривая подпора
đường ô tô автомобильная дорога _
автомагистраль
đường ống трубопровод
đường ống cao áp трубопровод высокого
давления

đường dẫn nước có áp напорная
деривация
đường dây dẫn điện bên trong
nhàвнутренняя электропроводка
đường dây xích цепная линия
đường diềm фальц
đường diềm cửa sổ сандрик
đường diềm nằm лежачий фальц
đường đi дорожка _ проезд
đường đi bộ пешеходная дорожка
đường điện ngoài trờiвоздушная сеть
đường điều hợp môđункоординационная
модульная линия
đường hào trực tiếp
đường hầm туннель
đường hầm bên dưới lòng sông
туннель под рекой
đường ống cấp không khí приточный
воздуховод
đường ống cấp nước nóng горячий
водопровод
đường ống chính магистральный
трубопровод
đường ống chính dẫn газ магистральный
газопровод
đường ống có áp линия давления
đường ống cụt тупиковый воздуховод
đường ống dẫn bên trong nhà внутренние
трубопроводы
đường ống dẫn có áp chính напорная
магистраль
đường ống dẫn dầu нефтепровод
đường ống dẫn газ газопровод
đường ống dẫn hơi nước паропровод
đường ống dẫn khí nén трубопровод
сжатого воздуха
đường ống dẫn không áp безнапорный
трубопровод
đường ống dẫn không khíвоздухопровод
đường ống dẫn không khí chính
магистральный воздуховод
đường ống dẫn không khí nóngвоздуховод
теплого воздуха
đường ống dẫn không khí tuần hoàn
lạивоздуховод рециркуляционного
воздуха
đường ống dẫn ngầm dưới biểnподводный
трубопровод
đường ống dẫn nhiệt теплопровод

đường ống dẫn nhiệt chính
 магистральный теплопровод
 đường ống dẫn nổi наземный
 трубопровод
 đường ống dẫn nước bơm насосная линия
 водопровода
 đường ống dẫn nước chính
 водопроводная магистраль
 đường ống dẫn rác мусорпровод
 đường ống dẫn trong phân xưởng
 внутрицеховой трубопровод
 đường ống dẫn về обратный
 трубопровод
 đường ống đặt sẵn trong cấu kiện tiền
 chéзакладные трубы в сборных
 конструкциях
 đường ống hút линия всасывания
 đường ống liền монолитный
 трубопровод
 đường ống lộ thiên надземный
 трубопровод
 đường ống ngầm подземный
 трубопровод
 đường ống nước водопровод
 đường ống phân phối разводящий
 трубопровод
 đường ống phân phối chính
 распределительная магистраль
 đường ống rửa промывной трубопровод
 đường ống tải nhiệtтепломагистраль
 đường ống thoát nướcканализационный
 коллектор
 đường ống thoát nước bản sinh hoạt
 трубопровод бытовой канализация
 đường ống thoát nước
 chínhмагистральный
 канализационный коллектор
 đường ống thoát nước chính của thành phố
 городской водоточный коллектор
 đường ống thoát nước mưa водосточный
 стояк
 đường ống thông gió
 вентиляционный воздуховод
 đường ống tự chảy самотечная
 водопроводная магистраль
 đường ống tưới поливной трубопровод
 водопроводная магистраль
 đường ống vòng кольцевой трубопровод
 đường ống xả nước трубопровод
 водоспуска

đường ô tô chính магистральная
 автомобильная дорога
 đường phố một chiều улица с
 односторонним движением
 đường quá cảnh транзитная дорога
 đường rải atphan асфальтированная
 дорога
 đường rải sỏi гравийная дорога
 đường ray kolejная дорога
 đường rộng шоссе
 đường sắt рельсовый путь
 đường thả bè лесоплавный канал
 đường thẳng đứng вертикаль
 đường thuỷ водный путь
 đường tránh часть дороги для разъезда
 đường trục осевая линия
 đường trục cửa đợт thang ось лестничного
 марш
 đường trục ô tô дорога автострады
 đường trượt слип _ эллинг
 đường vận chuyển đất дорога для
 транспортированной грунта
 đường vượt путепровод над дорогой
 đường vượt cho người đi bộнадземный
 переход
 đường xe cao tốc скоростная
 автомобильная дорога
 đường xe điện ngầm метрополитен _
 подземная железная дорога



eo biển пролив
 eo đất перешеек
 ép cx nén сжатие
 ét xăng cx xăng газолин _ бензин
 êbônít cx nhựa эбонит
 êm gió cx lặng gió безветрие _ штиль
 êm tai мелодичность
 êте эфирный наркоз



ga (*gt*) вокзал

ga *x.* khí газ

ga cụt тупиковый вокзал

ga đường sắt железнодорожный вокзал

ga liên hợp объединенный вокзал

ga máy bay lên thẳng вертолетный вокзал

ga nhánh боковой вокзал

ga xe điện ngầm станция метро

gạch кирпич

gạch ba phần tư трехчетвертной кирпич

gạch bánh брикет

gạch bê tông бетонный камень

gạch chèn góc клинчатый кирпич

gạch chêm клинчатый кирпич

gạch chịu lửa огнеупорный кирпич

gạch chịu lửa cách nhiệt

огнеупорный теплоизоляционный кирпич

gạch có gờ шпунтовой кирпич

gạch cường độ cao высокопрочный кирпич

gạch đặc сплошной кирпич

gạch đất sét thường обыкновенный глиняный кирпич

gạch diatomit диатомовый кирпич

gạch ghép mảnh мозаичная плитка

gạch già кирпич сильного обжига

gạch góc угловой кирпич

gạch gỗ деревянный кирпич

gạch gồm ởp tường стеновая

керамическая облицовочная плитка

gạch gồm sứ фаянсовая керамическая плитка

gạch lát dọc ложка

gạch lát đường клинкер для мостовых

gạch lát không tráng men

неглазурованная плитка

gạch lát sàn керамическая плита для полов

gạch lát vuông квадратная плита

gạch lỗ дырчатый кирпич

gạch manhê манезитовый кирпич

gạch men глазурованный кирпич

gạch mộc кирпич-сырец _ саман _
валюшка

gạch một phần tư четвертной кирпич

gạch non кирпич слабого обжига

gạch nung обожженный кирпич

gạch nung già окончательно-

обожженный кирпич

gạch nửa viên половняк

gạch ởp (lát) керамическая

облицовочная плитка

gạch ởp có lỗ облицовочный

пустотелый кирпич

gạch ởp lát bằng sành керамические

облицовочные плитки

gạch lót футеровочный кирпич

gạch phơi khô кирпич воздушной сушки

gạch samôt шамотный кирпич

gạch silic динас

gạch silicat силикатный кирпич

gạch sống кирпич-сырец

gạch thông gió вентилируемый кирпич

gạch thủy tinh стеклянный кирпич

gạch trang trí фасонный декоративный
кирпич

gạch viên chặt dọc продольная

половинка кирпича

gạch viên ép прессованный кирпич

gạch vôi-silicat известково-силикатный
кирпич

gạch xây mặt ngoài фасадный кирпич

gạch xỉ шлаковый кирпич

gạch xốp có lỗ пористо-дырчатый
кирпич

gara không tường bên открытый гараж

gara ngầm подземный гараж

gaz *cx.* khí газ

gaz sử dụng cho đô thị бытовой газ

gắn проклеивание

gàu *cx.* thùng ковш

gàu máy xúc ковш экскаватора

gàu xích ковшовая цепь

gàu xúc ковш _ черпак

gây bồi lắng кольматаж

ghế стул

ghế có bánh xe стул на роликах

ghế nhà hát театральный стул

ghế xoay вращающийся стул

ghi âm звукозапись

gia cố закрепление _ стабилизация

gia cố bờ берегоукрепление

gia cố đất стабилизация грунта

gia cố đất bằng hoá chất химическое
укрепление грунта
gia cố nhiều lớp cho đất послойное
уплотнение грунта
gia cố thành hố đào крепление стенок
траншей
gia công обработка
gia công bằng áp lực обработка
давлением
gia công bề mặt поверхностная
обработка
gia công gỗ обработка древесины
gia công nguội холодная обработка
gia công nóng тепловая обработка
gia công rìa xòem обработка кромок
gia cường упрочнение
gia nhiệt cục bộ местный обогрев
gia tải пригрузка
giá (dc) этажерка
giá (kt) цена
giá bán buôn оптовая цена
giá bán lẻ розничная цена
giá biểu ценник
giá dự toán сметная цена
giá cố định твердая цена
giá để lắp ráp монтажная люлька
giá để uốn cốt thép станок для гибки
арматуры
giá địa phương местная цена
giá giao hàng цена франко
giá giới hạn лимитная цена
giá hợp đồng договорная цена
giá kê kozлы
giá khoan có con trượt буровая каретка
giá khu vực поясная цена
giá mời thầuцена предложенная
подрячиком
giá mua закупочная цена
giá nhập (cảng) импортная цена
giá sản xuất цена производства
giá tạm thời временная цена
giá thầu договорная цена
giá toàn bộ công trình xây dựng общая
стоимость объекта
giá treo (dc)подвесная люлька
giá treo ống (dc)подвеска для труб
giá vòm (dc)кружало
giá xuất xưởng заводская цена
giả đá hoa имитация под мрамор

giả thiết tỉ lệ гипотеза
пропорциональности
giả thiết tiết diện phẳng гипотеза плоских
сечений
giả thiết tính toán расчетная гипотеза
giai đoạn стадия
giai đoạn biến dạng dẻo стадия
пластических деформаций
giai đoạn biến dạng tuyến tính của đất
стадия линейной деформации грунта
giai đoạn ép chặt стадия уплотнения
giai đoạn hoàn thành xây dựng
завершающая стадия строительства
giai đoạn lún стадия осадки
giai đoạn phá huỷ стадия разрушения
giai đoạn rã không ngừng стадия
неустановившейся ползучести
giai đoạn rã ngừng стадия
установившейся ползучести
giai đoạn trượt стадия сдвига
giai đoạn xây dựngстадия
строительства
giải pháp решение
giải pháp bố cục композиционное
решение
giải pháp kết cấu конструктивное
решение
giải pháp kiến trúc архитектурное
решение
giải pháp quy hoạch планировочное
решение
giải pháp thiết kế проектное решение
giải pháp thiết kế điển hình типовое
проектное решение
giải pháp tối ưu оптимальное решение
giải pháp xây dựng đô thị
градостроительное решение
giải phân cách разделительная полоса
giải tích tổ hợp комбинаторика
giám định надзор _ контроль
giám định xây dựng строительный
надзор
giám sát надзор
giám sát chất lượng công tác надзор за
качеством работ
giám sát dự án технический надзор за
строительством
giám sát kỹ thuật технический надзор
giám sát năng lượng энергетический
надзор

giám sát tác giả авторский надзор
 giám sát về phòng hộ lao động надзор по
 охране труда
 giám sát vệ sinh санитарный надзор
 giám sát viên инспектор технадзора
 giám sát viên của khách
 hàngпредставитель технадзора от
 заказчика
 giám sát xây dựng строительный надзор
 giảm nhiệt độ về ban đêm понижение
 температуры на ночной период
 giảm ứng suất уменьшение напряжений
gian зал _ камера
 gian bán hàngторговый зал
 gian hành lí багажный зал
 gian kho tầng hầm mái
 складское чердачное помещение
 gian máy машинный зал
 gian máy ngầm (nhà máy thủy điện)
 подземный машинный зал ГЭС
 gian nổi hơi котельная
 gian nổi hơi trung tâm
 центральная котельная
 gian thể thao спортивный зал
 gian thu rác мусороприемная камера
 giáng thủy атмосферные осадки
 giảng đường аудитория
 giảng đường (kiểu) có bậc аудитория-
 амфитеатр
 giảng đường trường học школьная
 аудитория
 giao cắt đường một mứcпересечение
 дорог в одном уровне
 giao lộ пересечение дорог
 giao lộ ba mức транспортная развязка в
 трех уровнях
 giao lộ nhiều mức пересечение дорог
 в разных уровнях
 giao thầu сдача подряда
giáo леса
 giáo bắc ngoài nhà наружные леса
 giáo kiểu ống lồng телескопические
 леса
 giáo lắp sẵn блочные леса
 giáo lưu động передвижные леса
 giáo sử dụng nhiều lần инвентарные
 леса
 giáo tháo lắp được разборные леса
 giăng *sn* СВЯЗИ
 giăng chéo nhau перекрестные связи

giăng chống gió ветровые связи
 giăng dọc продольные связи
 giăng đứng вертикальные связи
 giăng kèo затяжка стропил
 giăng ngang поперечные связи
 giăng tường поясок
giấy бумага
 giấy ảnh фотографическая бумага
 giấy bìa để phủ bê tông
 giấy bồi tường обои
 giấy chịu ẩm влагостойкая бумага
 giấy chứng nhận giám sát kỹ thuật акт
 технического осмора
 giấy cráp крафт-бумага
 giấy dầu рубероид
 giấy diazo диазобумага
 giấy in ofset офсетная бумага
 giấy kẻ ô li линованная бумага
 giấy làm bao ximăng бумага для
 цементных мешков
 giấy lót ván khuôn крафт-бумага
 giấy phép xây dựng разрешение на
 строительство
 giấy tấm cách ẩm изоляционно-
 пропиточная бумага
 giấy thử nhiệt термореактивная бумага
 giấy tọa độ tỉ lệ масштабнo-
 координатная бумага
 giấy vẽ kỹ thuậtчертежная бумага
giếng колодец
 giếng chìm опускающей колодец
 giếng chìm hơi ép кессон
 giếng hút поглощающий колодец
 giếng hút gió вытяжная шахта
 giếng khoan буровой колодец
 giếng khoan ống абиссинский колодец
 giếng kiểm tra контрольный колодец
 giếng lắng осадочный колодец
 giếng lấy nước водозаборный колодец
 giếng lọc иглофильтр
 giếng lọc ngang горизонтальная
 фильтрационная скважина
 giếng lọc sỏi колодец с гравийным
 фильтром
 giếng mỏшахтный колодец
 giếng nước колодец
 giếng ống трубчатой колодец
 giếng phun артезианская скважина
 giếng thả опускающей колодец
 giếng thang лестничная шахта

giếng thăm смотровой колодец
 giếng thăm dò шурф
 giếng thang xuống thang лифтовая
 шахта без выходов на
 промежуточных этажах
 giếng thoát nước bẩn грязевой
 канализационный колодец
 giếng thoát nước дренажный колодец
 giếng thoát nước chuyển bậc перепадной
 канализационный колодец
 giếng thoát nước chuyển dòng
 поворотный канализационный
 колодец
 giếng thu nước водоприемный колодец
 giếng thu nước mưa дождеприемник
 giếng trời вентиляционная шахта
 giếng xả колодец опорожнения
gió ветер
 gió chủ đạo преобладающий ветер _
 господствующий ветер
 gió biển ветер с моря
 gió cấp (1-7) ветер в (1-7) баллов
 gió địa phương местный ветер
 gió khe núi ветер горных долин
 gió khô nóng фен
 gió mạnh сильный ветер
 gió mùa муссон
 gió ngược встречный ветер
 gió nhẹ слабый ветер
 gió sườn núi ветер склонов
 gió xuôi попутный ветер
 gió vừa умеренный ветер
giới hạn предел
 giới hạn bão hoà граница насыщения
 giới hạn bền предел прочности
 giới hạn bền chịu mọi предел
 выносливости
 giới hạn bền khi kéo предел прочности
 при растяжении
 giới hạn bền khi nén предел прочности
 при сжатии
 giới hạn bền khi nứt предел прочности
 при раскалывании
 giới hạn bền khi trượt U11 предел
 прочности при сдвиге
 giới hạn bền khi uốn предел прочности
 при изгибе
 giới hạn bền khi xoắn предел
 прочности при кручении
 giới hạn chảy предел текучести

giới hạn chảy quy ước условный предел
 текучести
 giới hạn chảy thấp nhất нижний предел
 текучести
 giới hạn chịu lửa предел огнестойкости
 giới hạn dẻo предел пластичности
 giới hạn đàn hồi предел упругости
 giới hạn mỏi предел выносливости
 giới hạn nước dâng граница подпора
 giới hạn tỉ lệ предел
 пропорциональности
 giường кровать
 giường lật được откидная кровать
góc угол
 góc biên краевой угол
 góc cắt угол резания
 góc chừa угол свеса
 góc định hướng дирекционный угол
 góc đo измеряемый угол
 góc đối đỉnh вертикальный угол
 góc đường chuyên đa giác lượng угол
 полигонометрического хода
 góc gặp vĩa угол встречи пласта
 góc kê угол примыкания
 góc khối телесный угол
 góc khúc xạ угол преломления
 góc lượn tròn угол скругления
 góc ma sát угол трения
 góc ma sát trong của đất угол
 внутреннего трения грунта
 góc mái dốc tự nhiên угол естественного
 откоса
 góc mở угол раскрытия
 góc nâng đường xoắn ốc угол винтовой
 линии
 góc ngang горизонтальный угол
 góc ngắm угол визирования
 góc nghỉ угол естественного откоса
 góc nghiêng угол наклона
 góc nghiêng của cần máy trục угол
 наклона стрелы
 góc nhà угол здания
 góc phá hoại угол обрушения
 góc phương vị azimuth
 góc phương vị thực истинный azimuth
 góc phương vị trắc địa геодезический
 azimuth
 góc phương vị từ магнитный azimuth
 góc quay tương hỗ của tiết diện угол
 взаимного поворота сечений

góc quán dây угол намотки
 góc tới hạn критический угол
 góc trượt угол сдвига
 góc vát угол скоса кромки
 góc vượt угол превышения
 góc xoay угол поворота
 góc xoắn угол крутизны
 gọi thầu объявление о торгах
 gọi thầu công khai открытые торги
gỗ дерево _ лесоматериал _
 древесина
 gỗ dán để hoàn thiện nội
 thất фанера для внутренней отделки
 gỗ dán làm ván khuôn фанера для
 опалубки
 gỗ dán ốp ngoài veneer фанера
 gỗ dán trang trí декоративная фанера
 gỗ dẻ буквое дерево
 gỗ đã bóc vỏ древесина без коры
 gỗ đã làm khô высушенная древесина
 gỗ đã xử lí балансовая древесина
 gỗ hồng sắc красное дерево
 gỗ không bào нестроганный
 пиломатериал
 gỗ không mắt бессучковая древесина
 gỗ mềm мягкая древесина
 gỗ mọt червоточное дерево
 gỗ mục лесоматериал с гнилью
 gỗ ngọn вершинная древесина
 gỗ sấy древесина печной сушки
 gỗ súc основная древесина
 gỗ tẩm thuốc chống mục
 антисептированное дерево
 gỗ tốt здоровая древесина
 gỗ uốn гнутая древесина
 gỗ xây dựng пиломатериал
 gỗ xẻ bào nhẵn строганный
 пиломатериал
 gỗ xẻ chưa bào необрезной
 пиломатериал
 gỗ xẻ đã bào обрезной пиломатериал
 gỗ xẻ làm ván cừ шпунтованный
 пиломатериал
gối опора
 gối cuối концевая опора
 gối kiểu khớp шарнирная опора
 gối lắc качающаяся опора
 gối ngàm защемленная опора
 gối tựa опора
 gối tựa bên trong внутренняя опора

gỗ bào mặt S798строганный
 пиломатериал
 gỗ chống sôppha поддерживающие
 леса
 gỗ có kích thước chuẩn пиломатериал
 крупного сечения
 gỗ dán фанера _ клееная древесина
 gỗ dán chịu nước водостойкая фанера
 gỗ dán có cốt
 фанера с металлической обшивкой
 gối tựa cao su резиновая опора
 gối tựa di động выдвигная опора _
 подвижная опора
 gối tựa di động dọc продольно-
 подвижная опора
 gối tựa di động kiểu con lăn подвижная
 цилиндрическая опора
 gối tựa đàn hồi упруговая опора
 gối tựa đơn giản простая шанирная
 опора
 gối tựa mềm гибкая опора
 gối tựa ngàm защемленная опора
 gối tựa nhẹ bằng thép легкая стальная
 опора
 gối tựa trung gian промежуточная опора
 gối tựa vòm арочная опора _ опора
 свода
 gờ chân tường плинтус
 gờ nổi открытый карниз
 gờ tăng cứng ребро жесткости
gradien градиент
 gradien áp lực градиент давления
 gradien nhiệt термический градиент
 gradien nhiệt độ phòng температурный
 градиент помещения
 gradien thủy lực гидравлический
 градиент
 gradien tốc độ (gió)градиент скорости



hạ áp депрессия __ разрежение
 hạ áp nước ngầm депрессия подземных
 вод

hạ cọc bằng phụt nước погружение свай
ПОДМЫВОМ
hạ (đặt) посадка _ установка
hạ mức nước ngầm водопонижение
hải dương học океанография
hàm lượng содержание
hàm lượng ẩm содержание влаги
hàm lượng bùn содержание
пылевидных фракций
hàm lượng chất dính kết содержание
вяжущего
hàm lượng chất hữu cơ содержание
органических веществ
hàm lượng cốt thép коэффициент
армирования
hàm lượng hồ ximăng trong bê tông
содержание цементного теста
hàm lượng khíсодержание газа
hàm lượng nước đơn vị của bê tông tươi U68
hàm lượng tối ưu оптимальное
содержание
hàm lượng ximăng содержание цимента
hàn сварка
hàn axêtilen ацетиленовая сварка
hàn bằng điện cực không nóng chảy сварка
неплавящимся электродом
hàn bằng điện cực nằm лежачим
электродом сварка
hàn bằng điện cực nghiêng сварка
наклонным электродом
hàn bằng điện cực nóng chảy сварка
плавящимся электродом
hàn bằng điện cực trần сварка голым
электродом
hàn bằng điện trở сварка
сопротивлением
hàn bằng năng lượng dự trữ сварка
запасенной энергией
hàn bằng siêu âm ультразвуковая
сварка
hàn tia điện tử электронно-лучевая
сварка
hàn bằng tia laze лазерная сварка
hàn bloc сварка блоками
hàn bước nhảy сварка вразброс
hàn cảm ứng индукционная сварка
hàn cán prokattkoi сварка
hàn chảy сварка плавлением
hàn chông сварка внахлестку
hàn có mạch шовная сварка

hàn có trợ dung сварка под флюсом
hàn dưới áp suất сварка давлением
hàn dưới nước подводная сварка
hàn điểm точечная сварка
hàn điện cao tần высокочастотная
сварка
hàn đối стыковая сварка
hàn đứng вертикальная сварка
hàn giáp mối стыковая сварка
hàn hai điện cực двухэлектродная
сварка
hàn hai phía двусторонняя сварка
hàn hồ quang дуговая сварка
hàn hồ quang argon аргонодуговая
сварка
hàn hồ quang điện электродуговая
сварка
hàn hồ quang hở сварка открытой дугой
hàn hồ quang rung вибродуговая сварка
hàn hồ quang tự động автоматическая
дуговая сварка
hàn hơi газовая сварка
hàn khí nén газопрессовая сварка
hàn không bệ сварка на весу
hàn không xoay сварка неповоротных
стыков
hàn khuếch tán диффузионная сварка
hàn lò печная сварка
hàn ma sát сварка трением
hàn mạch liên tiếp шовная контактная
сварка
hàn máng ванная сварка
hàn một hướng сварка на проход
hàn nấc сварка каскадом
hàn nguội холодная сварка
hàn nấc ngược обратноступенчатая
сварка
hàn ngửa потолочная сварка
hàn ngưng tụ конденсаторная сварка
hàn nhiệt nhôm термитная сварка
hàn nhiều hồ quang многодуговая
сварка
hàn nổ сварка взрывом
hàn nối giáp mối стыковая шовная
сварка
hàn nổi рельефная сварка
hàn nửa tự động полуавтоматическая
сварка
hàn plasma плазменная сварка
hàn rèn кузнечная сварка

hàn tay ручная сварка
hàn tiếp xúc контактная сварка
hàn theo chu vi контурная сварка
hàn trong khí cacbonic сварка в углекислом газе
hàn trong khí trơ сварка в защитном газе
hàn trong môi trường kiểm tra được сварка в контролируемой атмосфере
hàn từ dưới lên сварка на подъем
hàn từ trên xuống сварка на спуск
hàn từ xung магнитно-импульсная сварка
hàn tự động автоматическая сварка
hàn từng đoạn (mạch) шаговая шовная сварка
hàn xì автогенная сварка
hàn xỉ điện электрошлаковая сварка
hàn xung hồ quang импульсно-дуговая сварка
hàng cọc свайный ряд
hàng gạch ngang тычковый ряд
hàng gạch dọc ложковый ряд
hàng gạch xây ngoài cùng ряд кирпичей уложенных на ребро
hàng rào ограда _ забор
hàng rào bảo vệ ограждение _ преграда
hàng rào cây xanh зеленая изгородь
hàng rào công trường временные ограждения
hàng xây nhô ra
выступающий ряд кладки
hàng xây tạm thời временной ряд
hàng xây vỉa verstovoy ряд
hành lang коридор _ проход
hành lang chơi (của trường học)
рекреационный коридор
hành lang dẫn ngầm подземный подходный коридор
hành lang máy bay lên xuống воздушный взлетно-посадочный коридор
hành lang phân phối распределительный коридор
hành lang vòng юбходный коридор
hao mòn износ
hào dẫn hướng пионерная траншей
hào tháo nước дренажная галерея
hạt bông khoáng гранулированная минеральная вата

hạt không đúng cỡ зерна не удовлетворяющие заданному гранулометрическому составу
hầm đường bộ автодорожный туннель
hầm ngầm подземное убежище
hè đường тротуар
hệ dầm-xà балочная клетка
hệ gia cố thành hào траншейные крепления
hệ giằng система связей
hệ giằng chống gió ветровая связь
hệ kết cấu система строительных конструкций
hệ kết cấu treo висячая система конструкции
hệ luồn cáp система запасовки каната
hệ lực система сил
hệ kết cấu tấm tiên chế
пространственная панельная конструкция
hệ số коэффициент
hệ số an toàn коэффициент безопасности
hệ số an toàn bền коэффициент запаса прочности
hệ số áp lực chủ động của đất H258
hệ số áp lực hông коэффициент бокового давления
hệ số bền thuỷ lực коэффициент Дарси
hệ số bóc đất đá коэффициент вскрыши
hệ số bức xạ коэффициент излучения
hệ số chảy tràn коэффициент затекания
hệ số che tối коэффициент затенения
hệ số chiếu sáng tự nhiên коэффициент естественной освещенности
hệ số co ngót коэффициент усадки
hệ số cố kết C212 коэффициент уплотнения грунта
hệ số Darcy коэффициент Дарси
hệ số dẫn ẩm влагонепроводности
hệ số dẫn nhiệt коэффициент теплопроводности
hệ số dư không khí коэффициент избытка воздуха
hệ số dòng chảy коэффициент стока
hệ số điều chỉnh lưu lượng hồ chứa nước коэффициент зарегулированности расходов водохранилища
hệ số độ cứng của nền коэффициент жесткости основания

hệ số độ rọi ban ngày коэффициент
естественной освещенности
hệ số độ rỗng коэффициент пористости
hệ số đồng dạng коэффициент подобия
hệ số động học динамический
коэффициент
hệ số hao mòn коэффициент износа
hệ số hấp thụ bức xạ mặt trời
коэффициент поглощения солнечной
радиации
hệ số hiệu quả mối hàn показатель
равнопрочности сварного шва
hệ số hòa tan коэффициент
растворимости
hệ số hút âm коэффициент
звукопоглощения
hệ số khác biệt tải trọng коэффициент
разновременности нагрузок
hệ số khí động học аэродинамический
коэффициент
hệ số khúc xạ коэффициент
преломления
hệ số không đồng nhất của đất
коэффициент неоднородности грунта
hệ số làm sạch коэффициент очистки
hệ số lưu lượng коэффициент расхода
стока
hệ số ma sát коэффициент трения
hệ số mật độ xây dựng коэффициент
застройки
hệ số mômen uốn коэффициент
изгибающих моментов
hệ số nén коэффициент обжатия
hệ số nén ngang коэффициент
поперечного сжатия
hệ số ngưng tụ коэффициент
конденсации
hệ số nhám коэффициент
шероховатости
hệ số nở dài коэффициент линейного
набухания
hệ số nở hông коэффициент бокового
расширение
hệ số ổn định коэффициент
устойчивости
hệ số ổn định thủy lực коэффициент
гидравлической устойчивости
hệ số phản xạ âm коэффициент
звукоотражения

hệ số phân phối mômen коэффициент
распределения моментов
hệ số phòng постоянная помещения
hệ số phun коэффициент эжекции
hệ số phun-tưới коэффициент орошения
hệ số Poisson (nén ngang) коэффициент
поперечного сжатия
hệ số quy đổi коэффициент приведения
hệ số rò rỉ không khí коэффициент
утечка воздуха
hệ số tải trọng коэффициент нагрузки
hệ số tán sắc коэффициент дисперсии
hệ số tăng cường độ коэффициент
характеристизирующий нарастание
прочности бетона
hệ số tắt dần коэффициент затухания
hệ số thấm lọc коэффициент
водопроницаемости
hệ số thấm lọt không khí коэффициент
воздухопроницаемости
hệ số thể tích (của bể chứa) объемный
коэффициент
hệ số thoát nước коэффициент
водоотдачи
hệ số tỉ lệ коэффициент
пропорциональности
hệ số tiêu thụ nhiệt đồng thời
коэффициент одновременности
теплопотребления
hệ số toả ẩm коэффициент
влаговыведения
hệ số toả nhiệt bề mặt коэффициент
теплоотдачи
hệ số tổn thất áp suất коэффициент
потери давления
hệ số tối xớп коэффициент
разрыхления
hệ số trễ коэффициент гистерезиса
hệ số trong suốt của khí quyển
коэффициент прозрачности
атмосферы
hệ số trộn коэффициент смешения
hệ số truyền âm коэффициент
звукопередачи
hệ số truyền nhiệt коэффициент
теплоотдачи
hệ số trượt коэффициент скольжения
hệ số uốn dọc коэффициент
продольного изгиба
hệ số xói lở коэффициент размыва

hệ thống система
hệ thống báo cháy пожарная
сигнализация
hệ thống báo cháy tự
động автоматическая система
пожарной сигнализации
hệ thống báo động аварийно-сигнальная
система
hệ thống catalô система каталогов
hệ thống cân bằng равновесная система
hệ thống cấp gasеть газоснабжения
hệ thống cấp không khí приточная
система вентиляции
hệ thống cấp lạnh система
холодоснабжения
hệ thống cấp liệu система подачи
материалов
hệ thống cấp năng lượng riêngавтономная
система энергоснабжения
hệ thống cấp nhiệt một đường ống
однотрубная система
теплоснабжения
hệ thống cấp nước nóng bằng nhiệt năng sơ
cấp система горячего водоснабжения
с нагревом воды за счет энергии
первичного энергоносителя
hệ thống cấp nước nóng trung
tâmцентральная система
горячего водоснабжения
hệ thống cấp nước nóng tuần hoàn
циркуляционная система горячего
водоснабжения
hệ thống chiếu sáng bên система
бокового свечения
hệ thống chiếu sáng trênсистема
верхнего свечения
hệ thống chu kỳ kín система с
замкнутым циклом
hệ thống công trình dẫn
nước деривация
hệ thống cứng tuyệt đối абсолютно
жесткая система
hệ thống dầm tựa система балок для
опирания стены
hệ thống đánh lửa система зажигания
hệ thống đặt cốt thép theo một
phíaсистема армирования в одном
направлении
hệ thống điều chỉnh vi khí hậuсистема
регулирования микроклимата

hệ thống điều hoà có tốc độ gió
thấpсистема кондиционирования с
низкими скоростям воздуха
hệ thống điều hoà không khí áp lực cao
система кондиционирования
высокого давления
hệ thống điều hoà không khí bằng tấm bức
xạ система кондиционирования
воздуха с радиационными панелями
hệ thống điều hoà không khí có lưu lượng
biến đổi система кондиционирования с
переменным расходом воздуха
hệ thống điều hoà không khí làm nóng lại
система кондиционирования воздуха
с вторым подогревом
hệ thống điều hoà không khí nhiều chế độ
làm việc система кондиционирования с
переключением режимов работы
hệ thống điều hoà không khí nhiều khu vực
многозональная система
кондиционирования воздуха
hệ thống điều khiển thiết bị từ хасистема
диспетчерского телеуправления
оборудованием
hệ thống đơn vị система единиц
hệ thống đường ống bên ngoài открытый
трубопровод
hệ thống đường ống đô thị коммунальные
услуги
hệ thống đường ống ngầm đô thị
городские подземные коммуникации
hệ thống đường ống tuần hoàn lại
рециркуляционная система
hệ thống giao thông công cộngсистема
общественного транспорта
hệ thống giao thông đô thị городские
коммуникации
hệ thống hai kênh двухканальная
система
hệ thống hút hỏ открытый откос
hệ thống hút khói дымовытяжная
система
hệ thống làm lạnh bằng máusystema
машинного охлаждения
hệ thống môđun модульная система
hệ thống một đường ống điều hoà không khí
одноканальная система
кондиционирования воздуха
hệ thống nối đất система заземления
hệ thống phân phối nước система
водоснабжения

hệ thống phun nước chữa cháy
спринклерная система
hệ thống phun nước tự
động автоматическая спринклерная
система
hệ thống quạt gió thuận dòng
напорная система
система вентиляция
hệ thống quạt trung tâm
центральная система
система вентиляция
hệ thống ròng rọc
полиспагт
hệ thống sông ngòi
речная система
hệ thống sưởi
система отопления
hệ thống sưởi bằng (nhiệt) mặt trời
система солнечного отопления
hệ thống sưởi cho theo tầng
поэтажное отопление
hệ thống sưởi có ống đường kính nhỏ
система водяного отопления с
трубами малого диаметра
hệ thống sưởi hơi nước
система парового отопления
hệ thống sưởi một đường ống
однотрубная система
система отопления
hệ thống sưởi nhiệt động
теплонасосная система
система отопления
hệ thống sưởi nước nóng
высокотемпературная система
отопления
hệ thống sưởi phân phối từ trên
хвостная система
система парового отопления с
верхним разводком
hệ thống sưởi sàn
система отопления с
обогреваемым полом
hệ thống sưởi tích nhiệt
теплоаккумулирующая система
отопления
hệ thống sưởi tuần hoàn
циркуляционная система
система отопления
hệ thống sưởi tuần hoàn tự nhiên
система отопления с
естественной циркуляцией
hệ thống tháo nước mưa
хở
открытый водоотвод
hệ thống thoát nước
канализация
hệ thống thoát nước bản cục
бюместная канализация
hệ thống thoát nước bên trong
nhà
внутренняя канализация
hệ thống thoát nước chung
общая канализация
hệ thống thoát nước có áp
напорная канализация

hệ thống thoát nước đô thị
канализация населенных мест
hệ thống thoát nước kết hợp
комбинированная канализация
hệ thống thoát nước mưa
ливневая канализация
hệ thống thoát nước mưa trên mái
водоотвод с кровли
hệ thống thoát nước trong nhà
hệ thống thoát nước phân dòng
раздельная канализация
hệ thống thoát nước phân tán
децентрализованная канализация
hệ thống thoát nước sinh hoạt
бытовая канализация
hệ thống thoát nước thành phố
городская канализация
hệ thống thoát nước trong nhà
домовая канализация
hệ thống thoát nước tự chảy
самотечная система
канализация
hệ thống thiết bị phân phối nước
система водораспределения
hệ thống thông gió
система вентиляции
hệ thống thông gió cân bằng
хút-thổi
сбалансированная приточно-
вытяжная система
вентиляции
hệ thống thông gió cưỡng bức
принудительная вентиляция
hệ thống thông tin
информационная система
hệ thống tiêu nước
дренажная сеть
hệ thống tiêu nước kiểu kín
закрытый дренаж
hệ thống trang bị kỹ thuật
bên trong nhà
внутренние инженерные сети
hệ thống tuần hoàn
циркуляционная система
hệ thống tự động hóa
автоматизированная система
hệ thống tưới
иригационная система
hiện tượng явление
hiện tượng có quy luật
закономерное явление
hiện tượng dịch chuyển
переходное явление
hiện tượng đất trượt
оползневое явление
hiện tượng động đất
сейсмическое явление
hiện tượng kaxto
карстовое явление

hiện tượng khí quyển атмосферное явление
hiện tượng lún sập просадочное явление
hiện tượng mao dẫn капиллярное явление
hiện tượng ngẫu nhiên случайное явление
hiện tượng phân lớp явление расслоения
hiện tượng thủy văn гидрологическое явление
hiệu quả эффективность
hiệu quả của các giải pháp thiết kế
эффективность проектных решений
hiệu quả gây ẩm эффективность
увлажнения воздуха
hiệu quả kinh tế-kỹ thuật технико-экономическая эффективность
hiệu quả kỹ thuật mới эффективность
новой техники
hiệu quả làm sạch nước thải
эффективность очистки сточных вод
hiệu quả sản xuất эффективность
производства
hiệu quả vốn đầu tư эффективность
капиталовложений
hiệu ứng эффект
hiệu ứng bề mặt поверхностный эффект
hiệu ứng biên крайовой эффект
hiệu ứng giải tỏa эффект
высвобождения
hiệu ứng hoạt nghiệm
стробоскопический эффект
hiệu ứng hồi chuyển гироскопический
эффект
hiệu ứng không thuận nghịch
необратимый эффект
hiệu ứng nhiệt тепловой эффект
hiệu ứng ống khói эффект тяги в
дымовой трубе
hiệu ứng phi tuyến нелинейный эффект
hiệu ứng tắt dần эффект затухания
hiệu ứng tỉ lệ масштабный эффект
hiệu ứng trùng sóng эффект волнового
совпадения
hình bao контур
hình bình hành lực параллелограмм сил
hình thành bụi образование пыли
hình thành vết nứtтрещинообразование

hình thành vết nứt bề mặt bê tông
трещинообразование на поверхности
бетона
hình thành vết nứt khi uốn
трещинообразование при изгибе
hình vẽ рисунок
hình vẽ kiến trúc архитектурный
рисунок
hình vẽ kỹ thuật технический рисунок
hình vẽ viên габаритный чертеж
hoá già старение _ вызревание
họa sĩ thiết kế художник-конструктор
họa sĩ (vẽ tranh) hoành tráng художник-монументалист
họa viên чертежник-коррировщик
hoàn tất thi công окончательное
завершение строительных работ
hoàn thiện отделка
hoàn thiện bề mặt отделка поверхности
hoàn thiện bề mặt bê tông отделка
бетонных поверхностей
hoàn thiện kiến trúc архитектурная
отделка
hoàn thiện ngoại thất наружная отделка
hoàn thiện nội thất внутренняя отделка
hoàn thiện tự nhiên (bề mặt gỗ)
прозрачная отделка
hoạt tải временная нагрузка
hoạt tính активность
hoạt tính ăn mòn коррозийная
активность
hoạt tính của chất kết dính вяжущего
активность
hoạt tính quang học của vật liệu
оптическая активность материала
hoạt tính thủy lực гидравлическая
активность
hoạt tính tuyển nổi флотационная
активност
học phái школа
học thuyết доктрина _ теория
học vị титул
học viên ученик
học viện институт
học xá x. kí túc xá пансион
họng nước cứu hỏa пожарный кран
hố để bơm nước приямок насоса
hố đo lưu lượng приямок для
расходамера
hố móng котлован



in ôpxet офсет
 in ôpxet lôm глубокий офсет
 in ôpxet một màuоднокрасочный офсет
 in ôpxet nhiều màu многокрасочный офсет
 in ôpxet nổi высокий офсет
 in phơi светокопия



kề đá набережная
 keo клей
 keo bakelit бакелитовый клей
 keo cao su резиновый клей
 keo casein казеиновый клей
 keo da động vật мездоровый клей
 keo dán, keo gắn клей
 keo dán chịu nước водостойкий клей
 keo dán gỗ столярный клей
 keo động vật животный клей
 keo êpôxi эпоксидный клей
 keo fenolafomandehit
 фенолформальдегидный клей
 keo hỗn hợp комбинированный клей
 keo nhựa cây смоляной клей
 keo thực vật растительный клей
 keo tinh bột крахмальный клей
 keo để xảm mối nối клей для
 заполнения швов
 kéo (dc) ножницы
 kéo (kc) растяжение
 kéo ba trục трехосное растяжение
 kéo căng растяжение
 kéo cắt dây kim loại ножницы для
 проволоки
 kéo chính tâm центральное растяжение

kéo dọc продольное растяжение
 kéo dọc trục осное растяжение
 kéo đơn простое растяжение
 kéo hai trục двухосное растяжение
 kéo lệch tâm внецентренное
 растяжение растяжение
 kéo một trục одноосное растяжение
 kéo va đập ударное растяжение
 kèo cx. dàn ферма
 kèo dạng vòm có thanh kéo арочная
 ферма с затяжкой kéo làm vườn
 садовые ножницы
 kèo gió ветровая ферма
 kèo mái đóng đinh гвоздевая дощатая
 тропильная ферма
 kèo mái hai thanh đứng
 (деревянная) стропильная ферма с
 двумя вертикальными стойками
 kẹp cáp сжим стального каната
 kẹp kiểu chạc вилочный захват
 kẹp nâng điện từ магнитный
 грузоподъемный захват
 kẹp nâng ống монтажный захват
 kẹp ngoạm đá khối захват “волчья лапа”
 két nước водяной бак
 két nước có áp водонапорный бак
 kétxôn кессон
 kétxôn nổiплавающий кессон
 kênh biển морской канал
 kênh chính магистральный канал
 kênh dẫn khói дымоход
 kênh dẫn nước водопроводный канал
 kênh dẫn tưới подводящий канал
 kênh đất земляной канал
 kênh hầm nước ловчиканал
 kênh lấy nước водосборная галерея
 kênh thông gió воздуховод
 kênh tiêu осушительный канал
 kênh tưới оросительный канал
 kênh tưới chính магистральный
 оросительный канал
 kênh tưới có kê bờ dốc оросительный
 канал соблицовкой откосов
 kênh xả nước водосброс
 kêramzit керамзит
 kết cấu конструкции sn , конструкция
 kết cấu áo đường конструкция дорожной
 одежды
 kết cấu bằng chất dẻo пастмассовые
 конструкции

kết cấu bộ bơm hơi пневмоопорные
конструкции
kết cấu bê tông бетонные конструкции
kết cấu bê tông bọt пенобетонные
конструкции
kết cấu bê tông cãng (thép)sau
железобетонные конструкции с
натяжением арматуры на бетон
kết cấu bê tông cốt thép железобетонные
конструкции
kết cấu bê tông cốt thép dán
железобетонно-клееные конструкции
kết cấu bê tông đá hộc бутобетонные
конструкции
kết cấu betông-kêramzit
керамзитобетонные конструкции
kết cấu bê tông xớp газобетонные
конструкции
kết cấu bloc lớn крупноблочные
конструкции
kết cấu bloc thủy tinh стеклоблочные
конструкции
kết cấu bơm hơi пневматические
сооружения
kết cấu bơm hơi-dây treo
пневмовантовые конструкции
kết cấu cách âm звукоизолирующее
ограждение
kết cấu cách nước гидроизоляционные
конструкции
kết cấu cáp кабельные конструкции
kết cấu cầu мостовые конструкции
конструкции
kết cấu có cốt армированные
конструкции
kết cấu có sườn giao nhau перекрестно-
ребрнстые
kết cấu côngxôn консольные конструкции
kết cấu che nắng солнцезащитное
устройство
kết cấu chịu lửa огнестойкая
конструкция
kết cấu chịu lực несущие конструкции
kết cấu chịu lực chính của cầu основные
несущие конструкции моста
kết cấu chịu lực của mái несущие
конструкции покрытия
kết cấu chống động đất сейсмостойкое
сооружение
kết cấu có sườn ребрисгыe конструкции

kết cấu có thanh tăng cứng шпренгельные
конструкции
kết cấu cọc свайные конструкции
kết cấu cọc-cũi свайно-ряжевые
конструкции
kết cấu cuộn рубленые конструкции
kết cấu cứng жесткие конструкции
kết cấu dán кленные конструкции
kết cấu dán-đóng đinh клеегвоздевые
конструкции
kết cấu dán và khâu кдеешитые
конструкции
kết cấu dạng cũi ряжевые конструкции
kết cấu dạng khối блочные конструкции
kết cấu dạng ống-hộp коробчато-
шахтные конструкции
kết cấu dầm балочные конструкции
kết cấu dầm-cột стоечно-балочный
каркас
kết cấu dầm-dây treo вантово-балочные
конструкции
kết cấu dây treo вантовые конструкции
kết cấu dẻo-cứngжесткопластичные
контрукции
kết cấu đá каменные конструкции
kết cấu đá cốt thép армокаменные
конструкции
kết cấu đàn hồi упругие конструкции
kết cấu đất-bê tông грунтобетонные
конструкции
kết cấu điển hình типовые конструкции
kết cấu đóng đinh гвоздевые
конструкции
kết cấu gạch кирпичные конструкции
kết cấu gạch cốt thép армокирпичные
конструкции
kết cấu gạch sắt железокирпичные
конструкции
kết cấu giảm nhẹ облегченные
конструкции
kết cấu giữ nhiệt утепленные
конструкции
kết cấu gỗ деревянные конструкции
kết cấu gỗ cốt thép армодеревянные
конструкции
kết cấu gỗ-đá деревокаменные
конструкции
kết cấu gỗ- đất деревоземные
конструкции

kết cấu gỗ tròn бревенчатые конструкции
kết cấu gỗ ván дощатые конструкции
kết cấu gỗ tự do свободно-опертая конструкция
kết cấu hàn сварные конструкции
kết cấu hộp коробчатые конструкции
kết cấu kê đá каменно-набросные
kết cấu khẩu độ lớn большепролетные конструкции
kết cấu khó cháy трудносгораемые конструкции
kết cấu khối lớn массивные конструкции
kết cấu không cháy невозгораемая конструкция
kết cấu không chịu lực несущие конструкции
kết cấu không gian пространственные сооружения
kết cấu không khung бескаркасные конструкции
kết cấu khớp шанирные конструкции
kết cấu khung рама _ каркас
kết cấu khung biến hình геометрическая изменяемая стержневая система
kết cấu khung bọc каркасно-обшивные конструкции
kết cấu khung- bơm hơi пнеинокаркасные конструкции
kết cấu khung có tấm ốp ngoài каркасная конструкция с наружной обшивкой
kết cấu khung gỗ деревянная каркасная конструкция
kết cấu khung hình A A образная рамная конструкция
kết cấu khung không gian пространственная рамная конструкция
kết cấu khung-màng mỏng пленочно-каркасные конструкции
kết cấu khung ổn định устойчивая рамная конструкция
kết cấu khung – tấm каркасно-панельные конструкции
kết cấu khung – tấm mỏng каркасно-листовые конструкции
kết cấu khung - tường chèn каркасно-засыпные конструкции

kết cấu khung-ván gỗ каркасно-щитовые конструкции
kết cấu khung-vòm рамно-арочные конструкции
kết cấu kiểu lều bạt тентовые конструкции
kết cấu kiểu tổ ong сотовые конструкции
kết cấu kim loại металлические конструкции _ металлоконструкции
kết cấu kim loại-gỗ металлодеревянные конструкции
kết cấu kỹ thuật thủy lợi гидротехнические конструкции
kết cấu liên hợp комбинированные конструкции
kết cấu liền khối монолитные конструкции
kết cấu lưới решетчатые конструкции
kết cấu lưới không gian решетчатые пространственные конструкции
kết cấu mái конструкция крыши
kết cấu màng mỏng пленочные конструкции
kết cấu mềm гибкие конструкции
kết cấu ngăn (che) ограждение –sn ограждающие конструкции
kết cấu ngăn âm thanh акустическое ограждение
kết cấu ngăn cách nhiệt теплоизоляционное ограждение
kết cấu ngăn xuyên sáng светопрозрачное ограждение
kết cấu nhẹ легкие конструкции
kết cấu nhẹ không cháy легкие невозгораемые конструкции
kết cấu nhiều lớp многослойная составная конструкция
kết cấu nhiều tầng многоэтажные конструкции
kết cấu nhôm алюминиевые конструкции
kết cấu nửa lắp ghép сборно-монолитные конструкции
kết cấu ổn định устойчивая конструкция
kết cấu ống трубчатые конструкции
kết cấu panen lớn крупнопанельные конструкции
kết cấu phẳng плоскостные конструкции
kết cấu phụ вспомогательные конструкции

kết cấu rèn кованые конструкции
kết cấu rỗng сквозные конструкции
kết cấu siêu tĩnh статически
определимая конструкция
kết cấu sườn gỗ chèn gạch фахверковые
конструкции
kết cấu tán đinh клепаные конструкции
kết cấu thanh стержневые конструкции
kết cấu thanh-dây căng стержнетросовые
конструкции
kết cấu thanh-dây treo вантово-
стержневые конструкции
kết cấu thành mỏng тонкостенные
конструкции
kết cấu tháo lắp được сборно-разборные
конструкции
kết cấu thép стальные конструкции
kết cấu thép - gỗ деревометаллические
конструкции
kết cấu thép hàn ценоварная стальная
конструкция
kết cấu thử nghiệm опытные
конструкции
kết cấu tĩnh định статически
определимая конструкция
kết cấu tổ hợp комплексные
конструкции
kết cấu tổ ong сотовая структура
kết cấu treo подвесные конструкции
kết cấu tunen туннельные конструкции
kết cấu tự chịu lực самонесущие
конструкции
kết cấu tựa опорная конструкция
kết cấu tường стеновые конструкции
kết cấu tường ngang chịu
lực конструкция с несущими
поперечными стенами
kết cấu uốn nếp складчатые
конструкции
kết cấu ứng suất trước предварительно
напряженный бетон
kết cấu vỏ mỏng тонкостенные
оболочки
kết cấu vòm арочный конструкции
kết cấu vòm cầu купольные конструкции
kết cấu xếp складные конструкции
kết cấu ximăng lưới thép армоцементные
конструкции
kết tụ агломерация

khả năng biến dạng деформационная
способность
khả năng cách âm của kết cấu ngăn che
звукоизолирующая способность
ograjdeniya
khả năng chi trả платежная способность
khả năng chịu lực несущая способность
khả năng chịu lực của đất несущая
способность грунта
khả năng chịu lực giới hạn предельная
несущая способность
khả năng chịu lực tiêu chuẩnноминальная
несущая способность
khả năng chuyển nước của kênh dẫn
пропускная способность канала связи
khả năng dính адгезионная способность
khả năng giữ nước водоудерживающая
способность
khả năng hút âm звукопоглощение
khả năng hút thu поглощающая
способность
khả năng hút thu ban đầu
начальная попоглощая способность
khả năng phản ứng реакционная
способность
khả năng quay vòng оборачиваемость
khả năng tải chất lắng
наносотранспортирующая
способность
khả năng tạo hình формовочная
способность
khả năng thông chuyển пропусная
способность
khả năng thông dẫn khí пропусная
способность газопровода
khả năng thông xe của đường пропусная
способность дороги
khả năng tỏa nhiệt теплотворная
способность
khai thác добыча _ эксплуатация
khai thác dầu bằng khí ép компрессорная
эксплуатация
khai thác dầu kiểu giếng phun фонтанная
эксплуатация
khai thác dầu mỏ нефтедобыча
khai thác lộ thiên добыча открытым
способом
khai thác ngầm добыча подземным
способом
khai thác đá скальная выемка

khảm мозаика по дереву
khán đài трибуна
khảo sát изыскания
khảo sát đất исследование грунта
khảo sát địa chất công trình инженерно-геологические изыскания
khảo sát địa chất thuỷ văn
гидрогеологические изыскания
khảo sát địa kỹ thuật инженерно-геологические изыскания
khảo sát hiện trường инженерные изыскания
khảo sát thuỷ lợi гидротехнические изыскания
khảo sát thuỷ văn гидрографическая съемка
khảo sát xây dựng топографическая съемка
khẩu độ cx. nhịp пролет
khẩu độ giữa центральный пролет
khẩu độ tính toán расчетный пролет
khẩu độ trung gian промежуточный пролет
khe co dẫn температурный шов
khe hở щель - зазор
khe hở giữa sàn và cửa đi зазор между полом и дверью
khe không khí воздушный зазор _
вентиляционная щель
khe máu ендова
khe nhiệt độ усадочный шов
khe nối паз в соединяемых элементах
khe nứt x. vết nứt трещина
khí газ
khí bẩn грязный газ
khí biên периферийный газ
khí bùn болотный газ
khí cacbon ôxít угарный газ
khí cay слезоточивый газ
khí có nhiệt lượng cao
высококалорийный газ
khí có tính ăn mòn разъедающий газ
khí dập lửa огнегасящий газ
khí điện tử электронный газ
khí độc вредный газ _ отравляющий газ _
токсичный газ _ ядовитый газ
khí động lực силовой газ
khí đốt горючий газ
khí giàu богатый газ
khí hậu климат

khí hậu học климатология
khí hậu học xây dựng строительная климатология
khí hậu nhiệt đới тропический климат
khí hậu nóng ẩm жарко влажный климат
khí hiếm благородный газ
khí hóa lỏng сжиженный газ
khí hoàn nguyên восстановительный газ
khí hoạt tính активный газ
khí hỗn hợp смешанный газ
khí ít ẩm полуводяной
khí không màu бесцветный газ
khí lành нетоксичный газ
khí lò генераторный газ
khí lò Daoxôn даусоновский газ
khí lò đống колошниковый газ
khí lò sấy обжиговой газ
khí lỗ gió газ фурмы
khí luyện cốc коксовый газ
khí mỏ рудничный газ
khí môi sжигаемый газ
khí mở hết полный газ
khí mở vừa нормальный газ _ средний газ
khí nén C260
khí ngạt удушливый газ
khí nghèo бедный газ
khí nguyên sinh первичный газ
khí nổ взрывчатый газ _ гремучий газ
khí nửa phát sinh полугенераторный газ
khí ống khói топочный газ
khí ôxy hóa окислительный газ
khí quyển tiêu chuẩn стандартная атмосфера
khí siêu loãng ультраразреженный газ
khí sinh học биогаз
khí sưởi отопительный газ
khí thải выхлопной газ _
отсасываемый газ
khí than bùn торфяной газ
khí thấp светильный газ
khí thấm cacbon карбюрированный газ
khí trơ инертный газ
khí ướt водяной газ
kho склад
kho chính базовый склад
kho có mái che закрытый склад
kho dầu mỡ склад смазочных материалов
kho hạt склад зерна

kho lạnh склад-холодильник
kho lộ thiên открытый склад
kho ngầm подземный склад
kho nhiên liệu топливный склад
kho phôi склад заготовок
kho thành phẩm склад готовой
продукции
kho toàn nhà máy общезаводской склад
kho vật liệu материальный склад
khoá ключ
khoá móc весячий замок
khoá tự động самозапирающийся замок
khoá vòm ключ арки
khoan бурение
khoan bắn lỗ mìn прострелка
khoan có ống lấy mẫu
колонковый бур
khoan đập ударное бурение
khoan phá bê tông добрилка _
бетонолом
khoan quay tay коловорот
khoan xoay вращательное бурение
khoan xoay có ống lấy mẫu вращательное
колонковое бурение
khoan xoay- đập ударно-вращательное
бурение
khoảng полость
khoảng cách cốt thép расстояние между
арматурными стержнями
khoảng cách giữa các cửa sổ mặt nhà
расстояние между окнами
khoảng cách giữa các dầm расстояние
между балками
khoảng cách giữa các ngôi nhà разрыв
между зданиями
khoảng cách giữa các thanh cốt thép шаг
арматурных стержней
khoảng cách giữa các trục осевое
расстояние
khoảng cách phòng cháy giữa các ngôi nhà
противопожарный разрыв между
зданиями
khoảng không khí kín замкнутое
воздушное пространство
khối độc hại вредные дымы
khở габарит
khở cầu габарит моста
khở đường (sắt) ширина колеи
khở kết cấu габарит приближения
конструкций

khôi phục thảm thực vật восстановление
растительного слоя
khối bê tông ốp ngoài облицованный
бетонный блок
khối đá tập агломерат
khối đá thiên nhiên тесаный камень
khối đục lỗ ячеистый блок
khối lăng trụ sập lở призма обрушения
khối lập phương để thử bê tông
испытательный бетонный кубик
khối phòng tiền chế сборный блок на
комнату
khối kính стеклоблок
khối tích dung dịch bơm объем откачки
khối trụ để thử bê tông цилиндрический
образец для испытания
khối vữa thử контрольный кубик для
испытания раствора
khối xây c.g. thể xây кладка
khối xây bê tông đá học бутобетонная
кладка
khối xây chèn gạch кладка кирпича
вприжим
khối xây chịu lực несущая кладка
khối xây có cốt thép армированная
кладка
khối xây có ngoài кладка вприсык
khối xây dưới nước подводная кладка
khối xây đá каменная кладка
khối xây đá cuội булыжная кладка
khối xây đá đẽo кладка из тесанного
камня
khối xây đá học бутовая кладка
khối xây đá học không theo
hàng нерегулярная бутовая кладка
khối xây đá học theo hàng рядовая
бутовая кладка
khối xây đá không trát
нештукатуренная каменная кладка
khối xây đá tảng кладка из штучного
камня
khối xây đệm туюфячная кладка
khối xây điều chỉnh bằng khối đá
каменная кладка регулярными
рядами
khối xây gạch кирпичная кладка
khối xây gạch nửa khô полусухая
кирпичная кладка
khối xây gạch rung виброкирпичная
кладка

khối xây giàng кладка в распор
khối xây hai gạch кладка в два кирпича
khối xây hai gạch rưỡi кладка в два с
половиной кирпича
khối xây khan сухая каменная кладка
khối xây khô сухая кладка
khối xây kiểu Anh цепная кладка
khối xây (khối) lớn крупноблочная
кладка
khối xây một gạch кладка в один кирпич
khối xây nhẹ облегченная кладка
khối xây nửa gạch кладка в полкирпича
khối xây ốp mặt облицовочная кладка
khối xây thường неармированная
кладка
khối xây vòm кладка свода
khối xây vữa nặng кладка на тяжелом
растворе
không có khuyết tật bên trongотсутствие
внутренних дефектов
không đồng nhất неоднородность
không gian пространство
không gian bên trong внутреннее
пространство
không gian được điều hoà
кондиционируемое пространство
không gian khai thác (hầm lò)
выработанное пространство
không gian kiến trúc архитектурное
пространство
không gian kiến trúc thoáng hở открытое
архитектурное пространство
không gian lắp ráp монтажное
пространство
không gian mặt nước cây xanh водно-
зеленое пространство
không gian thoáng hở открытое
пространство
không gian trống свободное
пространство
không khí bên ngoài наружный воздух
không khí bổ sungкомпенсационный
воздух
không khí cấp приточный воздух
không khí dùng lại вторичный воздух
không khí đã làm lạnh охлаждающий
воздух
không khí hút ra вытяжный воздух
không khí nén сжатый воздух
không khí phòng воздух помещения

không khí thải вытяжный воздух
không khí tiêu chuẩn стандартный
воздух
không khí tuần hoàn lại
рециркуляционный воздух
không khí ứ đọng застойный воздух
không lọt bụi пыленепроницаемость
khởi thảo quy phạm разработка
технических условий
khớp шарнир
khớp ảo фиктивный шарнир
khớp dẻo пластический шарнир
khớp nối cầu шаровой шарнир
khớp nối ống трубопроводная муфта
khớp nối ren соединительная муфта с
рельбой
khớp vòm пятовый шарнир
khu đất đô thị территория города
khu đất trồng польдер
khu đất xây dựng земельный участок
khu đất xây dựng nhà ở земельные
участки выделенные для жилищного
строительства
khu nghỉ ngơi giải trí зона отдыха
khu nhà ở жилой квартал
khu vực zona _ район
khu vực bão hoà зона насыщения
khu vực cấm запретная зона
khu vực có đê quai обвалованная
территория
khu vực đầm lầy заболоченная
территория
khu vực đỗ ô tôместо стоянки
автомобилей
khu vực gia cố укрепленный район
khu vực hành chính административный
район
khu vực khảo sát sơ bộ район
предварительного обследования
khu vực không được thông gió trong phòng
зона застойного воздуха
khu vực ô tô đỗ автостоянка
khu vực phát triển đặc biệt của đô thị
городская зона специальной
застройки
khu vực phòng chống cháy
противопожарная зона
khu vực ứ đọng застойная зона
khúc xạ ánh sáng оптический прогиб
khúc xạ âm акустическая рефракция

khuếch tán không khí распределение воздуха
khuếch tán nhiệt рассеяние тепла
khung рама _ каркас
khung cửa обрамление
khung cửa sổ оконная рама
khung cửa sổ thép tiền chế стальная оконная рама серийного производства
khung cứng рамная конструкция
khung dẫn hướng направляющие копра
khung gỗ деревянный каркас
khung không gian cứng жесткая пространственная рама
khung không khớp бесшарнирная рама
khung nẹp нервюра
khung ngoài (cửa sổ) наружный наличник
khung phẳng плоская рама
khung tên (bản vẽ) штамп
khuôn cửa дверная коровка
khuôn ray рельс-форма
khuôn rung виброформа
khuôn thạch cao гипсовая форма
khuyết tật bề mặt *sn* поверхностные дефекты
khuyết tật bề mặt bê tông пятнистость
khuỷu nối ống колено
khuỷu nối ống chữ T косо́й тройник
huỷu nối ống chữ U двойной отвод
khử bụi обеспыливание
khử khí деаэрация
khử trùng nước обеззараживание
khử trùng nước thải дезинфекция сточных вод
khử ứng suất снятие напряжений
kị nước (*tính*) гидрофобность
kích домкрат
kích căng cốt thép домкрат для натяжения арматуры
kích cỡ tiêu chuẩn типоразмер
kích phẳng плоский домкрат
kích thủy lực гидравлический домкрат
kích thước размеры
kích thước gabarit наружные размеры
kích thước mắt sàng размер отверстий сита
kích thước (theo) môđun модульный размер
kích thước thông thủy размер в свету

kích thước thực tế действительный размер
kích thước tiêu chuẩn номинальный размер
kích thước tiêu chuẩn của mắt sàng номинальный размер отверстий сита
kích vít винтовой домкрат
kiểm soát ô nhiễm không khí борьба с загрязнением воздуха
kiểm tra контроль
kiểm tra bằng tia X рентгенографический контроль
kiểm tra bố trí cốt thép контроль за проектным положением арматуры
kiểm tra chất lượng sử dụng испытание эксплуатационных качеств
kiểm tra độ chặt của bê tông контроль за плотностью бетона
kiểm tra hỗn hợp bê tông контроль за приготовлением смеси
kiến trúc архитектура
kiến trúc cảnh quan ландшафтная архитектура
kiến trúc cổ điển классическая архитектура
kiến trúc công nghiệp промышленная архитектура
kiến trúc cung điện дворцовая архитектура
kiến trúc dân dụng гражданская архитектура
kiến trúc dân gian народная архитектура
kiến trúc bằng đất nung архитектурная терракота
kiến trúc dạng thức ордерная архитектура
kiến trúc động мобильная архитектура
kiến trúc hữu cơ органичная архитектура
kiến trúc nội thất архитектура интерьера
kiến trúc nông thôn сельская архитектура
kiến trúc phụ пристройка
kiến trúc sư архитектор _ зодчий
kiến trúc sư chính của đồ án главный архитектор проекта
kiến trúc sư trưởng главный архитектор
kiến trúc sư trưởng thành phố главный архитектор города

kiến trúc thế tục светская архитектура
kiến trúc tôn giáo культовая
архитектура
kiến trúc vườn садовая архитектура
kiểu công trình типы сооружений
kim loại металл
kim thu sét молниеприемник
kìm bấm кусачки
kìm cắt cốt thép ножницы для резки
арматурных стержней
kìm nhỏ đinh гвоздодер
kinh độ долготы
kinh tế (học) экономика
утолщенное стекло
kinh tế ngành экономика отрасли
kinh tế thế giới мировая экономика
kinh tế xây dựng экономика
строительства
kinh tế xí nghiệp экономика
предприятия
kinh tuyến меридиан
 kính стекло
 kính an toàn безопасное стекло
 kính bảo hộ предохранительные очки
 kính cán thô прокатное сырое стекло
 kính chạm khắc гравированное стекло
 kính chắn gió ветровое стекло
 kính chịu bức xạ стекло устойчивое к
радиации
 kính chống đạn пуленепробиваемое
стекло
 kính chống nắng солнцезащитное
стекло
 kính có cốt армированное стекло
 kính có vân hoa узорчатое стекло
 kính cửa sổ листовое оконное стекло
 kính dày утолщенное стекло
 kính đúc литое стекло
 kính hấp thụ nhiệt теплопоглощающее
стекло
 kính không vỡ небушащееся стекло
 kính lưới thép армированное стекло
 kính màu цветное стекло
 kính màu trắng sữa молочное стекло
 kính mờ матовое стекло
 kính nhiều lớp многослойное стекло
 kính nổi флатовое стекло
 kính phản chiếu ánh nắng
солнцезащитное стекло

kính phẳng vát mép листовое стекло с
фаской
 kính tấm оконное стекло
 kính tôi закаленное стекло
 kính trang trí декоративное стекло _
орнаментное стекло
 kính tủ витринное стекло
 kính vân hoa узорчатое стекло
 kính xây dựng строительные изделия
из стекла
 kíp làm việc рабочая смена
 kíp nổ chậm детонатор замедленного
действия
 ký hiệu của Bow обозначение силовых
полей фермы
 ký túc xá пансион _ общежитие
 ký túc xá sinh viên студенческое
общежитие
 kỹ sư инженер
 kỹ sư cầu đường инженер-путеец
 kỹ sư cố vấn инженер-консультант
 kỹ sư công nghệ инженер-технолог
 kỹ sư cơ khí инженер-механик
 kỹ sư dự toán инженер-сметчик
 kỹ sư địa chất инженер-геолог
 kỹ sư điện инженер-электрик
 kỹ sư đóng tàu корабельный инженер
 kỹ sư hàng hải морской инженер
 kỹ sư hóa học инженер-химик
 kỹ sư khai thác dầu mỏ инженер по
добыче нефти
 kỹ sư kiến trúc инженер-архитектор
 kỹ sư luyện kim инженер-металлург
 kỹ sư mỏ горный инженер
 kỹ sư trưởng đồ án главный инженер
проекта
 kỹ sư thiết kế инженер-проектант
 kỹ sư thủy lợi инженер-гидротехник
 kỹ sư thực nghiệm инженер-испытатель
 kỹ sư tư vấn инженер-консультант
 kỹ sư xây dựng инженер-строитель
 kỹ thuật nền móng фундаментостроение
 kỹ thuật nhiệt теплотехника
 kỹ thuật thi công технологические
приемы производства работ
 kỹ thuật thủy lợi гидротехника
 kỹ thuật vệ sinh санитарная техника
 kỹ thuật xây dựng строительная
технология
 kỹ thuật xây dựng cầu мостостроение

kỹ thuật xây dựng đô thị
градостроительство _ городское
хозяйство
kỹ thuật xây dựng đường ô tô đường
строительство



lá kim loại фольга
lá kim loại cách nhiệt
теплоизоляционная фольга
lá nhôm nhôm фольга
làm ẩm bằng hơi nước увлажнение
воздуха паром
làm ẩm bê tông увлажнение бетона
làm ẩm không khí увлажнение воздуха
làm ẩm ván khuôn обмазка опалубки
làm ẩm (quá trình) замедление
làm dẻo пластификация
làm đặc quánh загустение
làm đông lại замораживание
làm giảm lún затухание осадок
làm giảm yếu tiếng ồn ослабление
шума
làm khô осушение
làm khô đất осушение земель
làm khô không khí осушение воздуха
làm lạnh nhân tạo искусственное
охлаждение
làm lạnh tuần hoàn циркуляционная
система охлаждения
làm loang lổ пятнистость
làm mát bằng tấm bức xạ панель
радиационного охлаждения
làm mát không khí bằng máy машинное
охлаждение воздуха
làm mát cục bộ местное охлаждение
làm nguội bằng phát xạ радиационное
охлаждение
làm nhám насечка
làm nhạt nước опреснение
làm ổn định стабилизация
làm sạch bùn очистка от ила
làm sạch cát удаление песка

làm sạch không khí очистка воздуха
làm sạch nước водоочистка
làm thoáng gió cơ khí механическая
аэрация
làm vệ sinh công trường xây dựng очистка
строительной площадки
lan can perila
lan can cầu thang perila лестницы
lan truyền phá huỷ распространение
разрушения
làn giao thông полоса движения
làn đường giảm tốc полоса замедления
движения
lạnh tô перемычка
lạnh tô cửa sổ оконная перемычка
lạnh tô đúc sẵn сборная перемычка
lao động труд
lao động có năng suất cao
высокопроизводительный труд
lao động bằng máy машинный труд
lao động được cơ khí hóa
механизированный труд
lao động lành nghề квалифицированный
труд
lao động sản xuất производительный
труд
lao động thủ công немеханизированная
работа
lát gạch men kính каменная кладка с
применением глазурованного
кирпича
lát mặt đường bằng gạch клинкерное
дорожное покрытие
lát sàn theo thiết kế riêng покрытие пола
с необычным рисунком
lát ván sàn настил дощатых полов
lati планка
lati gỗ дранка
lăng (kt) мавзолей
lắng осадение
lắng sơ bộ первичное отслаивание
lắng trong осветление
lắng trong nước thải осветление
сточных вод
lắp kết cấu thép монтаж стальных
конструкций
lắp kính * остекление
lắp kính bên trong внутреннее
остекление
lắp kính đơn одинарное остекление

lắp kính kép двойное остекление
lắp kính không dùng mattit остекление
без замазки
lắp kính ở mặt nhà наружное остекление
lắp ráp сборка _ монтаж
lắp ráp kết cấu thép монтаж стальных
конструкций
lắp ráp nhanh скоростной монтаж
lắp ráp tại công trường монтаж
конструкций на строительной
площадке
lắp sơ bộ предварительная сборка
lắp забутка _ обратная засыпка
lập dự án bảo vệ môi
trường проектирование систем
регулируемого микроклимата
lập kế hoạch планирование
lập kế hoạch thi công планирование
строительных работ
lề đường обочина
lên men bùn сбрасывание осадка
сточных вод
liên kết соединение _ сопряжение
liên kết bằng ren ốc резьбовое
соединение
liên kết các dầm B90глухое сопряжение
балок
liên kết chốt одноболтовое соединение
liên kết cứng жесткое соединение
liên kết dầm-cột сопряжение балок с
колоннами
liên kết dầm ngang và dọc của sàn
постановка перекрестных связей
между балками перекрытий
liên kết đinh гвоздевое соединение
liên kết một bên одностороннее
соединение
liều lượng sử dụng норма расхода
lĩnh vực đàn hồi упругая область
linôlêum линолеум
litôobreshetina
lò bằng định hướng направляющая
штольня
lò đốt печь _ топка
lò quay вращения печь
lò sưởi радиатор
lò sưởi điện электроотопительный
прибор
lò thiêu đốt rác mусоросжигательская
печь

loại x. cấp класс
lõi сердечник -ядро
lõi chống thấm протифильтрационное
ядро
lõi khoan буровой керн
lõi kỹ thuật của nhà центральный ствол
lõi tiết diện ядро сечения
lõi trung tâm nhà cao tầng центральное
ядро ствол
lòng đường проезная часть дороги
lòng sông tự nhiên естественное русло
lôgia лоджия
lỗ; lỗ (cửa) проем
lỗ bulông có độ hở болтовое отверстие
с зазором
lỗ chừa công nghệ технологический
проем
lỗ chừa để lắp ráp монтажный проем
lỗ chừa để làm cửa hãm фрамужный
проем
lỗ cửa đi дверной проем
lỗ cửa sổ оконный проем
lỗ khoan * скважина _ буровая
скважина
lỗ khoan biên оконтуривающая
скважина
lỗ khoan bỏ đi брошенная скважина
lỗ khoan cấu tạo структурная скважина
lỗ khoan chính главная скважина
lỗ khoan chuẩn опорная скважина
lỗ khoan có nước tự phun артезиальская
скважина
lỗ khoan công trình инженерная
скважина
lỗ khoan dầu mỏ нефтяная скважина
lỗ khoan để bơm rửa ximăng
цементировочная скважина
lỗ khoan địa vật lí геофизическая
скважина
lỗ khoan định hướng направленная
скважина
lỗ khoan hữu hiệu продуктивная
скважина
lỗ khoan khai thác эксплуатационная
скважина
lỗ khoan khí đốt газовая скважина
lỗ khoan khô сухая скважина
lỗ khoan không kết quả безрезультанная
скважина
lỗ khoan kiểm tra контрольная скважина

lỗ khoan lấp bỏ ликвидированная скважина
lỗ khoan một hướng односторонняя скважина
lỗ khoan ngược восстающая скважина
lỗ khoan nhiệt термическая скважина
lỗ khoan nổ mìn взрывная скважина
lỗ khoan phá врубовая скважина
lỗ khoan phụ вспомогательная скважина
lỗ khoan phun ximăng инъекционная скважина
lỗ khoan quan trắc наблюдательная скважина
lỗ khoan quan trắc địa chất thủy văn гидрогеологическая наблюдательная скважина
lỗ khoan rìa крайняя скважина
lỗ khoan sâu глубокая скважина
lỗ khoan sóng đôi сдвоенная скважина
lỗ khoan sóng đôi ngang сдвоенная горизонтальная скважина
lỗ khoan tháo đá породоопускная скважина
lỗ khoan tháo nước водоспускная скважина
lỗ khoan thăm dò разведочная скважина
lỗ khoan thăm dò địa chất геологоразведочная скважина
lỗ khoan thăm dò viễn cảnh перспективная скважина
lỗ khoan thoát khí газоотводящая скважина
lỗ khoan thoát nước водопонижительная скважина _ дренажная скважина
lỗ khoan thủy địa chất гидрогеологическая скважина
lỗ khoan thử опытная скважина
lỗ khoan tìm kiếm поисковая скважина
lỗ khoan ướт водяная скважина
lỗ khoan vô ích непродуктивная скважина
lỗ không khí vào воздухопусное отверстие
lỗ mìn взрывная скважина
lỗ mở thoáng gió аэрационное отверстие
lỗ rỗng поры
lỗ tạm ở tường временный проем в стене

lỗ thăm смотровой колодец
lỗ thông gió аэрационное отверстие
lỗ thông gió trên trần C80
lỗ thông gió và chiếu sáng светоаэрационный проем
lỗ thông khí bên ngoài наружный воздухозабор
lối dành cho người đi bộ пешеходный переход
lối đi проход
lối đi qua переход
lối ngầm qua đường подземный переход
lối thấm lọc путь фильтрации
lối thoát cháy запасной пожарной выход
lối thoát nạn запасный выход
lối thoát nạn qua ban công аварийный выход через балкон

lối vào вход
lối vào tunen портал туннеля
lồng thang máy шахта лифта
lớp slơй
lớp bê tông lót бетонная подготовка
lớp bê tông san выравнивающий слой
lớp cách ly изоляционный слой
lớp cách nước гидроизолирующий слой
lớp cách nước có bitum битумная гидроизоляция
lớp cách nước mái гидроизолирующий слой ковер кровли
lớp chịu mòn слой износа
lớp chống cháy огнезащитной слой
lớp chống thấm гидроизоляционный слой
lớp chống thấm giữa hai lớp bê tông водонепроницаемая прослойка между двумя слоями бетона
lớp đá ốp каменная облицовка
lớp đắp забутовка
lớp đất bóc вскрышной слой грунта
lớp đất mặt почвенный слой
lớp đệm cát песчаная подушка
lớp đỡ поддерживающий слой
lớp gạch кирпичный ряд
lớp gỗ dán шпон
lớp lót постель
lớp lót chịu lửa шамотная футеровка
lớp lót gạch постель кирпича
lớp mài mòn слой износа

lớp mặt đường дорожное покрытие
lớp nền đường подстилающий слой
lớp ốp облицовка
lớp ốp bằng đá thiên nhiên облицовка
естественным камнем
lớp ốp bằng gỗ столярная облицовка
lớp ốp bằng tấm облицовка плитами
lớp ốp bảo vệ защитная облицовка
lớp ốp chịu axit кислотостойкая
облицовка
lớp ốp chịu kiềm щелочестойкая
облицовка
lớp ốp chịu lửa огнеупорная облицовка
lớp ốp chịu nhiệt жаркостойкая
облицовка
lớp ốp chống mòn износостойкая
облицовка
lớp ốp gạch đá каменная облицовка
lớp ốp gạch ghép mảnh мозаичная
облицовка
lớp ốp gạch tráng men кафельная
облицовка
lớp ốp ghép thanh штучная облицовка
lớp ốp không mạch бесшовная
облицовка
lớp ốp không thấm nước гидрофобная
облицовка
lớp ốp ngoài наружная облицовка
lớp ốp phun торкретная облицовка
lớp ốp trang trí декоративная облицовка
lớp ốp ván có nẹp облицовка шпоном
lớp phủ покрытие
lớp phủ bằng chất dẻo пластмассовое
покрытие
lớp phủ bảo vệ защитный слой
lớp phủ chống ăn mòn антикоррозионное
покрытие
lớp phủ hút âm звукопоглощающее
покрытие
lớp phun hoàn thiện тонкий слой
торкретбетона
lớp san lót растворная стяжка
lớp (son) lót грунтовочный слой
lớp trát штукатурка
lớp trát hoàn thiện накрывка _
отделочный слой
lớp trát ngoài (nhà) наружная
штукатурка
lớp trát phủ lớp _ покрытие
lớp trát thạch cao гипсовая штукатурка

lớp trát trang trí орнаментальная
штукатурка
lớp trên cùng của sàn bê tông верхний
слой бетонного покрытия
lớp vữa слой раствора
lớp vữa san выравнивающий слой
раствора
lớp vữa trát штукатурный намет
lớp vữa trát đầu tiên первый намет
lớp mái tôn металлическая кровля
lượn chứng обоснование
lượn chứng kinh tế экономическое
обоснование
lượn chứng kinh tế kỹ thuật технико-
экономическое обоснование
lún осадка
lún do cố kết осадка вследствие
уплотнения грунта
lún đều постепенная осадка
lún không đều неравномерная осадка
lún ổn định стабилизированная осадка
luồng nước приток воды
lực сила _ усилие
lực cân bằng уравнивающая сила
lực dính адгезинная прочность
lực dọc продольная сила
lực đẩy напор
lực đẩy của vòm распор свода
lực động đất сейсмические силы
lực kéo растяжение
lực kéo dọc продольное растяжение
lực kéo dọc trục осевое растяжение
lực kéo đơn простое растяжение
lực kéo va đập ударное растяжение
lực ma sát трение
lực nén сжимающее усилие
lực ngang поперечная сила
lực tập trung сосредоточенная сила
lực xoắn кручение
lưới chắn rác мусороудерживающая
решетка
lưới cốt thép арматурная сетка
lưới cốt thép hàn сварная арматурная
сетка
lưới hút gió вытяжная решетка
lưới mắt cáo bảo vệ сороудерживающая
решетка
lưới môđun модульная сетка
lưới thép проволочная сетка
lưới thép hàn сварная арматурная сетка

lưới thép mạ kẽm оцинкованная
 стальная сетка
 lượng gia tải приращение нагрузки
 lượng không khí yêu cầu требуемый
 расход воздуха
 lượng mưa дождевые сточные воды
 lượng mưa trung bình
 nămсреднегодовые осадки
 lưu chuyển nhân lực текучесть рабочей
 силы
lưu lượng расход
 lưu lượng điều tiết зарегулированный
 расход
 lưu lượng kế расходомер
 lưu lượng kế Venturi расходомер
 Вентури
 lưu lượng lũ паводковый расход
 lưu lượng mưa rào ливневый сток
 lưu lượng nước расход воды
 lưu lượng nước dọc đường путевой
 расход воды
 lưu lượng nước đảm bảo
 гарантированный расход воды
 lưu lượng nước kiệt меженный расход
 lưu lượng nước tức thời мгновенный
 расход воды
 lưu lượng quá tiêu chuẩn
 сверхнормативный расход
 lưu lượng sông речной сток
 lưu lượng thường ngày
 бытовой расход
 lưu lượng tính toán расчетный расход
 lưu lượng tính của quạt подача
 вентилятора
 lưu lượng trung bình nhiều năm средний
 многолетний сток
 lưu lượng tương đối của chất lỏng
 относительный расход наносов
 lưu lượng xả lũ обязательный
 попусковый расход
 lưu vực cảng portовой бассейн
lý thuyết теория
 lý thuyết công trình теория сооружений
 lý thuyết công trình теория сооружений
 lý thuyết dẻo теория пластичности
 lý thuyết đàn hồiтеория упругости
 lý thuyết màng безмоментная теория
 buồm парусный купол
 mái cứng жесткая кровля
 mái dốc скатное покрытие

lý thuyết tính toán kết cấu теория
 расчета сооружений
 lý thuyết tính toán kết cấu dẻo cứng
 жесткопластичной работы
 конструкции
 lý thuyết về bền теория прочности
 lý thuyết về uốn của dầm теория изгиба
 балок



ma sát трение
 ma sát trong внутреннее трение
 ma ngoài наружная обшивка
 mác марка
 mác bê tông марка бетона
 mác vật liệu марка материала
 mác vữa xây марка строительного
 раствора
 mác xi măng марка цемента
 macadam щебеночное дорожное
 покрытие
 mạch điện электрическая цепь
 mạch thi công рабочий шов
 mạch lún осадочный шов
 mạch trang trí декоративный шов
 mạch xây шов
 mạch xây so le швы вразбежку
 mácơ мергель
mái кровля
 mái bằng плоская крыша
 mái bằng đặt ngược (lớp cách nhiệt đặt trên
 lớp chống thấm) обратная крыша
 mái покрытие
 mái bê tông (thép)бетонное покрытие
 mái che навес
 mái che ở cửa vào настройка над
 крышей
 mái chứa nướcводонаполненная кровля
 mái có cửa mái фонарное покрытие
 mái cupôn купольное покрытие
 mái cupôn dạng cánh

 mái dốc hai bên двускатное покрытие
 mái dốc lõm двусатная крыша
 собратными скатами

mái dốc một bên одностатная крыша
mái dốc thượng lưu của đập верховый откос дамбы
mái dốc tự nhiên естественный откос
mái đua козырек
mái đổ nước заливная кровля
mái đường hầm кровля туннеля
mái giấy dầu рубероидное кровельное покрытие
mái hình chữ V V-образная крыша
mái hình đa giác полигональная крыша
mái hình nấm грибовидное покрытие
mái hồi вальмовая крыша
mái khẩu độ lớn болщепролетное покрытие
mái không có cửa trời бесфонарное покрытие
mái không có kèo бесферменное покрытие
mái không có tầng áp mái бесчердачное покрытие
mái không có trần крыша без потолка
mái không có xà gỗ беспрогонное покрытие
mái kiểu dầm балочное покрытие
mái lều trại шатровое покрытие
mái lồm обратная кровля
mái lợp đá đen аспидная кровля
mái lợp giấy dầu рубероидная кровля
mái lợp ngói vẩy chешуйчатая кровля
mái lợp (thanh) tre бамбуковая кровля
mái lợp ván gỗ гонтовая кровля _
doщатая кровля
mái lượn hình sóng волнистая кровля
mái màng mỏng пленочная кровля
mái măng xác мансарная крыша
mái mềm мягкая кровля
mái ngói черепичная кровля
mái nhà крыша _ кровельное покрытие
mái nhiều độ dốc многостатная крыша
mái phẳng плоское покрытие
mái rạ соломенная кровля
mái răng cưa шедовая крыша
mái tấm nhựa мастичная кровля
mái thoải пологое покрытие
mái thông gió вентилируемая кровля
mái tôn стальная кровля
mái treo visячее покрытие
mái treo dây văng вантовое visячее покрытие консольного типа

mái tưới nước орошаемая кровля
mái vỏ mỏng покрытие в виде оболочки
mái vòm купол
mái vòm có cửa trời купольный защитный фонарь
mái vòm tròn lắp kính стеклянный световой купол
mái vòm vỏ mỏng купольная оболочка
mái vòm vỏ trụ цилиндрическая оболочка
mái ximăng amimăng асбоцементная кровля
mài đá bề mặt обработка поверхности камнем
mài mòn истирание
màn chắn âm акустический экран
màn chống cháy противопожарный занавес
màn không khí воздушная завеса
màn không khí nóng воздушно-тепловая завеса
máng водосточный желоб
máng có tiết diện chữ nhật канал прямоугольного сечения
máng mái ендова
máng rung виброжелоб
máng rửa многоместный рядный умывальник
máng thoát спускной желоб
máng thoát nước водосточной желоб
máng thoát nước trên mái лоток разжелоба
máng treo подвесной водосточный желоб
máng trút rác xây dựng спускной желоб
máng xả спускной лоток
màng мембрана
màng chống thấm гидроизоляционная мембрана
màng chống thấm nhiều lớp многослойный гидроизоляционный ковер
màng sinh học биологическая пленка
mạng đường ống сеть трубопроводов
mạng lưới cấp nước водопроводная сеть
mạng lưới cấp nước đô thị городской водопровод
mạng lưới đường ống nước водопроводная сеть
mạng lưới đường sá дорожная сеть

mạng lưới kỹ thuật инженерная сеть
mạng lưới môđun модульная линия
mạng lưới phân phối điện электрнческая
распределительная сеть
mạng lưới thoát nước сеть
коммуникаций
mạng lưới thủy văn гидрометрическая
сеть
mạng vết nứt сеть усадочных трещин
mành cuộn роликовые шторы
mattit мастика
mattit bitum битумная мастика
mattit chống thấm гидрозоляционная
мастика
mattit để lấp kính замазка для
остекления
mattit để trám ống nối ren состав для
уплотнения резьбовых соединений труб
màu bổ sung *sn* дополнительные цветы
màu cơ bản *sn* основные цветы _
единичные
màu hoàng thổ желтая охра
màu sắc цвет _ колорит
màu sắc của thiết bị цвет машины
màu sắc mặt nhà цвет фасада
máy (cái; công cụ) станок
máy bào строгальный станок
máy bào gỗ реймусовый станок _
фуговальный станок
máy bạt gốc cây корчеватель
máy bốc xếp погрузчик
máy bốc xếp có băng
chuyên ленточный погрузчик
máy bào xoà калевочно-строгальный
станок
máy bơm насос
máy bơm bánh răng шестеренный насос
máy bơm bùn иловый насос
máy bơm cánh quạt лопастный насос
máy bơm chân không вакуумный насос
máy bơm chìm погружной насос
máy bơm chữa cháy пожарный насос
máy bơm dự phòng резервный насос
máy bơm giếng phun артезианский
насос
máy bơm hút землесос
máy bơm (kiểu) màng мембранный
насос
máy bơm (kiểu) pittông плунжерный
насос

máy bơm ly tâm центробежный насос
máy bơm nhiệt тепловой насос
máy bơm nhiều bậc многоступенчатый
насос
máy bơm nước bẩn ассенизационный
насос
máy bơm nước bổ sung подпиточный
насос
máy bơm nước ngưng конденсатный
насос
máy bơm phun водоструйный насос
máy bơm trộn насос-смеситель
máy bơm trực đạc аксиально-
плунжерный насос
máy bơm tuần hoàn nước
póng циркуляционныйнасос горячей
воды
máy bơm vữa bê tông бетонный насос
máy bơm xoáy ротационный насос
máy cạp скрепер
máy cạp đất tự hành самоходный
скрепер
máy cạp kiểu bánh xích колесный скрепер
máy cạp kiểu máy kéo тракторный
скрепер
máy cắt gạch ốp lát машина для резки
керамических плиток
máy cắt mép обрезной станок
máy cắt ống труборезный
máy cắt ống nối муфтоотрезной
máy cắt ren резьбонарезной станок
máy chặt cốt thép арматурные ножницы
máy cưa đá камнерезный станок
máy cưa gỗ dán фанеропильный станок
máy cưa tròn круглопильный станок
máy dò khuyết tật дефлектоскоп
máy dò khuyết tật bằng điện từ
электромагнитный дефлектоскоп
máy dò khuyết tật bằng huỳnh quang
люминесцентный дефлектоскоп
máy dò khuyết tật bằng siêu âm
ультразвуковой дефлектоскоп
máy dò khuyết tật dùng xung импульсный
дефлектоскоп
máy dò khuyết tật đường ray путевой
дефлектоскоп
máy dò khuyết tật từ tính магнитный
дефлектоскоп
máy doa ống nối муфторасточный
станок

máy đánh bóng mặt đường дорожно-шлифовальная машина
máy đánh bóng xách tay ручная шлифовальная машина
máy đánh dấu trên mặt đường
маскировщик
máy đào-chuyển đất землеройно-транспортная машина
máy đào đất землеройное оборудование
máy đào đường hầm
туннелепроходческий комбайн с буровым исполнительным органом
máy đào hào траншеекопатель
máy đào hào thuỷ lực гидравлический траншеекопатель
máy đào kênh mương канавокопатель
máy đặt đường ống thoát nước
дреноукладчик
máy đặt lưới cốt thép
машина для укладки арматурных сеток
máy đặt ống không phải đào hào
бестраншейный трубоукладчик
máy đầm механизированная
трамбовка
máy đầm bê tông уплотнитель бетонной смеси
máy đầm đất грунтоуплотняющая машина
máy đầm rung вибрационная уплотняющая машина
máy đầm rung bề mặt поверхностный вибратор
máy đầm tay трамбовка с ручным управлением
máy đầm va đập ударный уплотнитель
máy điều hoà không khí кондиционер
máy điều hoà không khí cho mái крышный кондиционер
máy điều hoà không khí cục bộ местный кондиционер
máy điều hoà không khí lắp trên tường
настенный кондиционер
máy điều hoà không khí riêng phòng
раздельный комнатный кондиционер
máy điều hoà không khí trung tâm
центральный кондиционер
máy điều hoà không khí tự cấp năng lượng
агрегатированный автономный кондиционер

máy đo độ dốc уклономер
máy đo độ đục турбидиметр
máy đo độ nhám профилометр
máy đo độ sệt консистометр
máy đo độ võngпрогибометр
máy đo gió анемометр
máy đo khoảng cách геодиметр
máy đo lượng không khí расходомер
воздуха
máy đo lưu lượng kiểu màng chắn
измерительная диафрагма
máy đo mức ồn шумомер
máy đo xa дальномер
máy đóng cọc nổi плавучий копёр
máy gạt tuyết плуг снегоочиститель
máy gia công gỗ деревообделочный станок
máy gom bụi механический пылеуловитель
máy gom bụi (kiểu) trọng lực
гравитационный пылеуловитель
máy gom bùn грязеуловитель
máy hàn сварочный станок
máy hàn di động перевижной сварочный аппарат
máy hàn ống трубосварочная машина
máy hoàn thiện bê tông
бетоноотделочная машина
máy kéo bánh xích гусельничный трактор
máy kéo-đẩy трактор-толкач
máy khoan буровой станок
máy khoan có giá ba chân
треножныйбуровой станок
máy khoan đập cáp станок ударно-канатного бурения
máy khoan đất шнековая буровая установка
máy khoan điện электродрель
máy khoan dùng khí nén
пневмоперфоратор
máy khoan đào đường hầm буровая
туннелепроходческая машина
máy khoan nhiệt установка для
термическогобурения
máy khoan phá bê tông бетонолом
máy khoan rôto роторный буровой станок
máy khoan tự hành самоходная буровая установка

máy khuấy встряхивающее устройство
máy khuấy trộn vôi известемешалка
máy khuấy tán không khí điều chỉnh được
диффузор с регулированием расхода
воздуха и направления воздушных
струй
máy kinh vĩ теодолит
máy laser đo cao trình лазерный нивелир
máy làm ẩm phòng kiểu phun mù
туманнообразующий комнатный
доувлажнитель воздуха
máy làm đường дорожно-строительные
машины
máy làm khuôn формовочный станок
máy làm mát không khí
воздухоохладитель
máy làm mỏng шипорезный станок
máy làm thoáng sơ bộ проаэратор
máy lạnh охладитель
máy liên hợp trộn và đổ bê tông
комплексный агрегат для
приготовления и укладки бетонной
смеси
máy lọc ép напорный фильтр
máy lọc hoạt động có chu kỳ фильтр
периодического действия
máy lọc không khí khô сухой воздушный
фильтр
máy mài шлифовальный станок
máy mài hoàn thiện шлифовально-
отделочная машина
máy mócснаряжение _ оборудовани _
технологическая оснастка
máy mở rộng nền đường машина для
расширения дорожного полотна
máy nâng подъемник
máy nắn cốt thép станок для правки
арматуры
máy nén khí kiểu pittông поршневой
компрессор
máy nén khí li tâm центробежный
компрессор
máy nén không khí воздушный
компрессор
máy nén lạnh холодильный компрессор
máy nén pittông xoay ротационный
компрессор
máy nghiền дробилка
máy nghiền đá каменная дробилка
máy nghiền nhai щековая дробилка

máy nghiền rác мусородробилка
máy nghiền sơn бкраскотерка
máy nghiền va đập ударно-
отражательная мельница
máy nghiền ximăng цементная
мельница
máy nhỏ rẽ cây бульдозер с
корчевателем
máy phát hiện ẩm датчик влажности
máy phạt bụi cây кусторез
máy phay фрезерный станок
máy phân ly сепаратор
máy phân ly từ tính магнитный
сепаратор
máy quấn dây thép навивочная машина
máy quét dọn đường подметально-
уборочная машина
máy rải bê tông
бетонораспределительная машина
máy rải bê tông nhựa đường дорожный
асфальтоукладчик
máy rải vữa распределитель раствора
máy rung вибрационные машины
máy rung tần số caoвысокочастотный
вибратор
máy rung xoa вибрационная гладилка
máy rửa cát пескомойка
máy rửa sỏi гравиемойка
máy san грейдер
máy san đào đất землеройно-
планировочная машина
máy san đường грейзер
máy san ủi cỡ nhỏ малогабаритный
бульдозер
máy sản xuất vật liệu xây dựng машины
для изготовления строительных
материалов
máy sàng rung виброгрохот
máy sát trùng bằng clo хлоратор
máy sấy сушиллка
máy sấy khô nhà воздушно-
отопительный агрегат для сушки
зданий
máy sửa ổ gà машина для ямочного
ремонта
máy sưởi отопительный агрегат
máy sưởi cục bộ местный отопительный
агрегат
máy sưởi-thông gió отопительно-
вентиляционный агрегат

máy tạo phoi bào древесно-стружечный станок
máy tạo sợi gỗ древошерстный станок
máy thông gió 4ventilator
máy tiện токарный станок
máy tiện ren токарно-винторезный станок
máy toàn đạc đọc trực tiếp тахеометр прямого отчета
máy trao đổi nhiệt kiểu quạt вентиляторный теплообменник
máy trộn мешалка
máy trộn bê tông (бетон)смеситель
máy trộn bê tông trục ngang бетоносмеситель с одним горизонтальным лопастным валом
máy trộn vữa растворосмеситель
máy trộn trục ngang бетоносмеситель с барабаном вращающимся вокруг горизонтальной оси
máy trục грузоподъемный кран
máy trục cố định kran с неповоротной стрелой
máy trục kiểu cần nâng кран с подъемной стрелой
máy trục lắp ráp монтажный кран
máy trục nổi плавучий кран
máy trục sức cẩu lớn козловой кран большой грузоподъемности
máy trục tháp kiểu xoay башенный повторный кран
máy trục - xếp chồng кран-стабелер
máy tự ghi mức nước лимниграф
máy ủi/gạt бульдозер
máy uốn cốt thép станок для гибки арматуры
máy uốn lưới cốt thép машина для гнутья арматурных сеток
máy uốn mép кромкозагибочный станок
máy uốn ống трубогиб
máy vạch cỡ кульман
máy xác định tỉ lệ nước-ximăng прибор для определения водоцементного отношения
máy xây dựng строительные машины
máy xẻ ván гонторезный станок
máy xoa mặt bê tông P333, затирочная машина
máy xọc долбежный станок
máy xúc экскаватор

máy xúc bước шагающий экскаватор
máy xúc nhiều gàu многочерпаковый земснаряд
máy xúc vạn năng универсальный экскаватор
mắt sàng отверстие в сите
mặt bằng план
mặt bằng chung генеральный план
mặt bằng công trình план сооружения
mặt bằng tầng một план первого этажа здания
mặt bằng tổng thể генеральный план
mặt bằng xây dựng план застройки
mặt bậc thang проступь
mặt bích фланец
mặt cắt dọc продольный профиль
mặt cắt ngang của dòng nước водное сечение
mặt chuẩn уровенная плоскость
mặt dưới vòm софит
mặt đường покрытие _ мостовая
mặt đường đá dăm щебеночное дорожное покрытие
mặt đường không trơn trượt нескользкое дорожное покрытие
mặt hứng gió наветренная сторона
mặt nạ thợ hàn циток сварщика
mặt nhà фасад
mặt phẳng плоскость
mặt phẳng cắt лпскость среза
mặt phẳng chiếu плоскость проекции
mặt phẳng chiếu bên профильная плоскость проекции
mặt phẳng chiếu chính diện фронтальная плоскость проекции
mặt phẳng chính главная плоскость
mặt phẳng chụp ảnh hàng không плоскость аэроснимка
mặt phẳng của vật thể предметная плоскость
mặt phẳng điều hợp môđun координационная модульная плоскость
mặt phẳng kiến trúc архитектурная плоскость
mặt phẳng kinh tuyến плоскость меридиана
mặt phẳng nén ép плоскость смятия
mặt phẳng ngắm плоскость визирования

mặt phẳng ngẫu lực плоскость пары сил
mặt phẳng nghiêng косая плоскость
mặt phẳng phá hủy плоскость
обрушения
mặt phẳng phân cực плоскость
поляризации
mặt phẳng tiếp xúc контактная
плоскость
mặt phẳng tiêu điểm фокальная
плоскость
mặt phẳng trung hoà нейтральная
плоскость
mặt phẳng uốn плоскость изгиба
mặt trang trí của bê tông текстура бетона
mặt trượt поверхность скольжения
mất cân bằng нарушение равновесия
mất ổn định chung общая потеря
устойчивости
mất ổn định cục bộ местное
выпучивание
mất ổn định khi uốn dọc và xoắn потеря
устойчивости при изгиб и кручении
mật độ плотность _
mật độ bê tông плотность бетона
mật độ bố trí cốt thép плотность
армирования
mật độ bức xạ плотность излучения
mật độ cư trú плотность населения
mật độ dân cư плотность населения
mật độ giao thông плотность экипажей
mật độ lưới đường плотность дорожной
сети
mật độ năng lượng âm thanh плотность
звуковой энергии
mật độ phổ (*năng lượng*) спектральная
плотность
mật độ quang học оптическая плотность
mật độ quang thông bề mặt поверхностная
плотность светового потока
mật độ rung плотность вибрирования
mật độ tải trọng интенсивность нагрузки
mật độ tối hạn критическая плотность
mật độ xác suất плотность вероятности
mật độ xây dựng плотность застройки
mẫu **шаблон** _ модель
mẫu thử bê tông hình khối
vuông бетонный кубик для испытания
mẫu thử xi măng
mây облако
mây hình nấm грозовое облако

mây ion ионное облако
mây mưa дождевое облако
mây (phát) sáng светящееся облако
mây phóng xạ радиоактивное облако
mây tích кучевое облако
mẻ trộn замес
mẻ trộn khô сухой замес
men эмаль _ глазурь
mép vát фаска
miền biến dạng dẻo область
пластичности
miền chảy область текучести
miền đàn hồi пластическая область
miếng cũ распорка _ фиксатор
miếng gỗ đệm кобилка
miếng hút dịch khoan
bуровая ложка
miếng nhập không khí приточное
отверстие
miếng thoát nước mưa водоточная
воронка
miếng thu nước mưa дождеприемник
miếng xả выпуск
mỏ рудник _ копи (*sn*) _ шахта
mỏ đá phiến сланцевая шахта
mỏ lộ thiên карьер
mỏ đá lộ thiên породный карьер
mỏ mới xây dựng шахта-новостройка
mỏ muối соляные копи
mỏ than угольный рудник
móc cầu грузоподъемный крюк
móc cầu an toàn безопасный крюк
móc (uốn) cốt thép крюк
móng фундамент
móng bản плитный фундамент
móng bản của máu плитный бетонный
фундамент
móng băng ленточный фундамент
móng băng chữ nhật có đế ленточный
прямоугольный с подушкой
móng băng gián đoạn прерывистый
ленточный фундамент
móng băng mềm гибкий ленточный
фундамент
móng bậc ступенчатый фундамент
móng bè плитный фундамент
móng bê tông бетонный фундамент
móng bó gỗ фашинный фундамент
móng chống động đất сейсмостойкий
фундамент

móng chống rung фундамент с
виброизоляцияй
móng có sườn ребристый фундамент
móng cọc 1свайный
móng cọc dạng cũі свайно-ряжевый
фундамент
móng cột фундамент колонны
móng cứng жесткий фундамент
móng dạng chậu стульчатый фундамент
móng dạng cốc стаканый фундамент
móng dạng cũі ряжевый фундамент
móng dọc theo sàn ngăn фундамент по
перекрытиям
móng đá đổ каменнонабросный
фундамент
móng đá học бутовый фундамент
móng đã lấp đất фундамент на
подсыпках
móng đài cọc ростверковый фундамента
móng đặc сплошной фундамент
móng đơn отдельный фундамент
móng gấp nếp của nền складчатый
фундамент платформы
móng gia cố bằng phun xi măng I85
móng giằng nối развязанный
фундамент
móng giếng chìm кессонный фундамент
móng hình khuyên кольцевой
фундамент
móng hình nấm грибовидный
фундамент
móng hộp ящичный фундамент
móng hộp có đệm đàn hồi ящичный
фундамент с эластичной прокладкой
móng hộp có lớp lò xo nâng ящичный
фундамент с пружинным подвесом
móng kết tinh của nền кристаллический
фундамент платформы
móng khối массивный фундамент
móng không có tầng ngầm
бесподвальный фундамента
móng khối блочный фундамент
móng khung рамный фундамент
móng khung kiểu tầng hầm рамный
фундамент подвального типа
móng lắp ghép сборный фундамент
móng liền khối монолитный фундамента
móng lò печной фундамент
móng máy фундамент машины
móng mềm гибкий фундамент

móng neo анкерный фундамент
móng nổi плавучий фундамент
móng nông фундамент мелького
заложения
móng sâu фундамент глубокого
заложения
móng tấm панельный фундамент
móng tầng hầm подвальный фундамент
móng treo подвесной фундамент
móng trên nền cọc фундамент на
свайном основании
móng trên nền đóng băng vĩnh cửu
фундамент на вечномерзлом
основании
móng trụ столбчатый фундамент
móng trụ đơn отдельный столбчатый
фундамент
móng tường стенчатый фундамент
mô hình макет
mô phỏng thủy lực гидравлическое
моделирование
mô hóng сажа
môđun модуль
môđun biến dạng модуль деформация
môđun bội số укрупненный модуль
môđun cấu tạo конструктивный модуль
môđun dòng chảy модуль стока
môđun đàn hồi модуль упругости
môđun đàn hồi cát tuyến секущий модуль
упругости
môđun đàn hồi của nền модуль упругости
основания
môđun đàn hồi tiếp tuyến касательный
модуль упругости
môđun đàn hồi Young модуль упругости
môđun độ dẻo модуль пластичности
môđun độ hạt модуль крупности
môđun gốc основной модуль
môđun rão модуль ползучести
môđun tính toán расчетный модуль
môđun trượt модуль сдвига
môđun ước số дробный модуль
môđun xây dựng строительный модуль
môzaic терраццо
môzaic sành керамические мозаичные
плитки
mố устой
mố biên береговой устой
mố biên cửa đập береговой устой
плотины

mố cầu устой моста
mố chữ T устой таврового типа
mố chữ U устой с обратными стенками
mố có lỗ rỗng устой с проемом
mố tổ ong ячейстый устой
mố có tường cánh nghiêng устой с
откосными крыльями
mố không biến dạng неподатливый
устой
mố kiểu hộp коробчатый устой
mố vòm устой арки
mố vùi обсыпной устой
mốс cao высокая отметка
mốс cao đặc грунтовый репер
mốс chuẩn репер
môi trường среда
môi trường ẩm влажная среда
môi trường bảo vệ защитная среда
môi trường bên ngoài внешняя среда
môi trường biến dạng tuyến tính линейно-
деформируемая среда
môi trường biển морская среда
môi trường dẫn проводящая среда
môi trường dẻo пластическая среда
môi trường dễ gây cháy nổ
vзрывопожароопасная среда
môi trường dễ gây nổ взрывоопасная
среда
môi trường dị hướng анизотропная
среда
môi trường dinh dưỡng питательная
среда
môi trường đàn hồi упругая среда
môi trường đặc плотная среда
môi trường đẳng hướng изотропная
среда
môi trường địa lí геогрфическая среда
môi trường địa lí tự nhiên природно-
геогрфическая среда
môi trường đô thị городская среда
môi trường độc hại тосически опасная
среда
môi trường được sưởi греющая среда
môi trường hấp thụ поглощающая среда
môi trường hoạt tính активная среда
môi trường khô сухая среда
môi trường không ăn mòn неагрессивная
среда
môi trường không độc hại тосически
безопасная среда

môi trường không đồng nhất
неоднородная среда
môi trường không nén несжимаемая
среда
môi trường khử восстановительная
среда
môi trường kiềm щелочная среда
môi trường làm việc рабочая среда
môi trường liên tục сплошная среда
môi trường nén сжимаемая среда
môi trường nhân tạo искусственная
среда
môi trường nhớt lí tưởng идеально-
связная среда
môi trường nóng горячая среда
môi trường ôxi hóa окислительная
среда
môi trường phân tán дисперсионная
среда
môi trường rời lí tưởng идеально-
сыпучая среда
môi trường sản xuất производственная
среда
môi trường sống жизненная среда _
среда обитания
môi trường thấm фильтрующая среда
môi trường tiêu chuẩn нормативная
среда
môi trường trao đổi nhiệt
теплопередающая среда
môi trường trung gian промежуточная
среда
môi trường trung tính нейтральная среда
môi trường truyền nhiệt
теплопередающая среда
môi trường tự nhiên естественная среда
môi trường ướt мокрая среда
môi trường xã hội социальная среда
môi trường xâm thực агрессивная
среда_ коррозийная среда
môi trường xâm thực mạnh сильно
агрессивная среда
môi trường xâm thực yếu слабо
агрессивная среда
môi trường xây dựng строительная
среда
môi trường xốp пористая среда
môi trường xung quanh окружающая
среда
mối ghép so le соединение в четверть

mối hàn chồng шов внахлестку
mối hàn ghép стыковой сварной шов
mối hàn vòng кольцевойсварной шов
mối nối шов _ стык _ соединение
mối nối bằng bulông болтовое
соединение
mối nối bằng then chêm шпоночное
соединение
mối nối chịu nén компрессионное
соединение
mối nối chồng соединение внахлестку
mối nối đàn hồi упругое соединение
mối nối hở открытый шов
mối nối kết cấu *sn* соединения
строительных конструкций
mối nối khô сухой шов
mối nối khớp шанирное соединение
mối nối kín khít герметичное
соединение
mối nối lắp ráp монтажный стык
mối nối mềm гибкое соединение
mối nối mộng соединение в шип
mối nối ngang поперечный шов
mối nối nhanh быстродйствующее
соединение
mối nối nửa cứng упруго-податливое
соединение
mối nối ống соединение труб
mối nối rãnh соединение в четверть
mômen момент
mômen ảo виртуальный момент
mômen âm отрицательный момент
mômen ban đầu начальный момент
mômen chính của hệ lực главный момент
системы сил
mômen chống xoắn момент
сопротивления кручению
mômen cực đại максимальный момент
mômen dẻo пластический момент
mômen dương положительный момент
mômen động кинетический момент
mômen động lượng момент количества
движения
mômen giới hạn предельный момент
mômen giữ удерживающий момент
mômen gối tựa опорный момент
mômen hãm тормозной момент
mômen hồi phục восстанавливающий
момент
mômen kháng момент сопротивления

mômen kháng dẻo пластический
момент сопротивления
mômen kháng giới hạn предельный
момент сопротивления
mômen kháng nguyên момент
сопротивления брутто
mômen kháng tịnh момент
сопротивления нетто
mômen khởi động пусковой момент
mômen lật опрокидывающий момент
mômen lệch момент девиации
mômen li tâm центробежный момент
mômen ngàm момент заделки
mômen ngẫu lực момент пары сил
mômen ngoài внешний момент
mômen ổn định момент устойчивости
mômen phá hoại разрушающий момент
mômen phản tác dụng
противодействующий момент
mômen phân phối распределенный
момент
mômen phần giữa nhịp момент в пролете
mômen quán tính момент инерции
mômen quán tính chính главный момент
инерции
mômen quán tính độc cực полярный
момент инерции
mômen quán tính hình quạt
секториальный момент инерции
mômen quán tính nguyên момент
инерции брутто
mômen quán tính quy đổi приведенный
момент инерции
mômen quán tính trục осевой момент
инерции
mômen quay момент вращения
mômen quy đổi приведенный момент
mômen tải trọng của máy trục грузовой
момент крана
mômen tập trung сосредоточенный
момент
mômen thể tích li tâm центробежный
момент объема
mômen tĩnh статический момент
mômen trong dầm балочный момент
mômen uốn изгибающий момент
mômen uốn tổng суммарный
изгибающий момент
mômen uốn xoắn изгибно-крутильный
момент

mômen xoắn крутящий момент
 mômen xung kích момент удара
 môn cấu tạo kiến trúcархитектоника
mộng шип
 mộng âm dương шпунтовое
 соединение
 mộng (đuôi én) lệch косо́й шип
 mộng kép двойной шип
 mộng kiểu ngõng гребенчатый шип
 mộng thẳng простой шип
 mộng xuyên suốt сквозной шип
 mở thầu открытие торгов на подряд
 mũ cọc наковальня_ свайный башмак
 mũ cọc thép стальной свайный башмак
 mũ sắt bảo vệ защитный шлем
 mũ thợ hàn защитный шлем сварщика
 mũi cắt băng ледорез
 mũi khoan nhiệt термобур
 mũi nung кернер
 mùn hữu cơ пылевидный грунт
 mút thừa выступающий торец
 mưa дождь
 mưa diện hẹp узкий дождь
 mưa diện rộng широкий дождь
 mưa dông грозовой дождь
 mưa lốc циклонический дождь
 mưa nhân tạo искусственный дождь
 mưa nhiều đợt каскадный дождь
 mưa phùn мелкий дождь
 mưa rào ливень
 mưa thiên thể метеоритный дождь
 mưa tuyết дождь со снегом
 mức âm của nền ồn уровень фонового
 шума
 mức bão hòa степень насыщения
 mức (cao) отметка _ нивелир
 mức chiếu sáng уровень освещенности
 mức đất đào thiết kế проектный уровень
 земляной выемки
 mức độ cố kết степень консолидации
 mức độ đầm chặt степень уплотнения
 mức mặt đất уровень земли
 mức nước уровень воды
 mức nước ngầm động динамический
 уровень подземных вод
 mức nước quy định статический уровень
 воды
 mức ồn уровень шума
 mức ồn cho phép допустимый уровень
 шума

mức sàn hoàn thiện отметка чистовой
 поверхности пола



nạo vét (bùn) землечерпание
 nạp mìn (tc) заряд
 năng lượng địa nhiệt геотермальная
 энергия
 năng lượng sóng энергия волн
 năng lượng tái tạo регенерируемая
 энергия
 năng lượng toàn phần полная энергия
 năng suất định mức номинальная
 производительность
 nắp оголовок
 nắp giếng thăm крыша смотрового
 колодца
 nâng tải подъем груза
nén сжатие
 nén ba trục трехосное сжатие
 nén chính tâm cx. nén dọc trục
 nén có xoắn сжатие с кручением
 nén cọc задавливание сваи
 (домкратом)
 nén cục bộ местное сжатие
 nén dọc продольное сжатие
 nén dọc thớ сжатие вдоль волокон
 nén dọc trục осевое сжатие
 nén đàn hồi упругое сжатие
 nén đều равномерное сжатие
 nén đúng tâm центральное сжатие
 nén hông боковое сжатие
 nén lệch tâm внецентренное сжатие
 nén lệch tâm xiên косовнецентренное
 сжатие
 nén hai phía двустороннее сжатие
 nén hoàn toàn совершенное сжатие
 nén không đều неравномерное сжатие
 nén không hoàn toàn неполное сжатие
 nén mọi phía всестороннее сжатие
 nén một chiều простое сжатие
 nén ngang поперечное сжатие
 nén mọi phía всестороннее сжатие
 nén sơ bộ предварительное сжатие
 nén theo hai trục двухосное сжатие
 nén theo một trục одноосное сжатие

nén thể tích объемное сжатие
nén tĩnh статическое уплотнение
nén uốn dọc продольное сжатие с
изгибом
nén xiên сжатие под углом
neo анкеровка
nẹp góc угловая накладка
nét gạch đứt (tk) штриховка
nền основание
nền đá скальное основание
nền (đất) đất земляная насыпь
nền đất tự nhiên естественное
грунтовое основание
nền đường основание дорожной
одежды
nền đường macadam щебеночное
основание дорожной одежды
nền (đất) tự nhiên естественное
основание
nếp uốn складка
ngã tư giao thông транспортный
перекресток
ngàm защемление
ngàm hai đầu двустороннее
защемление
ngàm một đầu одностороннее
защемление
ngàm toàn phần полное защемление
ngày mở thầu дата представления
заявки (на подряд)
ngắm визирование
ngăn lắng của bể lắng осадочная камера
отстойника
ngăn thông gió вентиляционное
укрытие
ngẫu lực пара сил
nghẽn bùn заиливание
nghề cx .thợ профессия _ род занятий
nghề mộc плотник
nghề nề каменная кладка
nghệ thuật искусство
nghệ thuật đồ họa графическое
искусство
nghệ thuật hoành tráng монументальное
искусство
nghệ thuật kiến trúc архитектурное
искусство
nghệ thuật tạo hình изобразительное
искусство

nghệ thuật trang trí декоративное
искусство
nghệ thuật ứng dụng прикладное
искусство
nghĩa trang кладбище
nhịệm thu приемка
nhịệm thu công trình приемка-сдача
строительных работ
nhịệm thu lần cuối окончательная
приемка
nghiên cứu khả thi техничеcko-
экономическое обоснование
nhịệm thu thi công приемка работ
nhịệm thu thiết kế приемка проекта
nghiên cứu thực hiện dự án разработка
проекта
nghiên dробление
ngoại lực внешние силы
ngói (кровельная) черепица
ngói bờ коньковая черепица
ngói có rãnh пазовая черепица
ngói đất sét nung глиняная черепица
ngói lòng máng желобчатая
черепица
ngói tấm плоская ленточная черепица
ngói uốn làn sóng –S образная
ленточная черепица
ngõng гребень _ шип
ngôi nhà здание _ сооружение
nguồn (cx. tài nguyên) *sn* ресурсы
nguồn cấp điện источник
электроснабжения
nguồn điểm ô nhiễm không khí точечный
источник выбросов
nguồn nguyên liệuсырьевые ресурсы
nguồn nhiên liệu топливные ресурсы
nguồn nhiệt источник тепла
nguồn thủy năng гидроэнергетические
ресурсы
nguồn vật tư kỹ thuật материально-
технические ресурсы
nguyên lý принцип
nguyên lý cân bằng bền năng lượng
энергетический принцип устойчивого
равновесия
nguyên lý chuyển vị khả dĩ принцип
возможных перемещений
nguyên lý chuyển vị tương hỗ принцип
взаимности перемещений

nguyên lý công cực tiểu принцип
 наименьшей работы
 nguyên lý công từ biến toàn phần cực tiểu
 принцип минимумна полной
 мощности ползучести
 nguyên lý cực trị экстремальный
 принцип
 nguyên lý đối ngẫu принцип
 двойственности
 nguyên lý đồng dạng принцип подобия
 nguyên lý hóa cứng принцип отвердения
 nguyên lý không nén được của khối đất
 принцип несжимаемости грунтовой
 массы
 nguyên lý năng lượng bổ sung принцип
 дополнительной энергии
 nguyên lý nền biến dạng tuyến tính
 принцип линейно-деформируемого
 основания
 nguyên lý tác động độc lập принцип
 независимости действия
 nguyên lý tương đối принцип
 относительности
 nguyên tắc thiết kế chung основные
 расчетные положения
 ngưng tụ конденсация
 người giám sát представитель
 технадзора
 người kiểm tra контролёр
 người lập đồ thị графопостроитель
 người sử dụng nhà пользователи
 người thao tác оператор
 người thiết kế проектировщик
 người truyền tín hiệu сигнальщик
 ngưỡng cửa дверной порог
 ngưỡng nước tràn водосливный порог
ngưỡng порог
 ngưỡng chổi tai (*lxd*) порог болевого
 ощущения
 ngưỡng kích thích порог раздражения
 ngưỡng khúc giác порог обоняния
 ngưỡng nghe được порог слышимости
 ngưỡng thu nước (*tl*) порог водозабора
 ngưỡng thụ cảm màu порог
 цветоощущения
 ngưỡng tiêu năng (*tl*) водобойный порог
nhà здание
 nhà an dưỡng санаторий
 nhà ăn столовая

nhà bê tông đúc sẵn здание из сборного
 железобетона
 nhà cao tầng высотное здание
 nhà mái dốc пристройка с односкатной
 крышей
 nhà chịu động đất сейсмостойкое
 здание
 nhà cho thuê здание внаем
 nhà chọc trời небоскреб _ высотный
 дом
 nhà chung tường два дома с общей
 стеной
 nhà chuyển chỗ được передвигаемое
 здание
 nhà chứa lò phản ứng здание для
 радиатора
 nhà có cốt sàn khác nhau здание
 с разными отметками перекрытий
 nhà có cửa trời фонарное здание
 nhà có sưởi отапливаемое здание
 nhà công cộng общественное здание
 nhà công nghiệp промышленное здание
 nhà dân dụng гражданское здание
 nhà đất nện сооружение из
 уплотненного связного грунта
 nhà điển hình типовое здание
 nhà ga (*x.ga*) вокзал
 nhà giá thấp *sn* стандартные дома
 низкой стоимости
 nhà gỗ рубленый дом
 nhà hai căn hộ двухквартирный дом
 nhà hai tầng двухэтажное здание
 nhà hàng магазин _ ресторан
 nhà hành chính административное
 здание
 nhà hát театр
 nhà hộ sinh родильный дом
 nhà ít tầng *sn* малоэтажные здания
 nhà khách дом для гостей _ гостиница
 nhà kho *x.kho* склад
 nhà không có tầng hầm mái
 бесчердачное здание
 nhà không khung бескаркасное здание
 nhà không thang máy здание без лифта
 nhà khung каркасное здание
 nhà kính парник
 nhà lắp ghép сборное здание
 nhà máy фабрика _ завод
 nhà máy bánh mì хлебопекарный завод

nhà máy bê tông бетоносмесительная установка
nhà máy bê tông đúc sẵn завод сборных конструкций
nhà máy chè чайная фабрика
nhà máy dệt kim трикотажная фабрика
nhà máy dệt tơ шелкоткацкая фабрика
nhà máy diêm спичечная фабрика
nhà máy điện электростанция
nhà máy điện địa nhiệt геотермальная электростанция
nhà máy điện diesel дизельная электростанция
nhà máy điện hạt nhân *sn* строительные сооружения атомной электростанции
nhà máy điện nguyên tử атомная электростанция
nhà máy điện ngưng tụ конденсационная электростанция
nhà máy điện sử dụng khí tự nhiên электростанция на природном газе
nhà máy điện thủy triều приливная электростанция
nhà máy điện tuabin hơi nước паротурбинная электростанция
nhà máy điện tuabin khíгазотурбинная электростанция
nhà máy đóng tàu thủy судостроительный завод
nhà máy đồ gỗ фабрика деревянных изделий
nhà máy đường сахарный завод
nhà máy gạch кирпичный завод
nhà máy giấy бумажная фабрика
nhà máy gỗ dán фанерный завод
nhà máy hóa chất химический завод
nhà máy làm mềm nước станция водоумягчения
nhà máy nhiệt điện тепловая электростанция
nhà máy (sản xuất) kết cấu thép завод стальных конструкций
nhà máy sứ фарфоровый завод
nhà máy thuốc lá табачная фабрика
nhà máy thủy điện
гидроэлектростанция
nhà máy thủy điện có đập tràn водосливная гидроэлектростанция
nhà máy thủy điện cột nước thấp низконапорная гидроэлектростанция

nhà máy thủy điện cột nước trung bình средненапорная гидроэлектростанция
nhà máy thủy điện dẫn nước деривационная гидроэлектростанция
nhà máy thủy điện kiểu đậpприплотинная гидроэлектростанция
nhà máy thủy điện kiểu hỗn hợp гидроэлектростанция смешанного типа
nhà máy thủy điện kiểu lòng sông гидроэлектростанция руслового типа
nhà máy thủy điện kiểu nước dâng гидроэлектростанция подпорного типа
nhà máy thủy điện lộ thiên гидроэлектростанция открытого типа
nhà máy thủy điện ngầm ГЭС подземного типа
nhà máy thủy điện thủy triều приливная гидроэлектростанция
nhà máy thủy tinh стекольный завод
nhà máy tuyển khoáng обогатительная фабрика
nhà máy tự động завод-автомат
nhà máy xây dựng завод-строитель
nhà máy xi măng цементный завод
nhà máy xử lý nước станция водоподготовки
nhà máy xử lý rác thải завод по переработке городского мусора
nhà một tầng одноэтажный дом
nhà nghỉ дом отдыха
nhà nhiều căn hộ многоквартирный дом
nhà nhiều khẩu độ многопролетное здание
nhà nhiều tầng многоэтажное здание
nhà nhỏ домик
nhà nông nghiệp сельскохозяйственное здание
nhà ở жилища _ жилое здание
nhà ở có sân trời жилой дом террасного типа
nhà ở có vườn усадебный жилой дом
nhà ở hai căn hộ двухквартирный дом
nhà ở hai mức sàn жилой дом в двух уровнях
nhà ở điển hình типовое жилое здание
nhà ở ghép đôi спаренный жилой дом
nhà ở ít tầng малоэтажный жилой дом

nhà ở một gia đình H207односемейный
жилой дом
nhà ở nhiều đơn nguyên
многосекционный жилой дом
nhà phụ вспомогательное здание
nhà sử dụng ít năng lượng здание с
низким энергопотреблением
nhà sưởi bằng năng lượng mặt trời здание
с системой солнечного отопления
nhà tạm дома-временки
nhà tắm баня
nhà tắm hơi парильня
nhà tắm kiểu Nga русская баня
nhà tắm kiểu Phần Lan финская баня
nhà tắm kiểu Thổ Nhĩ Kỳ турецкая баня
nhà tắm lớn крупнопанельный дом
nhà tháp có lõi chịu lực конструкция
высотных зданий с несущим стволom
nhà tháo rời được разбираемое здание
nhà thầu подрядчик
nhà thầu chính генеральный подрядчик
nhà thầu phụ субподрядчик
nhà thầu vắn khuônспециализированная
строительная организация -
монтирующая опалубку
nhà thể thao спортивное здание
nhà thờ собор _ базилика
nhà tiền chế сборное здание
nhà toàn bằng kim loại
цельнометаллическое здание
nhà trẻ ясли
nhà trợ пансион
nhà trường школа
nhà tù тюрьма
nhà vắn năngмногofункциональное
здание
nhà văn hóa дом культура
nhà văn phòng конторское здание
nhà vệ sinh уборная
nhà xác морг
nhà xây dựng theo truyền thốngздание с
традиционными конструкциями
nhà xây khoán gọn здание построенное
“под ключ”
nhà xây theo dãy дома рядовой
застройки
nhà xí надворная уборная
nhà xưởng производственное здание
nhật ký trắc địa журнал полевых
изысканий

nhiệm vụ thiết kế задание на
проектирование
nhiệt bức xạ лучистая теплота
nhiệt dung удельная теплоемкость
nhiệt độ температура
nhiệt độ bão hòa температура
насыщения
nhiệt độ bay hơi температура
испарения
nhiệt độ bề mặt поверхностная
nhiệt độ bức xạ радиационная
температура
nhiệt độ bức xạ trung bình средняя
радиационная температура
nhiệt độ cháy температура горения
nhiệt độ chuyển pha температура
фазового превращения
nhiệt độ cao nhất максимальная
температура
nhiệt độ dưỡng hộ температура
выдерживания
nhiệt độ điểm sương температура точки
росы
nhiệt độ đọng giọt температура
каплепадения
nhiệt độ đông kết температура
замерзания
nhiệt độ giòn температура хрупкости
nhiệt độ hóa mềm температура
размягчения
nhiệt độ hòa trộn температура
смешения
nhiệt độ không khí ngoài nhà
температура наружного воздуха
nhiệt độ không khí trong nhà температура
внутреннего воздуха
nhiệt độ làm việc рабочая температура
nhiệt độ lớp biên температура
пограничного слоя
nhiệt độ môi trường температура
окружающей среды
nhiệt độ ngưng tụ температура
конденсации
nhiệt độ nước cấp trong đường ống
температура воды в подающем
трубопроводе
nhiệt độ ổn định установившаяся
температура
nhiệt độ phòng комнатная температура

hiệt độ phòng quy ước условная
температура помещения
hiệt độ quy đổi приведенная
температура
hiệt độ sôi температура кипения
hiệt độ thăng hoa температура
сублимации
hiệt độ thấp nhất минимальная
температура
hiệt độ theo màu цветовой
температура
hiệt độ thủy hóatемпература
дегидратации
hiệt độ tiếp xúc температура контакта
hiệt độ tối hạn критическая
температура
hiệt độ tuyệt đối абсолютная
температура
hiệt độ làm đông lạnh температура
замораживания
hiệt kế термометр
hiệt kế khô сухой термометр
hiệt kế (sử dụng) chất lỏng термометр
hiệt kế tiếp xúc контактный термометр
hiệt kế tự ghi самопишущий
термометр
hiệt kế ướt мокрый термометр
hiệt hiện явное тепло
hiệt ngưng tụ теплота конденсации
hiệt tái sinh регенерированное тепло
hiệt thủy hoá теплота гидротации
hiệt thừa теплоизбыт
hiệt trị toàn phần высшая теплота
сгорания
hiệt trở термическое сопротивление
hiệt trở mặt ngoài внешнее
термическое сопротивление
nhiều âm шумовые помехи
nhìn mặt bên вид сбоку
nhịp пролет
nhịp biên крайный пролет
nhịp cầu разводной пролет
nhịp công xon консольный пролет
nhịp mái vòm пролет сводчатого
покрытия
nhịp nâng подъемное пролетное
строение
nhịp phụ подсобный пролет
nhịp thông thủy пролет в свету
nhịp tối ưu оптимальный пролет

nhịp xoay поворотный пролет
nhỏ giọt слезник
nhồi набивка
nhu cầu cao nhất пиковая потребность
nhu cầu tối thiểu về không khí
sạchминимальная потребность в
свежем воздухе
nhu cầu về nước потребность в воде
nhũ tương bitum битумная эмульсия
nhựa bít герметик
nhựa cao su латекс
nhựa đường гудрон
nhựa đường không độc hại нетоксичный
дорожный деготь
nhựa đường thô сырой деготь
nhựa đường tinh chế очищенный деготь
nivo уровень
nỉ войлок
nỉ bitum рубероид
nỉ chống thấm гидроизоляционный
строительный картон
nóc nhà конек крыши
nón đo độ sụt конус для определения
консистенции бетонной смеси
nón tín hiệu (gt)сигнальный конус
nối dài cọc наращивание сваи
nối đối tiếp соединение встык
nối đối tiếp xiên косоое лобовое
примыкание
nối góc vát chéo соединение в ус
nối măng xông муфтовое соединение
nồi hơi (suối) (отопительный) котел
nồi hơi điện электрокотел
nội lực *sn* усилия
nội thành в черте города
nội thất интерьер
nồng độ концентрация
nồng độ giới hạn cho phép предельно
допустимая концентрация
nồng độ thể tích объемная
концентрация
nở hông боковое выпучивание
nợ (*ktê*) задолженность
nợ để kéo dài пролонгированная
задолженность
nợ không có bảo đảm необеспеченная
задолженность
nợ quá hạn просроченная
задолженность
nơi chứa nước водоем

nơi làm việc рабочее место
nới rơлакксация
nung nóng lại второй подогрев
nung nóng sơ bộ предподгрев
nút bấm tay nắm cửa đi кновка _ дверная
ручка
nút узел
nút dàn узел фермы
nút dây giằng вантовый узел
nút giao thông коммуникационный узел
nút gỗ деревянная пробка
nút hơi nước паровая пробка
nút trên gối tựa của dàn надопорный узел
фермы
nút trung gian của dàn промежуточный
узел фермы
nút tựa của dàn опорный узел фермы
nửa cột полуколонна
nửa mái hồi полувальма
nước вода
nước ăn mòn агрессивная
вода_корродирующая вода
nước bản sinh hoạt бытовые сточные
воды
nước bù подпиточная вода
nước bùn иловая вода
nước clo хлорная вода
nước có áp напорная вода
nước có tính axit кислая вода
nước có tính kiềm щелочная вода
nước cứu hoả противопожарная вода
nước đã dùng отработанная вода
nước đã khử muối обессоленная вода
nước đã làm lạnh охлажденная вода
nước đã làm mềm умягченная вода
nước đã loại khí деаэрированная вода
nước để nhào trộn вода затворения
nước hấp phụ адсорбированная вода
nước hồ móng котловая вода
nước hồ oзерная вода
nước hydrat hoá вода гидратации
nước kaxtơ карстовая вода
nước khoáng минеральная вода
nước liên kết hóa học химически
связанная вода
nước lớn (tl)высокая вода
(nước) lũ половодье
nước mạng сетевая вода
nước mạng tinh thể сon подрешетная
вода

nước mao dẫn капиллярная вода
nước máy водопроводная вода
nước mặn соленая вода
nước mặt (đất) надземная вода
nước mềm мягкая вода
nước mỏ đá карьерная вода
nước mưa ливневая вода
nước ngầm грунтовая вода
nước ngầm không có áp безнапорные
подземные воды
nước nhảy thủy lực гидравлический
прыжок
nước ngầm tầng mặt верховодка
nước ngưng tụ гигроскопическая вода
nước nhảy ngập затопленный прыжок
nước nóng горячая вода
nước nóng tuần hoàn сетевая вода (в
отопительной сети)
nước ổn định стабильная вода
nước phía dưới đập сбросные воды
nước rửa промывочная вода
nước sạch чистая вода
nước sạch quy ước условно-чистая вода
nước sinh hoạt бытовая вода
nước sơn hoàn thiện отделочный слой
окраски
nước thải сточная вода
nước thải chưa xử lý неочищенные
сточные воды
nước thải công nghiệp промышленные
сточные воды
nước thải đã xử lý очищенные сточные
воды
nước thải đô thị городские сточные
воды
nước thải lắng trong осветленная
сточная вода
nước thải sinh hoạt бытовые сточные
воды
nước thấm фильтрационная вода
nước thấm lọc инфильтрационная вода
nước thô неочищенная вода
nước thu lại обратная вода
nước tiếp liệu питательная вода
nước trong осветленная
nước trọng lực гравитационная вода
nước tù застоная вода
nước tuần hoàn оборотная вода
nước tuần hoàn kín рециркуляционная
nước tự do свободная вода

nước tự thấm просачивающаяся вода
 nước uống питьевая вода
 nước vỉa пластовая вода
 nước vôi известковая вода
 nước xâm thực агрессивная вода
 nước xuống thấp (tl)низкая вода
 nứt (cx. vết nứt) трещинообразование
 nứt do co ngót осадочное
 трещинообразование
 nứt do xoắn трещинообразование
 вызванное короблением



ô cửa фрамуга
 ô cửa lắp kính застекленная фрамуга
 ô cửa thông gió форточка
 ô kính kiểm tra смотровое стекло
 ô lưới сетка
 ô lưới khuếch tán ánh sáng
 светорассеивающая решетка
 ô nhiễm загрязнение
 ô nhiễm môi trường загрязнение
 окружающей среды
 ô nhiễm không khí загрязнение воздуха
 ô nhiễm nhiệt термальное загрязнение
 среды
 ô nhiễm nước thải загрязнение сточных
 вод
 ô tô автомобиль
 ô tô cần trục автокран
 ô tô chở gỗ лесовозный автомобиль
 ô tô có két автомобиль-цистерна
 ô tô dạng yên ngựa седельный
 автомобиль
 ô tô kéo (mooc) автомобиль-тягач
 ô tô trộn bê tông автобетоносмеситель
 ô tô tải chuyên dụng
 специализированный грузовой
 ô tô tải hạng nặng утяжеленный
 автомобиль
 ô tô tự trút автомобиль-самосвал
 ô tô tự trút ra sau автомобиль-самосвал
 с задней разгрузкой

ô tô tự trút sang bên автомобиль-
 самосвал с боковой разгрузкой
 ô tô vận tải грузовой автомобиль
 ô văng свес карниза
 ổ cắm điện штепсельная розетка
 ổ cắm điện trên tường стенная
 электророзетка
 ồn x. tiếng ồn шум
 ồn môi trường фоновый шум
 ổn định стабилизация cx. độ ổn định
ống труба
 ống bảo vệ защитная труба
 ống bê tông đúc li tâm
 центрифугированная
 железобетонная труба
 ống cách ly (cách điện, cách nhiệt)
 изоляционная труба
 ống cán nóng горячекатаная труба
 ống cấp liệu загрузочная труба
 ống chàm nhiều lỗ дырчатая труба
 ống chất dẻo пластмассовая труба
 ống chịu lửa огнеупорная труба
 ống chôn ngầm труба под насыпью
 ống chống (lỗ khoan) бурильная труба
 ống chuyển переходная труба
 ống có áp напорная труба
 ống có gờ ребристая труба
 ống có khuỷu nối труба с муфтой
 ống dát nguội холоднокатаная труба
 ống dẫn chính магистральная труба
 ống dẫn hướng (lỗ khoan)направляющая
 труба
 ống dẫn hơi газопроводная труба
 ống dẫn lửa (nồi hơi) жаровая труба
 ống dẫn nước водопроводная труба
 ống dẫn về обратная труба
 ống dây điện nhiều rãnh многоочковая
 труба
 ống đứng стоящая труба
 ống đứng riêng свободностоящая труба
 ống đứng tải gaz S175
 ống đứng thoát nước канализационный
 стояк
 ống đứng thoát nước bên trong внутренний
 водосток
 ống đứng thoát nước thải sinh hoạt стояк
 для нефекальных бытовых стоков
 ống fibrô ximăng асбестоцементная
 труба
 ống gang đúc чугунная труба

ống gập nếp гофрированная труба
 ống gia nhiệt нагревательная труба
 ống hàn сварная труба
 ống hút (thông gió) вытяжная труба
 ống khí động аэродинамическая труба
 ống khói дымоход
 ống không áp ненапорная труба
 ống không mối hàn бесшовная труба
 ống khuỷu колено
 ống lấy mẫu đất грунтонос
 ống loe раструбная труба
 ống lót обсадная труба
 ống luôn cáp 4кабельная труба
 ống mềm гибкая труба _ шланг
 ống mềm cấp vữa шланг для подачи
 раствора
 ống mềm có cốt армированный
 шланг
 ống mềm vận chuyển vật liệu lỏng шланг
 для подачи разжиженных материалов
 ống nhiều thân многоствольная труба
 ống nối патрубков
 ống nối chuyển miệng loe раструбный
 переход для присоединения трубы
 ống nước bay hơi испарительная труба
 ống nước đặt ngầm (dưới đường)
 дорожная труба
 ống phân phối hở открытая разводка
 ống sành гончарная труба
 ống sành thoát nước гончарная
 дренажная труба
 ống thoát nước канализационная труба
 ống thoát khí và khói газодымовая труба
 ống thoát khói дымовая труба
 ống thoát nước bằng sành có đục lỗ
 гончарная дренажная труба
 сперфорацией
 ống thoát nước đường phốуличный
 водосток
 ống thông gió вентиляционная труба
 ống thông gió hở открытая
 вентиляционная труба
 ống thủy động гидродинамическая
 труба
 ống tiêu nước дренажная труба
 ống tiêu nước bằng sành гончарная
 дренажная труба
 ống tín hiệu сигнальная труба
 ống tràn переливная труба
 ống tròn круглая труба

ống tuần hoàn циркуляционная труба
 ống tưới орошающая труба
 ống vách обсадная труба
 ống xả спускная труба
 ống xả nước thải водосточная труба
 ống xiphông труба сифона
 ốp (tc) облицовка сx. lóp ốp
 ốp bảo vệ защитная облицовка
 ốp bê tông cho cột thép бетонная
 облицовка стальной колонны
 ốp chống mòn износостойкая
 облицовка
 ốp đá tự nhiên облицовка естественным
 камнем
 ốp gạch кирпичная облицовка
 ốp gạch tráng men кафельная
 облицовка
 ốp gỗ столярная облицовка
 ốp lát облицовка
 ốp mozaic мозайчная облицовка
 ốp ngoài наружная облицовка
 ốp tường bằng tấm облицовка стены
 плитками
 ốp trang trí декоративная облицовка



packê thủy tinh стеклопакет
 palăng полиспаэт
 palăng điện электротельфер
 panen c.g. tấm đúc sẵn панель
 panen cách âm акустическая панель
 panen cỡ toàn phòng панель на комнату
 panen gạch rung виброкирпичная
 панель
 panen hộp коробчатая панель
 panen lớn крупная панель _
 крупнопанель
 panen nhiều lớp многослойная панель
 panen thông gió вентилируемая панель
phá hủy разрушение
 phá hủy bề mặt поверхностное
 разрушение

phá hủy cơ học механическое
 разрушение
 phá hủy cục bộ местное разрушение
 phá hủy do ăn mòn коррозионное
 разрушение
 phá hủy do co ngót усадочное
 разрушение
 phá hủy do mỏi усталостное
 разрушение
 phá hủy do giòn хрупкое разрушение
 phá hủy kết cấu разрушение
 конструкции
 phá hủy khi kéo разрушение при
 растяжении
 phá hủy khi nén разрушение при сжатии
 phá hủy mẫu разрушение образца
 phá hủy toàn bộ полное разрушение
 phá hủy tức thời мгновенное
 разрушение
 phai (t) шандоры
 phai màu выцветание
 phạm vi область
 phạm vi biến dạng dẻo пластическая
 область
 phạm vi tác dụng область действия
 phạm vi ứng suất диапазон напряжений
 phản áp lực противодействие
phản lực реакция
 phản lực ảo фиктивная реакция
 phản lực gối tựa опорная реакция
 phản lực liên kết реакция связи
 phản lực pháp tuyến нормальная
 реакция
 phản lực tiếp tuyến касательная реакция
phản ứng реакция
 phản ứng động lực динамическая
 реакция
 phản ứng không thuận nghịch
 необратимая реакция
 phản ứng phát nhiệt экзотермическая
 реакция
 phản ứng thu nhiệt эндотермическая
 реакция
 phản ứng thuận nghịch обратимая
 реакция
 phản ứng thủy hóa реакция гидратации
 phản xạ âm звукоотражение
 phản xạ nhiệt теплоотражение
 pháo đài замок
 phát triển đô thị развитие города

phát triển (đô thị) theo dải ленточная
 застройка
 phát triển kỹ thuật техническое развитие
 phân bố распределение
 phân bố có chọn lựa выборочное
 распределение
phân bố dân cư расселение
 phân bố dân cư phân tán рассредоточное
 расселение
 phân bố dân cư расселение
 phân bố dân cư ngoại thành загородное
 расселение
 phân bố dân cư nông thôn сельское
 расселение
 phân bố dân cư tập trung
 сосредоточенное расселение
 phân bố dân cư theo điểm точечное
 расселение
 phân bố dân cư theo nhóm групповое
 расселение
 phân bố dân cư trong thành phố
 внутригородское расселение
 phân bố không đối xứng асимметричное
 распределение
 phân bố không khí trong phòng
 распределение воздуха в помещении
 phân bố lộn xộn беспорядочное
 распределение
 phân bố tải trọng распределение
 нагрузки
 phân bố ứng suất распределение
 напряжений
 phân bố ứng suất phi tuyến нелинейное
 распределение напряжений
 phân cấp x. phân loại
phân loại классификация
 phân loại cỡ hạt бранулометрическая
 классификация
 phân loại cỡ hạt bằng máy механическая
 (гранулометрическая) классификация
 phân loại đá классификация горных
 пород
 phân loại đất классификация грунтов
 phân loại khí hậu климатическая
 классификация
 phân loại khuyết tật классификация
 дефектов
 phân loại nghề nghiệp классификация
 профессий

phân loại nhà theo độ chịu lửa
классификация зданий по
огнестойкости
phân loại nhà và công trình
классификация зданий и сооружений
phân loại theo độ chịu lửa
классификация по возгораемости
phân loại theo mức ô nhiễm môi trường
санитарная классификация
phân lớp расслоение
phân tầng bê tông расслоение бетонной
смеси
phân tích chất lượng sử dụng công trình
анализ эксплуатационных качеств
сооружения
phân tích cỡ hạt гранулометрический
анализ
phân tích lực разложение сил
phân vùng районирование
phân vùng chi tiết drobное
районирование территории
phân vùng động đất сейсмическое
районирование
phân vùng khí hậu климатическое
районирование
phân vùng khí hậu xây dựng
климатическое районирование для
строительства
phân vùng xây dựng строительное
районирование
phân xưởng x. xưởng цех
phần áo đường bằng bê tông проезжая
часть с бетонным покрытием
phần còn lại trên sàn остаток на сите
phần nhà và công trình trên mặt đất
наземная часть здания и сооружения
phần cửa không mở (*trong cửa sổ lớn*)
импост
phần lọt qua sàng отсеv
phần nhô ra của ngói nhà выступающая
часть здания
phần tường dưới cửa sổ подоконная
стенка
phép chiếu проекция
phép chiếu ba hướng триметрическая
проекция
phép chiếu cực полярная проекция
phép chiếu đẳng hướng изометрическая
проекция

phân phối áp lực распределение
давления
phân phối không khí
воздухораспределение
phân phối lại lực перераспределение
сил
phân phối lại mômen
перераспределение моментов

phép chiếu đồ bản картографическая
проекция
phép chiếu hai hướng диметрическая
проекция
phép chiếu phối cảnh перспективная
проекция
phép chiếu song song параллельная
проекция
phép chiếu trên trục tọa độ проекция на
оси координат
phép chiếu trục đo аксонометрическая
проекция
phép chiếu trục đo thẳng góc
аксонометрическая прямоугольная
проекция
phép chiếu trục đo xiên góc
аксонометрическая косоугольная
проекция
phép chiếu trục giao ортогональная
проекция
phép chiếu xiên góc косоугольная
проекция
phép chiếu xuyên tâm центральная
проекция
phép đo tỉ trọng bằng điện hóa
электрохимическая гидрометрия
phép so màu колориметрическое
испытание
phế liệu отходы
phễu воронка
phễu giảm áp воронка депрессии
phễu thu nước không có xiphông трап без
гидравлического затвора
phễu thu nước (trên mái) водосточная
воронка
phần cách nhiệt листовая
теплоизоляционный материал
phong tốc kế nhiệt điện
электротермоанерометр
phòng помещение
phòng áp mái чердачное помещение

phòng chống bụi борьба с пылью
phòng chống cháy противопожарные
мероприятия
phòng chống rung виброизоляция
phòng được điều hòa không khí
кондиционированное помещение
phòng khách приемная
phòng không sưởi ấm неотапливаемое
помещение
phòng lạnh холодильное помещение
phòng ngủ спальня
phòng ở жилое помещение
phòng sinh hoạt бытовое помещение
phòng tắm ванная
phòng trà чайная
phòng thường trực дежурное помещение
phòng ngừa gỉ борьба с коррозией
phòng ngừa vết nứt предупреждение
трещинообразования
phòng thí nghiệm лаборатория
phòng thí nghiệm tại hiện trường полевая
лаборатория
phòng thí nghiệm trong nhà máy
заводская лаборатория
phòng thí nghiệm vật liệu xây dựng
лаборатория строительных
материалов
phòng thí nghiệm về công tác hoàn thiện
лаборатория отделочных работ
phòng thí nghiệm xây dựng строительная
лаборатория
phòng thí nghiệm y tế медицинская
лаборатория
phòng thiết bị thông gió вентиляторная
phòng vệ sinh уборная _ туалет
phòng sinh học бионика
phòng sinh học kiến trúc архитектурная
бионика
phố улица
phố buôn bán торговая улица
phố chính главная улица
phố cổ древняя улица
phố cụt тупиковая улица
phố đi bộ пешеходная улица
phố đi một chiều улица одностороннего
движения
phố khu ở жилая улица
phố vành đai кольцевая магистральная
улица
phòng pучение

phơi nắng инсоляционная эспозиция
phụ hiệu vào công trường (*cửa công nhân*)
пропуск-значок
phụ gia добавка
phụ gia bê tông добавка к бетону
phụ gia chống đông giá противоморозная
добавка
phụ gia chống gỉ антикоррозионная
добавка
phụ gia chống thấm добавка снижающая
водопроницаемость
phụ gia đông cứng nhanh добавка
ускоряющая схватывание
phụ gia giữ nước водоудерживающая
добавка
phụ gia hãm добавка-замедлитель
phụ gia hiệu chỉnh корректирующая
добавка
phụ gia hoá dẻo пластифицирующая
добавка
phụ gia hoá dẻo cho bê tông
пластификатор бетона
phụ gia hoá dẻo cho vữa пластификатор
раствора
phụ gia hoá lỏng cho bê tông жидкая
добавка к бетону
phụ gia khoáng hoạt tính активная
минеральная добавка
phụ gia làm lạnh охлаждающая добавка
phụ gia nghèo oxi отощающая добавка
phụ gia phân tán диспергирующая
добавка
phụ gia trơ инертная добавка
phụ gia siêu dẻo суперпластифицирующая
добавка
phụ gia sinh khí воздуховоклекаящая
добавка
phụ gia tạo bọt пенообразующая
добавка
phụ gia tăng cháy выгорающая добавка
phụ gia tăng cứng (*cho sơn*) отвердитель
phụ gia tăng dẻo пластифицирующая
добавка
phụ gia tăng dính добавка улучшающая
сцепление
phụ gia tăng màu красящая добавка
phụ gia tăng nở расширяющая добавка
phụ gia thấm ướt смачивающая добавка
phụ gia thuỷ lực гидравлическая
добавка

phụ gia ximăng добавка к цементу
phụ kiện вспомогательные принадлежности
phụ trách công trường начальник строительного участка
phụ tùng cài hãm скрепы
phụ tùng cấp thoát nướcводопроводно-канализационная арматура
phụ tùng đường ống dẫn nước водопроводная арматура
phụ tùng kỹ thuật vệ sinh санитарная арматура
phụ tùng nối ống фасонная часть трубопровода
phụ tùng nối ghép bằng ren резьбовые соединительные детали
phục hồi реставрация
phục hồi chắp ghép фрагментарная реставрация
phục hồi kiến trúc архитектурная реставрация
phục hồi phong cách стилистическая реставрация
phục hồi toàn vẹn целостная реставрация
phun rasпыление
phun cát làm sạch пескоструйная очистка
phun mù rasпыление воды в виде тумана
phun mưa дождевание
phun sơn окраска распылением
phụt ximăng цементация
phụt ximăng lỗ khoan цементация скважина
phương (hướng) направление
phương pháp метод
phương pháp âm học để phát hiện rò rỉ акустические методы обнаружения течей
phương pháp biến dạng метод деформаций
phương pháp biến dạng góc метод угловых деформаций
phương pháp biến phân вариационный метод
phương pháp cân đối балансовый метод
phương pháp chỉ thị индикаторный метод

phương pháp chuyên gia đánh giá метод экспертных оценок
phương pháp chuyển vị метод перемещений
phương pháp Cross метод Кросса
phương pháp dán lông (kim loại) метод клеек
phương pháp dự báo метод прогнозирования
phương pháp dựng đường ảnh hưởng метод построения линий влияния
phương pháp điện thẩm электроосмос
phương pháp đo bằng tia X метод искриметри
phương pháp đo tỉ trọng ареометрический метод
phương pháp đo trực tiếp метод непосредственных измерий
phương pháp độ dài tương đương метод эквивалентных длин
phương pháp động học кинематический метод
phương pháp động lực динамический метод
phương pháp hoàn thiện tường khôсухой метод отделки стен
phương pháp gấn đúng dần метод последовательных приближений
phương pháp giảm tải bằng giếng khoan метод разгрузки буровой скважины
phương pháp kiểm tra bằng sóng siêu âm ультразвуковой метод
phương pháp khớp dẻo метод пластических шарниров
phương pháp làm lạnh метод замораживания
phương pháp lắp hẫng cân bằng (cầu)монтаж моста методом навесной сборки
phương pháp lắp ráp sn методы монтажа
phương pháp lắp ráp dây chuyên метод монтажного потока
phương pháp luận методика
phương pháp lực метод сил
phương pháp mặt cắt метод сечений
phương pháp mômen không метод нулевых моментов
phương pháp nâng sàn метод подъема перекрытия

phương pháp nén ba trục метод
 трехосного сжатия
 phương pháp nghiên cứu địa nhiệt метод
 геотермических исследований
 phương pháp ngoại suy метод
 экстраполяции
 phương pháp nón cân bằng метод
 балансирующего конуса
 phương pháp nhận thầu theo đội метод
 бригадного подряда
 phương pháp phân phối mômen метод
 распределения моментов
 phương pháp phân cực метод вызванной
 поляризации
 phương pháp quang đàn hồi метод
 фотоупругости
 phương pháp phân tích trên sàng СИТОВЫЙ
 метод
 phương pháp phân tử hữu hạn метод
 конечных элементов
 phương pháp sai phân hữu hạn 103 метод
 конечных разностей
 phương pháp phục chế bằng biên vẽ
 компилятивный метод реставрации
 phương pháp phục chế bằng khảo cổ
 археологический метод реставрации
 phương pháp phục chế theo kinh nghiệm
 эмпирический метод реставрации
 phương pháp phun метод инъекции
 phương pháp quan sát mômen trong thiết kế
 метод моментных наблюдений в
 проектировании
 phương pháp quang đàn hồi оптический
 метод
 phương pháp quy hoạch метод
 планирования
 phương pháp sao chụp фотонаборный
 метод
 phương pháp tách nút метод выражения
 узлов
 phương pháp tải trọng đàn hồi метод
 упругих грузов
 phương pháp tẩm метод пропитки
 phương pháp tiêu điểm метод фокусов
 phương pháp thiết kế điển hình метод
 типового проектирования
 phương pháp tính khung gôn đúng
 приближенный метод расчет рам
 phương pháp thiết kế theo mô hình
 макетный метод проектирования

phương pháp thông số ban đầu метод
 начальных параметров
 phương pháp thống kê статистический
 метод
 phương pháp thử nghiệm xi măng метод
 испытания цементов
 phương pháp tính đơn giản упрощенный
 расчет
 phương pháp tính toán метод расчета
 phương pháp tính toán kết cấu BTCT
 theo ứng suất cho phép метод расчета
 железобетонных конструкций по
 допускаемым напряжениям
 phương pháp tĩnh học статический метод
 phương pháp tổ chức xây dựng метод
 организации строительства
 phương pháp tương tự điện метод
 электродинамических аналогии
 phương pháp ứng suất cho phép метод
 расчета по допускаемым
 напряжениям
 phương pháp xây dựng строительный
 метод
 phương pháp xây lắp nhanh S479
 phương pháp xuyên tĩnh метод
 статического зондирования
 phương tiện vận tải M103
 puzólan P334



quá giang мауэрлат
 quá liều cho phép превышение
 установленной нормы расхода
 quá nhiệt перегрев
 quá tải перегрузка
 quá trình процесс
 quá trình biến dạng процесс
 деформации
 quá trình cân bằng равновесный
 процесс
 quá trình chất tải процесс нагружения
 quá trình chủ yếu ведущий процесс
 quá trình chuẩn bị подготовительный
 процесс

quá trình công nghệ технологический процесс
quá trình cơ khí hóa đồng bộ комплексно-механизированный процесс
quá trình dỡ tải процесс разгрузки
quá trình đầu tư инвестиционный процесс
quá trình địa kỹ thuật геотехнические процессы
quá trình khép kín круговой процесс
quá trình không thuận nghịch необратимый процесс
quá trình kết hợp совмещенный процесс
quá trình kỵ khí анаэробный процесс
quá trình làm việc рабочий процесс
quá trình lắp ráp монтажный процесс
quá trình lắp ráp đồng bộ комплексный процесс монтажа
quá trình lắp ráp theo cấu kiện поэлементный процесс монтажа
quá trình liên tục непрерывный процесс
quá trình phân tán дискретный процесс
quá trình phụ вспомогательный процесс
quá trình sản xuất производственный процесс
quá trình thông tin информационный процесс
quá trình thụ động пассивный процесс
quá trình thuận nghịch обратимый процесс
quá trình tự động автоматический процесс
quá trình tự động hóa автоматизированный процесс
quá trình ưa khí аэробный процесс
quá trình xây dựng строительный процесс
quán bia пивная
quán cà phê кафе
quán chợ рыночный павильон
quán trà чайная
quản lý управление
quản lý chất lượng sản phẩm управление качеством продукции
quản lý dự án управление проектом
quản lý đường dây tuyếnное управление
quản lý nước водное хозяйство

quản lý nước ngầm система мероприятий по сохранению и использованию подземных водных ресурсов
quản lý qua số liệu cực trị экстремальное управление
quản lý sản xuất управление производством
quản lý trữ lượng управление запасами
quản lý tự động автоматизированное управление
quản lý xây dựng управление строительством
quạt (gió) вентилятор
quạt gió kiểu cánh пропеллерный вентилятор
quạt gió áp lực thấp вентилятор низкого давления
quạt hút dự phòng вентилятор аварийной вытяжки
quạt hút gió вытяжной вентилятор _ эксгаустер
quạt thông gió mái крышный вентилятор
quạt trần потолочный вентилятор
quạt trục осевой вентилятор
quay quanh trục đứng вращение вокруг вертикальной оси
quần áo bảo hộ lao động спецовка _ спецодежда
quận dây катушка
quy chuẩn xây dựng *sn* строительные нормы и правила
quy chuẩn xây dựng ở vùng động đất строительные нормы для сейсмических районов
quy hoạch планировка
quy hoạch dạng tuyến линейная планировка
quy hoạch đô thị планировка города
quy hoạch khu đất xây dựng планировка и застройка территорий
quy hoạch kiến trúc разработка архитектурно-планировочных решений
quy hoạch lãnh thổ планировка территории
quy hoạch lô đất планировка участка
quy hoạch mạng lưới đường sá планировка дорожной сети

quy hoạch mật độ cao компактная
 планировка
 quy hoạch phân tán расчлененная
 планировка
 quy hoạch (theo) chiều đứng
 вертикальная планировка
 quy hoạch (theo) dãy анфиладная
 планировка
 quy hoạch thực trạng физическая
 планировка
 quy hoạch tự do свободная планировка
 quy hoạch vùng районная планировка
quy phạm *sn* правила
 quy phạm an toàn правила
 безопасности
 quy phạm đặt thiết bị điện правила
 устройства электростановок
 quy phạm kỹ thuật технические правила
 quy phạm nghiệm thu правила приемки
 quy phạm thi công правила
 производства работ
 quy phạm vận hành kỹ thuật правила
 технической эксплуатации
 quy phạm xây dựng строительные
 правила
 quyết toán окончательный расчет



rác mусор
 rác đường phố уличный мусор
 rác sinh hoạt домовый мусор
 rác xây dựng строительный мусор
 rải nhựa đường гудронирование
 ranh giới khu đất граница земельного
 участка
 rãnh pаз _ канал
 rãnh cáp кабелеровод
 rãnh gom nước собирающая дрена
 rãnh khía надрез
 rãnh luồn dây điện канал для
 электрических проводов
 rãnh luồn dây điện dưới sàn подпольный
 канал для электросетей
 rãnh ngầm thoát nước закрытая дрена

rãnh thoát nước водосбросный канал
 rãnh thoát nước mưa ливнеспуск
 rãnh tiêu nước nằm ngang
 горизонтальная дрена
 rãnh xẻ прорезный паз
 rãnh xoi шпунт
 rào chắn an toàn защитное ограждение
 rào chắn âm звукоизолирующая
 преграда
 rào tiêu sóng волнолом сквозной
 конструкции
 rão *cx.* từ biển текучесть
 rạp chiếu phim кинотеатр
 rạp chiếu phim có nhiều phòng khán giả
 многозальный кинотеатр
 rạp chiếu phim màn ảnh cong кинотеатр с
 кругловым экраном
 rạp chiếu phim màn ảnh rộng
 широкоформатный кинотеатр
 rạp chiếu phim toàn cảnh панорамный
 кинотеатр
 rạp hát театр
 rạp múa rối кукольный театр
 rạp xiếc цирк
 rạp xiếc mái bạt цирк шапито
 ray рельс
 ray cần trục подкрановый рельс
 ray chịu lực ходовой рельс
 ray chuyển tiếp переводной рельс
 ray đường khổ hẹp рельс узкой колеи
 ray đường khổ rộng рельс широкой
 колеи
 ray đường sắt железнодорожный рельс
 rắc co потрубок
 rây *cx.* sàng сито
 rìa xòm (*bê tông*) ребристый выступ
 цементного камня
 rìu молоток-кирочка
 rò rỉ утечка
 rò rỉ không khí утечка воздуха
 ròng rọc nâng tải грузоподъемный блок
 rỗ раковина
 rỗ bề mặt поверхностные раковины
 rông đất (*tl*) фашина
 rộp шелушение
 rui mè обрешетка крыши



sa mạc песчаная пустыня
samôt шамотный кирпич
san bằng выравнивание
san đắp đất отсыпка грунта
san đều ứng suất уравнивание напряжений
san ủi đất làm đường производство земляных работ при строительстве дорог
sàn перекрытие
sàn bản sườn ребристая плита
sàn bê tông cốt thép железобетонное перекрытие
sàn cách nhiệt утепленное перекрытие
sàn chịu lửa невосгораемый пол
sàn (có) dầm балочное перекрытие
sàn có dầm hở перекрытие с открытыми балками
sàn có gờ ребристое перекрытие
sàn công tác площадка обслуживания
sàn dạng vòm сводчатое перекрытие
sàn dày sườn ребристое перекрытие
sàn dầm gỗ перекрытие с открытыми деревянными балками
sàn đỡ hàng разгрузочная платформа
sàn gỗ деревянный пол
sàn hộp пространственное перекрытие
sàn kép фальшпол
sàn không trơn нескользкий пол
sàn lạnh холодное перекрытие
sàn mozaic мозаичный пол
sàn nấp безбалочное перекрытие
sàn nổi плавающий пол
sàn parkê паркетный пол
sàn tầng lửng антресоль
sàn thô черный пол
sàn treo подвесное междуэтажное перекрытие
sàn ván gỗ дощатый пол
sản lượng дебит
sản lượng tối đa của giếng максимальный дебит колодца
sản lượng ngày đêm суточный дебит

sản lượng quy định установившийся дебит
sản phẩm x. thành phẩm изделие
sản xuất приготовление _
изготовление
sản xuất bê tông приготовление бетонной смеси
sản xuất cấu kiện đúc sẵn приготовление сборных элементов
sản xuất kết cấu thép изготовление стальных конструкций
sản xuất thủ công кустарное изготовление
sản xuất tại pôligôn полигонное изготовление
sàng сито _ грохот
sàng băng ленточное сито
sàng cộng hưởng резонансный (вибро) грохот
sàng dây thép đan сплетенное проволочное сито
sàng đĩa дисковое сито
sàng kép двойное сито
sàng khô сухое сито
sàng lắc качающееся сито
sàng lọc грохочение
sàng máy механическое сито
sàng mắt to грохот для отсева крупных фракций
sàng mắt tròn сито с круглыми отверстиями
sàng mịn тонкое сито
sàng quay вращающееся сито
sàng rung вибрационное сито
sàng rung lắc бкачающийся грохот
sàng rửa W58 промышленный грохот
sàng sơ bộ S75
sàng tay ручное сито
sàng thô крупное сито
sàng trống барабанное сито
sàng tuyển сортировочное сито
sàng ướt мокрое сито
sắt tròn P106
sân двор _ полигон
sân bãi sản xuất cấu kiện đúc sẵn полигон для изготовления сборных железобетонных изделий
sân bãi sản xuất cấu kiện tại công trường приобъектный полигон железобетонных площадок

sân bay аэродром _ аэропорт
sân bay dân dụng гражданский
аэродром
sân bay quân sự военный аэродром
sân chợ гостиный двор
sân đặt máy và sửa chữa máy (*của công ty xây dựng*) машинный парк
строительной организации
sân khấu сцена
sân khấu có thiên kiều верхняя сцена с
колосниками
sân khấu hộp сцена-коровка _
глубинная сцена
sân khấu không khung беспортальная
сцена
sân khấu lộ thiên открытая сцена
sân khấu mái vòm (nhà hát ngoài
trời) раковина
sân khấu toàn cảnh парорамная сцена
sân khấu vòng tròn концевая сцена
sân kho хозяйственный двор
sân lắp ráp монтажный двор
sân phơi bùn иловая площадка
sân trong внутренний двор
sân trước передний двор
sân vận động стадион
sân xếp tải загрузочный двор
sập đổ обрушение
sấy bằng tia hồng ngoại просушка с
помощью инфракрасного излучения
sấy nhanh ускоренная сушка
sét (*đất*) x. đất sét глина
sét (*ktg*) молния
siêu diện гиперповерхность
siêu phẳng гиперплоскость
siêu thị супермаркет
siêu tĩnh статическая
неопределимость
silic ôxít кремнезем
sinh địa hóa học биогеохимия
sinh động học биокинематика
sinh động lực học биодинамика
sinh học биология
sinh quyển биосфера
sinh thái học экология
sinh thái học kiến trúc архитектурная
экология
sinh thái học môi trường экология
окружающей среды
sinh tĩnh học биостатика

sỏi гравий
sỏi hạt đậu мелкий окатанный гравий
sỏi nghiền дробленный гравий
sỏi nhỏ мелкий щебень
sỏi sông речной гравий
sóng волна
sóng ánh sáng световая волна
sóng âm звуковая волна
sóng cầu сферическая волна
sóng cơ bản основная волна
sóng cuộn thành lớp
эквиволюминальная волна
sóng cực ngắn ультракороткая волна
sóng dâng волна подпора
sóng do gió ветровая волна
sóng do hơi nổ взрывная волна
sóng dọc продольная волна
sóng dỡ tải волна разгрузки
sóng điện từ электромагнитная волна
sóng động đất сейсмическая волна
sóng đơn простая волна
sóng волна
sóng giao thoa интерференционная
волна
sóng không xoáy безвихревая волна
sóng lan truyền S811
sóng lũ паводковая волна
sóng lùi обратная волна
sóng lướt набегающая волна
sóng nước xả волна сброса
ống ngang поперечная волна
sóng ngắn короткая волна
sóng phản xạ отраженная волна
sóng phẳng плоская волна
sóng siêu âm ультразвуковая волна
sóng tầng đối lưu тропосферная волна
sóng tới падающая волна
sóng tới trực tiếp прямая волна
sóng từng đợt прерывная волна
sóng va đập ударная волна
số hiệu bê tông x. mac bê tông марка
бетонна
số lần trao đổi không khí кратность
воздухообмена
số lần tuần hoàn кратность циркуляции
số người trong nhà ở (*thiết kế*)
населенность
số người sử dụng nhà ở theo tính toán
расчетная численность пользователей
здания

sông thoát nước канализованная река
sơ đồ схема _ график
sơ đồ bố cục композиционная схема
sơ đồ cắt điện bảo hiểmсхема
аварийного выключения
sơ đồ cấp nước схема водоснабжения
sơ đồ cấp nước trên cao высотная схема
водопроводных сооружений
sơ đồ cấu trúc структурная схема
sơ đồ chuyển động схема движения
sơ đồ chức năng функциональная схема
sơ đồ công nghệ технологическая схема
sơ đồ công thái (học) эргономическая
схема
sơ đồ dây chuyền схема потока
sơ đồ hệ thống sưởi схема
теплоснабжения
sơ đồ hệ thống sưởi cục bộ độc lập
независимая схема включения
теплообонентов
sơ đồ hệ thống sưởi trực tiếp phụ thuộc
(trung tâm) зависимая схема
включения теплообонентов
sơ đồ địa tầng стратиграфическая
схема
sơ đồ đường ống схема трубопроводов
sơ đồ đường ống đơn tuyếnоднолинейная
схема трубопроводов
sơ đồ ghép nối схема соединений
sơ đồ hệ thống thông gió схема
вентиляция
sơ đồ hợp khối схема блокировки
sơ đồ kết cấu конструктивная схема
sơ đồ kích thước габаритная схема
sơ đồ lắp điện монтажная
электрическая схема
sơ đồ lắp ráp монтажная схема
sơ đồ lắp ráp монтажная схема
трубопровода
sơ đồ lôgic lôgicкая схема
sơ đồ mạng lưới nhiệt схема тепловой
сети
sơ đồ mạng lưới thoát nước схема
канализационной сети
sơ đồ mở vỉa схема вскрытия
sơ đồ nguyên lí điện принципиальная
электрическая схема
sơ đồ phân bố tải trọng схема
расположения нагрузок

sơ đồ phân khu theo chức năng схема
функционального зонирования
sơ đồ quản lí схема управления
sơ đồ quy hoạch hình khối объемно-
планировочная схема
sơ đồ tải trọng схема нагрузки
sơ đồ thiết bị kỹ thuật схема
инженерного оборудования
sơ đồ thoát nước схема канализации
sơ đồ tính theo biến dạng
деформированная схема расчета
sơ đồ tính toán расчетная схема
sơ đồ tổng mặt bằng схема генерального
плана
sơ đồ vận tải схема транспорта
sơ gai пакля
sợi cacbon *sn* углеродные волокна
sợi gai dầu пенька
sợi khoáng *sn* минеральные волокна
sợi thủy tinh стекловолокно
sơn окраска _краска
sơn ankit алкидная краска
sơn bên ngoài наружная окраска
sơn bên trong внутренняя окраска
sơn bitum битумная краска
sơn cazêin казеиновая краска
sơn chịu ánh sáng светостойкая краска
sơn chống khô
быстросохнущиекрасочные составы
sơn chống gỉ антикоррозионная окраска
sơn chống nước гидрофобизирующая
окраска
sơn dầu масляная окраска
sơn đặc густотертая краска
sơn hai lớp двухслойная окраска
sơn chống rung противовибрационная
окраска
sơn chống thấm водоизолирующая
краска
sơn hoàn thiện улучшенная окраска
sơn hút âm звукопоглощающая краска
sơn keo клеевая окраска
sơn láng гладкая окраска
sơn lót грунтовочная краска
sơn nhám mặt шереховатая окраска
sơn nhiều lớp многослойная окраска
sơn nhiều màu многоцветная окраска
sơn nhũ hóa эмульсионная окраска
sơn nhũ tương cao su каучуковая
эмульсионная краска

sơn nổi рельефная окраска
 sơn phát quang светящаяся окраска
 sơn phun аэрографическая окраска
 sơn silicat силикатная окраска
 sơn trang trí декоративная окраска
 sơn trang trí (vẽ tranh tường)альфрейная окраска
 sơn vecni ласковая краска
 súng bắn bê tông цемент-пушка
 súng bơm (có ngăn khí nén)
 нагнетательный пистолет
 súng hơi ép пневмопистолет
 súng phun sơn пистолет-краскораспылитель
 súng phun vữa растворомет
 súng phun xi măng цемент-пушка
 súng thử xi măng цемент-пушка
 sụt giảm nhanh mức nước быстрый спад
 sụt lở bờ dốc обрушение откоса
 sụt lở đất оползель
 sứ cách điện изолятор
 sứ vệ sinh санитарно-технический
 фаянс
 sử dụng использование
 sử dụng lại повторное использование
 sử dụng lớp cách nước mềm cho mái
 использование мягкой кровли
 sử dụng tối ưu nguồn tài nguyên
 оптимальное использование
 ресурсов
sửa chữa ремонт
 sửa chữa необезличенный ремонт
 sửa chữa cấp tốc горячий ремонт
 sửa chữa dự phòng định kỳ планово-предупредительный ремонт
 sửa chữa lắp ráp ремонтно-монтажный ремонт
 sửa chữa liên tục поточный ремонт
 sửa chữa lớn капитальный ремонт
 sửa chữa ngoài kế hoạch неплановый
 текущий ремонт
 sửa chữa phục hồi восстановительный
 ремонт
 sửa chữa tập trung централизованный
 ремонт
 sửa chữa thông thường обезличенный
 ремонт
 sửa chữa sự cố аварийный ремонт
 sửa chữa tại hiện trường полевой ремонт

sửa chữa trong quá trình sản xuất текущий
 ремонт
 sửa ổ gà ямочный ремонт
sức bền сопротивление
 sức bền cắt сопротивление срезу
 sức bền cho phép допускаемое
 сопротивление
 sức bền động динамическое
 сопротивление
 sức bền ép mặt сопротивление смятию
 sức bền ép vỡ сопротивление
 раздавливанию
 sức bền ghép сопротивление связи
 sức bền giới hạn предельное
 сопротивление
 sức bền nén сопротивление сжатию
 sức bền thủy lực гидравлическое
 сопротивление
 sức bền tiêu chuẩn нормативное
 сопротивление
 sức bền tính toán расчетное
 сопротивление
 sức bền va đập сопротивление удару
 sức bền va đập khi uốn
 sức bền vật liệu сопротивление
 материалов
 sức bền xuyên сопротивление
 пенетрации
 sức chịu cục bộ местное сопротивление
 sức chịu tải của cọc несущая
 способность сваи
 sức chống ma sát сопротивление трения
 sức chống trượt сопротивление
 скользжения
 sức chứa вместимость
 sức chứa tiêu chuẩnноминальная
 вместимость
 sức chứa tính theo đầu người вместимость
 по качеству людей
 sức kéo x. lực kéo растяжение
 sức lật опрокидывающая сила
 sưởi отопление
 sưởi (bằng) bức xạ радиационное
 отопление
 sưởi (bằng) đối lưu конвективное
 отопление
 sưởi bằng hơi газовое отопление
 sưởi bằng nhiên liệu đốt местное
 отопление

sưởi bằng tấm bức xạ панельное
 лучистое отопление
 sưởi bằng tấm chạy điện
 панельное электроотопление
 sưởi công nghiệp промышленное
 отопление
 sưởi cục bộ местное отопление
 sưởi điện электрическое отопление
 sưởi gián tiếp косвенное отопление
 sưởi không khí cấp trực tiếp прямоточно-
 воздушное отопление
 sưởi không khí nóng огневоздушное
 отопление
 sưởi không khí tuần
 hoàn рециркуляционно- воздушное
 отопление
 sưởi lò печное отопление
 sưởi phòng отопление помещения
 sưởi tia hồng ngoại инфракрасное
 отопление
 sưởi theo chu kỳ периодическое
 отопление
 sưởi trung tâm центральное отопление
 sưởi (từ) trần потолочное панельное
 отопление
 sưởi tự động автоматическое
 отопление
 sút cạnh góc (gõ) обзол



tác động действие _ воздействие
 tác động có chu kỳ периодическое
 действие
 tác động có hại của môi trường *sn*
 вредные воздействия окружающей
 среды
 tác động của điều kiện môi trường khác
 nghiệt воздействие суровых условий
 внешней среды
 tác động của gió ветровое воздействие
 tác động của lực quán tính
 инерционные воздействия
 tác động định hướng направленное
 действие

tác động gián tiếp косвенное действие
 tác động hai phía двухстороннее
 действие
 tác động hoãn xung буферное действие
 tác động làm chậm замедленное
 действие
 tác động liên tục непрерывное действие
 tác động nhiều lần многократное
 действие
 tác động trực tiếp прямое действие
 tác động từ xa дистанционное действие
 tác động tức thời мгновенное действие _
 моментное действие
tác nhân агент
 tác nhân gây keo tụ желатинирующий
 агент
 tác nhân khử ôxy восстанавливающий
 агент
 tác nhân kìm hãm тормозящий агент
 tác nhân làm khô сушильный агент
 tác nhân làm mát охлаждающий агент
 tác nhân lạnh холодильный агент
 tác nhân tăng tốc ускорительный агент
 tác nhân trung hòa нейтрализующий
 агент
 tài liệu dự toán смета
tải trọng нагрузка
 tải trọng an toàn безопасная нагрузка
 tải trọng an toàn trên cột chống giàn giáo
 безопасная нагрузка на стойку лесов
 tải trọng ảo фиктивная нагрузка
 tải trọng bánh xe колесная нагрузка
 tải trọng băng гололедная нагрузка
 tải trọng bất lợi nhất невыгоднейшая
 нагрузка
 tải trọng biên краевая нагрузка
 tải trọng biến đổi переменная нагрузка
 tải trọng bổ sung дополнительная
 нагрузка
 tải trọng chính главная нагрузка
 tải trọng cho phép допустимая нагрузка
 tải trọng chu kỳ периодическая нагрузка
 tải trọng chuẩn нормативная нагрузка
 tải trọng có chu kỳ циклическая нагрузка
 tải trọng công nghệ технологическая
 нагрузка
 tải trọng cơ bản основная нагрузка
 tải trọng của bể lọc sinh học нагрузка
 биофильтра

tải trọng của thiết bị нагрузка от оборудования
tải trọng dài hạn длительная нагрузка
tải trọng danh nghĩa номинальная нагрузка
tải trọng do môi trường xung quanh нагрузка окружающей среды
tải trọng dọc trục осевая нагрузка
tải trọng đặc biệt особая нагрузка
tải trọng đặt приложенная нагрузка
tải trọng đặt giữa nhịp сосредоточенная нагрузка
tải trọng đặt ở nút gàn узловая нагрузка
tải trọng đều равномерная нагрузка
tải trọng điều hoà không khí нагрузка системы кондиционеров
tải trọng đỉnh пиковая нагрузка
tải trọng đối xứng симметричная нагрузка
tải trọng động динамическая нагрузка
tải trọng động đất сейсмическая нагрузка
tải trọng đơn vị единичная нагрузка
tải trọng đường sắt железнодорожная нагрузка
tải trọng giả tĩnh квазистатическая нагрузка
tải trọng gián đoạn прерывистая нагрузка
tải trọng giao thông нагрузка от транспортных средств
tải trọng gió ветровая нагрузка
tải trọng giới hạn предельная нагрузка
tải trọng giới hạn cho phép предельная допускаемая нагрузка
tải trọng giới hạn tính toán расчетная предельная нагрузка
tải trọng hãm тормозная нагрузка
tải trọng khí động аэродинамическая нагрузка
tải trọng không cân bằng неуравновешенная нагрузка
tải trọng không đối xứng несимметричная нагрузка
tải trọng không đổi стационарная нагрузка
tải trọng không khí ẩm нагрузка по улажению воздуха
tải trọng làm lạnh холодильная нагрузка
tải trọng làm việc полезная нагрузка

tải trọng lắp ráp монтажная нагрузка
tải trọng lặp повторная нагрузка
tải trọng lật опрокидывающая нагрузка
tải trọng lệch tâm внецентренная нагрузка _ эксцентрическая нагрузка
tải trọng lên bùn hoạt tính нагрузка на активная ил
tải trọng lọc sinh học нагрузка биофильтра
tải trọng lớn nhất пиковая нагрузка
tải trọng mái нагрузка на покрытие
tải trọng máy trục крановая нагрузка
tải trọng ngang горизонтальная нагрузка
tải trọng ngắn hạn кратковременная нагрузка
tải trọng ngẫu nhiên случайная нагрузка
tải trọng ngoài cao điểm внепиковая нагрузка
tải trọng nhiệt тепловая нагрузка
tải trọng nhiệt cực đại пиковая тепловая нагрузка
tải trọng nhiệt khi thông gió вентиляционная тепловая нагрузка
tải trọng nhiệt quanh năm круглогодичная тепловая нагрузка
tải trọng nhiệt theo mùa сезонная тепловая нагрузка
tải trọng nổ взрывная нагрузка
tải trọng nút 3узловая нагрузка
tải trọng ồn шумовая нагрузка
tải trọng phá hỏng разрушающая нагрузка
tải trọng phân bố распределенная нагрузка
tải trọng phân bố đều равномерно-распределенная нагрузка
tải trọng phân bố tuyến tính линейная нагрузка
tải trọng phù hợp приспособляющая нагрузка
tải trọng quá mức чрезмерная нагрузка
tải trọng quán tính инерционная нагрузка
tải trọng quy đổi приведенная нагрузка
tải trọng quy ước условная нагрузка
tải trọng riêng удельная нагрузка
tải trọng rung вибрационная нагрузка
tải trọng sóng волновая нагрузка
tải trọng sưởi отопительная нагрузка

tải trọng sử dụng эксплуатационная
нагрузка
tải trọng tác dụng lâu dài длительно
действующая нагрузка
tải trọng tác dụng ngắn hạn
кратковременно действующая
нагрузка
tải trọng tại mỗi nối (*dàn*) узловая
нагрузка
tải trọng tạm thời временная нагрузка
tải trọng tập trung сосредоточенная
нагрузка
tải trọng tập trung biến đổi подвижная
сосредоточенная нагрузка
tải trọng thẳng đứng вертикальная
нагрузка
tải trọng thật истинная нагрузка
tải trọng thiết kế cho cầu đường bộ
расчетные нагрузки для
автодорожных мостов
tải trọng thủy tĩnh гидростатическая
нагрузка
tải trọng thử nghiệm испытательная
нагрузка
tải trọng thực tế действительная
нагрузка _ фактическая нагрузка
tải trọng thường xuyên регулярная
нагрузка
tải trọng tiêu chuẩn нормативная
нагрузка
tải trọng tiêu chuẩn của xe tải qua cầu
нормативная автомобильная
нагрузка на мост
tải trọng tiêu chuẩn cực đại
максимальная нормальная нагрузка
tải trọng tính toán расчетная нагрузка
tải trọng tính toán quy định заданная
расчетная нагрузка
tải trọng tĩnh статическая нагрузка
tải trọng tổ hợp комбинированная
нагрузка
tải trọng tổng cộng суммарная нагрузка
tải trọng tới hạn критическая нагрузка
tải trọng trên đơn vị dài погонная
нагрузка
tải trọng trên trục нагрузка на ось
tải trọng trung tâm центральная
нагрузка
tải trọng tuần hoàn циркулирующая
нагрузка

tải trọng tuyết снеговая нагрузка
tải trọng tức thời мгновенная нагрузка
tải trọng tương đương эквивалентная
нагрузка
tải trọng tương đương phân bố đều
эквивалентная погонная нагрузка
tải trọng uốn dọc tới hạn критическая
нагрузка при продольном изгибе
tải trọng va đập ударная нагрузка
tải trọng xây lắp *sn* строительные
нагрузки
tải trọng xe cộ trên cầu автомобильная
нагрузка на мост
tải trọng xoắn крутящая нагрузка
tải trọng xung импульсивная нагрузка
tan băng расмораживание _
оттаивание
tạo âm vang реверберация
tạo lỗ hổng кавитация
tạo sương mù туманообразование
tạo (dạng) taluy планировка откосов
tạp chất hữu cơ органическая примель
tàu cuốc biển морской земснаряд
tàu cuốc tự hành самоходный
земснаряд
tàu hút bùn землесосный снаряд
tay vịn *sn* поручни _ перила
tay vịn cầu thang cố định vào tường
лесничный поручень прикрепляемый
к стене
tay với cần trục стрела крана
tay với cột đèn кронштейн
осветительного столба
tắt âm затухание звука
tâm đàn hồi упругий центр
tấm *cx*. bản плита
tấm amiăng асбестовая плита
tấm bê tông бетонная плита
tấm bê tông cốt thép nhiều lỗ
многopустотная железобетонная
плита
tấm bê tông sàn hình ô кессонная
бетонная плита
tấm bức xạ 3панельный радиатор
tấm cách âm звукоизолирующая панель
tấm cách âm bằng sợi khoáng
минерально-волокнистые
акустические плитки
tấm cách ly *sn* изоляционные плиты

tấm cách nhiệt теплоизоляционная
плита
tấm cách nhiệt có rãnh
теплоизоляционная плита с
прорезями
tấm chắn (*thông gió*)шибер
tấm chắn âm акустический экран
tấm chắn bảo vệ оградительный щиток
tấm chắn gió (*trên mái*)ветровая доска
tấm chắn sóng волнолом
tấm có khía рифленная плита
tấm đệm уплотняющая прокладка
tấm đúc sẵn *x. panen* панель
tấm đứng cách nhiệt вертикальные
теплоизолирующие панели
tấm ép phoi bào древесностружечная
плита
tấm fibrôximăng uốn làn sóng волнистые
асбестоцементные листы
tấm giả đá бетонно-мозаичная плита
tấm hình vuông квадратная панель
tấm khuếch tán диффузор
tấm lát bậc настил ступени
tấm lát cầu мостовой настил
tấm lát chịu lực рабочий настил
tấm lát có khía рифленый настил
tấm lát có nhiều lớp слойстый настил
tấm lát đường плита для мощения
tấm lát giữa các dầm междубалочный
настил
tấm lát hè плита для мощения дорог
tấm lát hình sóng волнистый настил
tấm lát mắt cáo решетчатый настил
tấm lát ngửa sườn верхнеребристый
настил
tấm lát phẳng плоский настил
tấm lát rỗng пустотый настил
tấm lát sàn панельнастила пола
tấm lọc фильтрос
tấm lót ростверк
tấm lợp bằng thép dập волнистая сталь
tấm mái кровельная плита
tấm mái bằng bê tông бетонный настил
покрытия
tấm nhiều lớp многослойная плита
tấm nỉ войлок
tấm phoi bào ép древесностружечная
плита
tấm rơm ép соломит

tấm sợi gỗ ép древесноволокнистая
плита
tấm sưởi отопительная панель
tấm sưởi (bằng) bức xạ отопительная
теплоизлучающая панель
tấm trần chiếu sáng потолочная
световая панель
tấm tường стеновая панель
tấm tường chịu lực несущая стеновая
панель
tấm tường có chiều cao cả một tầng
стеновая панель высотой в один этаж
tấm tường ngoài наружная стеновая
панель
tấm tường sưởi стеновая отопительная
панель
tấm ván *x. ván* доска
tấm vỏ bào ép древесностружечная
плита
tầm đua cửa côngxon вылет консоли
tân trang thiết bị kỹ thuật của nhà cũ
реконструкция инженерного
оборудования старых зданий
tận dụng nhiệt утилизация тепла
tầng bậc уступ
tầng chân tường цокольный этаж
tầng chứa nước ngầm зеркало грунтовых
вод
tầng đất chứa nước водоносный горизонт
tầng hai второй этаж
tầng hầm подвал_ подполье
tầng hầm mái чердачный этаж
tầng không thấm nước водоупор
tầng kỹ thuật техническое подполье
tầng lọc ngược обратный фильтр
tầng lửng мезонин
tầng nhà этаж
tầng trệt первый этаж _ цокольный
этаж
tập tài liệu điều tra về nước водный
кадастр
tập trung концентрация
tập trung cho thi công концентрация
строительных работ
tập trung dân cư концентрация
населения
tập trung nước thải bị ô nhiễm
концентрация загрязнений сточных
вод

tập trung ứng suất **концентрация напряжений**
tập trung ứng suất cục bộ **концентрация местных напряжений**
thạch cao гипс
thạch cao chín **пережженный гипс**
thạch cao cường độ cao **высокопрочный гипс**
thạch cao dạng đá hoa **мраморовидный гипс**
thạch cao đã nung **обоженный гипс**
thạch cao đông cứng chậm **медленносхватывающийся гипс**
thạch cao khan **безводный гипс**
thạch cao khô rắn nhanh **формовочный гипс**
thạch cao kỹ thuật **технический гипс**
thạch cao làm mô hình **модельный гипс**
thạch cao ngâm nước **двуводный гипс**
thạch cao nhão **полуводный гипс**
thạch cao nung già **высокообжиговый гипс**
thạch cao sống **сырой гипс**
thạch cao trang trí **высококачественный штукатурный гипс**
thạch cao trát **штукатурный гипс**
thạch cao ướt **водный гипс**
thạch cao xây dựng **строительный гипс**
thang cứu hoả **пожарная лестница**
thang dây/thang dựng **приставная лестница**
thang gấp **лестница стремянка**
thang máy лифт _ **подъемник**
thang máy chở người **пассажирский лифт**
thang máy điện-thủy lực **электрогидравлический лифт**
thang máy tự động **лифт автоматически открываюимися дверьми**
thang treo ngoài nhà **навесная наружная лестница**
thanh стержень
thanh ảo **фиктивный стержень**
thanh bên đều **стержень равного сопротивления**
thanh cấu tạo **конструктивный стержень**
thanh chèn khe **нащельник**
thanh chéo chịu kéo **гибкий раскос**
thanh chính **основной стержень**
thanh chịu nén **сжатый стержень**

thanh cong **кривой стержень**
thanh định hình **формовочный стержень**
thanh có độ cong lớn **стержень большой кривизны**
thanh có gai **стержень периодического профиля**
thanh có khác **ступенчатый стержень**
thanh có mặt cắt thay đổi **стержень переменного сечения**
thanh cốt thép **арматурный стержень**
thanh cốt thép có móc **арматурный стержень с крюком**
thanh cốt thép nối tiếp **стыковой арматурный стержень**
thanh cốt thép thẳng **прямые арматурные стержни**
thanh cốt thép uốn **арматурный стержень с отгибом**
thanh cứng **жесткий стержень**
thanh dạng lăng trụ **призматический стержень**
thanh đàn hồi **упругий стержень**
thanh đàn hồi dẻo **упругопластический стержень**
thanh đàn hồi lí tưởng **идеально-упругий стержень**
thanh đàn hồi nhớt **упруговязкий стержень**
thanh đặc **слошной стержень**
thanh đỡ **опорный стержень**
thanh đứng khuôn cửa **косяк оконной дверной коробки**
thanh ghép **составной стержень**
thanh giằng **оттяжка**
thanh gỗ đứng cửa vách ngăn **деревянная стойка каркасной перегородки**
thanh kéo **растянутый стержень**
thanh kéo lệch tâm **внецентренно-растянутый стержень**
thanh kèo **chính trung tâm**
подвеска стропильной фермы
thanh không đàn hồi **неупругий стержень**
thanh không nén **несжимаемый стержень**
thanh liền **неразрезной стержень**
thanh mềm **гибкий стержень**
thanh nén **đúng tâm**
центрально-сжатый стержень
thanh nén lệch tâm **внецентренно-сжатый стержень**

thanh nén uốn sжато-изогнутый
стержень
thanh neo анкер
thanh neo dầm vào tường анкер для
крепления балки к стене
thanh nẹp штапик
thanh mềm гибкий стержень
thanh nhẵn гладкий стержень
thanh nhót dẻo вязкопластический
стержень
thanh ray đường sắt рельс
thanh rỗng (ghép) сквозной стержень
thanh thành mỏng тонкостенный
стержень
thanh thẳng прямолинейный стержень
thanh thép có lỗ ở hai đầu стальной
стержень с проушинами на концах
thanh thừa лишний стержень
thanh tiết diện đều стержень
постоянного сечения
thanh toán *sn* расчеты
thanh toán gộp укрупненные расчеты
thanh toán hai bên взаимные расчеты
thanh toán theo giai đoạn поэтапные
расчеты
thanh toán toàn bộ dự án расчеты за
объект в целом
thanh toán trung gian промежуточные
расчеты
thanh tra xây dựng строительный
инспектор
thanh treo подвеска
thanh treo đứng (ở giữa dàn kèo)
центральная металлическая
подвеска стропильной фермы
thanh trụ chính стойка шпренгеля
thanh ván công клепка
thanh uốn dọc продольно-изгибаемый
стержень
thanh vòng изогнутый стержень
thanh xiên подкос
thanh xoắn tự nhiên естественно-
закрученный стержень
thành cổ старинная крепость
thành dầm (*kc*) стенка балки
thành phẩm изделие
thành phẩm định hình фасонное изделие
thành phẩm gồm vệ sinh санитарное
керамическое изделие

thành phẩm hoàn chỉnh отделанное
изделие
thành phẩm xây dựng строительное
изделие
thành phần состав _ компонент
thành phần bê tông состав бетона
thành phần bê tông theo thiết kế проектный
состав бетона
thành phần hạt фракция
thành phần hạt đồng nhất однородный
гранулометрический состав
thành phần hạt mịn (*cát*) песчаная
фракция
thành phần không bay hơi нелетучий
компонент
thành phần mẻ trộn состав смеси
thành phần xác định của bê tông заданный
состав бетонной смеси
thành phố *x*. đô thị город
tháo chảy слив
tháo dỡ (ván khuôn) распалубка
tháo nước 1 дренаж
tháo nước bản водоотведение
tháo nước mưa ливнеотвод
tháp башня
tháp ăng ten башня-антенна
tháp chỉ huy ở sân bay командная башня
аэродрома
tháp di động передвижная башня
tháp điều áp уравнительная башня
tháp hải đăng маячная башня
tháp (kính) thiên văn телескопическая
башня
tháp làm lạnh градирня
tháp làm lạnh bằng thông gió hút градирня
có всасывающим вентилятором
tháp làm mát tự nhiên градирня с
естественной тягой
tháp lọc sinh học башенный биофильтр
tháp máy trục башня крана
tháp nâng башенный подъемник
tháp nước водонапорная башня
tháp nước có áp водонапорная башня
tháp pháo đài крепостная башня
tháp sấy сушительная башня
tháp thông gió вытяжная башня
tháp trục башенный подъемник
tháp vô tuyến truyền hình телевизионная
башня
tháp xilô силосная башня

thay đổi tâm vượn của cần trụcизменение
вылета стрелы крана
thay đổi trong ngày суточное изменение
thăm dò (đc)разведка
thăm dò địa chất công trình инженерно-
геологическая разведка
thắt lưng bảo hiểm предохранительный
пояс
thấm bằng vôi известкование
thấm lọc фильтрация
thẩm định dự án оценка проекта
thân cột ствол
thân đập тело плотины
then chặn cửa щеколда
then cửa sổ оконный шпингалет
then vuông квадратная шпонка
thép cán định hình сортовая сталь
thép chờ арматурный выпуск
thép đúc литая сталь
thép hình прокатный профиль
thép hợp kim легированная сталь
thép lá литая сталь
thép mạ плакированная сталь
thép neo анкер
thép tròn круглая сталь
thép xây dựng строительнаф сталь
thể xây x. khối xây кладка
thị công производство
thị công trên cao (производство) работ
на высоте
thị công xây dựng производство
строительных работ
thị công xây lắp производство
монтажных работ
thử nghiệm cx. thử nghiệmиспытание
thị giác зрение
thị trấn поселок
thích nghi адаптация
thích nghi với khí hậu акклиматизация
thiếc олово
thiết bị оборудование
thiết bị báo cháy устройство пожарной
сигнализации
thiết bị căng cốt thép оборудование для
натяжения фрматуры
thiết bị căng trước cốt thép устройство
для натяжения арматуры
thiết bị cân bằng áp lực уравниватель
давления
thiết bị cầu lắp навесное оборудование

thiết bị chiếu sáng осветительная
арматура
thiết bị chống cháy пожарное
оборудование
thiết bị chống xô ray рельсовый зажим
thiết bị chụp ảnh phòng thí nghiệm
фотолабораторное оборудование
thiết bị công nghệ технологическое
оборудование
thiết bị dập lửa искрогаситель
thiết bị đầm машины для уплотнения
thiết bị điều chỉnh áp suất không
đờireгулятор постоянного давления
thiết bị điều hoà không khí cục bộ
раздельная установка
кондиционирования воздуха
thiết bị đo nhiệt thông прибор для
измерения теплового потока
thiết bị đo sức hút тягомер
thiết bị đo xa дальномер
thiết bị đóng cọc сваебойное
оборудование
thiết bị đúc rót tự động разливочное
устройство
thiết bị đun nước водонагреватель
thiết bị đun nước bằng điện
электрический водонагреватель
thiết bị đun nước tích nhiệt емкостный
водонагреватель
thiết bị gom dầu маслоуловитель
thiết bị hàn đắp наплавочное
оборудование
thiết bị hỗ trợ вспомогательные
агрегаты
thiết bị hút bùn землесосный снаряд
thiết bị kéo căng натяжное устройство
thiết bị khoan буровая установка
thiết bị khử nước chân không вакуумная
обезвоживающая установка
thiết bị kỹ thuật инженерное
оборудование
thiết bị kỹ thuật-vệ sinh санитарно-
техническое оборудование
thiết bị làm ẩm không khí увлажнитель
воздуха
thiết bị làm ẩm không khí bằng bốc hơi
испарительный увлажнитель воздуха
thiết bị làm ẩm kiểu phun
mưaраспылительный воздухо-
увлажнитель

thiết bị làm ẩm trung tâm **центральный воздухоувлажнитель**
thiết bị làm đất **землеройно-транспортное оборудование**
thiết bị làm mát bề mặt **поверхностный охладитель**
thiết bị làm mát không khí **воздухоохладитель**
thiết bị lắp ráp **монтажное оборудование**
thiết bị lọc **фильтр**
thiết bị lọc chân không **вакуум-фильтр**
thiết bị lọc ngược **обратный фильтр**
thiết bị lọc nước **фильтр для очистки воды**
thiết bị nâng chuyển **подъемно-транспортное оборудование**
thiết bị nâng tải **грузоподъемное устройство**
thiết bị nghiền **дробильная установка**
thiết bị ngưng tụ **конденсатор**
thiết bị nối đất **заземлитель**
thiết bị nung điện kiểu thanh **стержневой электронагреватель**
thiết bị ổn định ẩm **гигростат**
thiết bị phát nhiệt **калорифер**
thiết bị phân phối **бетон распределитель**
thiết bị phi tiêu chuẩn **нестандартное оборудование**
thiết bị phối liệu **дозатор**
thiết bị phun cát **пескоструйная аппарат**
thiết bị phun mưa **дождевальная установка**
thiết bị phun nước **водораспылитель**
thiết bị phun nước chứa chấu **дренчерное оборудование**
thiết bị phun vữa **оборудование для инъектирования раствора**
thiết bị rửa máy **оборудование для мойки машин**
thiết bị sấy không khí **воздухоосушитель**
thiết bị sinh nhiệt **теплогенератор**
thiết bị sưởi **отопительная установка**
thiết bị sưởi bằng bức xạ **радиатор**
thiết bị sưởi có thông gió **вентиляторный отопительный агрегат**
thiết bị sưởi không khí nóng **агрегат воздушного отопления**

thiết bị sưởi và làm lạnh **отопительно-охлаждающий агрегат**
thiết bị tạo ứng suất trước **оборудование для преднапряжения**
thiết bị thải tách nước ngưng **конденсатоотводчик**
thiết bị thông gió **вентиляционное оборудование**
thiết bị thông khí bề mặt **поверхностный аэратор**
thiết bị thông khí cho nước thải **аэратор сточных вод**
thiết bị tiêu âm **звукопоглотитель**
thiết bị tra dầu mỡ **смазочное оборудование**
thiết bị trang bị bề mặt **оборудование поверхности**
thiết bị treo **навесное оборудование**
thiết bị tự động báo khói **автоматический дымовой извещатель**
thiết bị vụn năng **универсальное оборудование**
thiết bị Vebe **прибор Вебе**
thiết bị vệ sinh **санитарный прибор**
thiết kế **проектирование**
thiết kế cá biệt **индивидуальное проектирование**
thiết kế cảnh quan **ландшафтное проектирование**
thiết kế chi tiết **детализировка**
thiết kế công nghệ **технологическое проектирование**
thiết kế công trình xây dựng **строительное проектирование**
thiết kế điển hình **типовой проект**
thiết kế đồng bộ **комплексное проектирование**
thiết kế kiến trúc **архитектурное проектирование**
thiết kế mỹ thuật **художественное проектирование**
thiết kế nhà **проектирование зданий**
thiết kế phong cảnh **проектирование ландшафта**
thiết kế phương án **вариантное проектирование**
thiết kế sơ bộ **проектное задание**
thiết kế sơ phác **эскизный проект**
thiết kế theo giai đoạn **поэтапное проектирование**

thiết kế theo hai giai đoạn двухстадийное проектирование
thiết kế theo catalogo проектирование по каталогам
thiết kế theo mô hình макетное проектирование
thiết kế theo nhiều phương án многовариантное проектирование
thiết kế theo trạng thái giới hạn расчет по предельному состоянию
thiết kế thi công рабочий проект
thiết kế thí điểm экспериментальное проектирование
thiết kế trên cơ sở mô đun модульное проектирование
thiết kế với hệ số an toàn cao проектирование с повышенным запасом прочности
thiết kế xây dựng đô thị градостроительное проектирование
thiếu đốt rác мусоросжигание
thiếu hụt ẩm дефицит влажности
thoáng gió аэрация
thoát nước x. hệ thống thoát nước канализация
thoát nước cho nền дренаж основания
thoát nước cho taluy дренаж откосов
thoát nước mưa ливнесброс
thoát nước tự chảy самотечный водопровод
thổi khí bằng khí nén пневматическая аэрация
thổi khí cho nước thải аэрация сточных вод
thổi qua (đường ống) продувка
thông duyệt cuat kiến trúc sư утверждение архитектором
thông gió вентиляция
thông gió công nghệ технологическая вентиляция
thông gió công nghiệp промышленная вентиляция
thông gió có tổ chức организованная вентиляция
thông gió cơ khí механическая вентиляция
thông gió cục bộ зональная вентиляция
thông gió cưỡng bức принудительная вентиляция

thông gió điều chỉnh được организованная вентиляция
thông gió hút вытяжная вентиляция
thông gió hút – thổi приточно-вытяжная
thông gió hút cục bộ местная вытяжная вентиляция
thông gió hút trao đổi không khí общеобменная приточная вентиляция
thông gió khử bụi обеспыливающая вентиляция
thông gió lấy gió vào приточная вентиляция
thông gió phân tán децентрализованная вентиляция
thông gió phòng вентиляция помещений
thông gió phòng cháy пожарная вентиляция
thông gió sự cố аварийная вентиляция
thông gió tại chỗ местная вентиляция
thông gió theo khu vực зональная вентиляция
thông gió thổi-hút приточно-вытяжная вентиляция
thông gió " từ trên xuống dưới" D185
thông gió tự nhiên естественная вентиляция
thông gió (xuyên) ngang поперечная вентиляция
thông số параметр
thông số kết cấu конструктивный параметр
thông số khai thác sử dụng эксплуатационный параметр
thông số quy hoạch không gian
thông số quy hoạch không gian
thông số quy hoạch không gian
thông số cửa không khí параметры состояния воздуха
thớ dưới нижняя волокно
thớ ngoài cùng крайнее волокно
thớ trên cùng верхнее волокно
thợ рабочий
thợ bê tông бетонщик
thợ cả мастер _ старший рабочий
thợ chạm гравер
lитейщик
thợ điện электрик
thợ gốm гончар
thợ hàn сварщик

thợ khoan бурильщик
thợ lái máy trục крановщик
thợ lát sàn паркетник
thợ lặn водолаз
thợ lắp ráp монтажник
thợ máy механик
thợ mộc плотник _ столяр
thợ ngỗng мастер по кладке черепицы
thợ nguội слесарь
thợ nề каменщик
thợ sơn лакировщик
thợ thiếc жестянщик
thợ thủ công ресмеленник _ кустарь
thợ trắc địa геодезист
thợ xây строительный рабочий
thợ xẻ пильщик
thời gian dưỡng hộ продолжительность
ухода за бетонном
thời gian đầm rung cho phép (*bê tông*)
предельно допустимая
продолжительность вибрирования
thời gian đông cứng время схватывания
thời gian hồi phục время релаксации
thời gian làm nóng hệ thống sưởi время
разогрева отопительной системы
thời gian tăng nhiệt время нагрева
thời gian theo tiến độ xây lắp
продолжительность монтажа по
графику
thời gian xây dựng продолжительность
строительства
thời gian xây dựng thực tế
действительная продолжительность
строительства
thời hạn dỡ ván khuôn срок
распалубливания
thời hạn hoàn thiện muộn nhất самый
подзний срок окончания работ
thời hạn khởi công muộn nhất подзний
срок начала работ
thời kỳ sưởi отопительный период
thời tiết погода
thời tiết bất thường неустойчивая погода
thời tiết thuận lợi
благоприятная погода
thu nước mưa дождеприемник
thùng kovsh _ бачок _ ведро
thùng đo мерный ящик
thùng gom bùn грязеуловитель
thùng lắng cặn грязевик

thùng rác мусоруборочный бачок
thùng xả rác xây dựng короб для спуска
строительного мусора
thuỷ lực học về dòng sông речная
гидравлика
thuỷ tinh x. kính стекло
thuỷ tinh bọt пеностекло
thuỷ tinh chịu lửa огнестойкое стекло
thuỷ tinh lỏng жидкое стекло
thuỷ tinh thạch anh 4кварцевое стекло
thử nghiệm испытание
thử nghiệm (áp suất) thuỷ lực
гидравлическое испытание
thử nghiệm bằng cách dát mỏng
испытание плющением
thử nghiệm bằng chụp tia X
рентгеновское испытание
thử nghiệm bằng khói дымление
thử nghiệm bằng siêu âm испытание
ультразвуком
thử nghiệm bê tông испытание бетона
thử nghiệm cắt chậm медленное
сдвиговое испытание
thử nghiệm cháy огневое испытание
thử nghiệm chịu băng giá определение
морозостойкости
thử nghiệm chịu tải trọng động
динамическое испытание
thử nghiệm có chọn lọc выборочное
испытание
thử nghiệm cố kết испытание на
консолидацию
thử nghiệm công nghệ технологическое
испытание
thử nghiệm cường độ испытание на
прочность
thử nghiệm cường độ chịu
nén (*bê tông*) испытание (кубического
образка) бетона на сжатие
thử nghiệm dòng phun nước испытание на
динамическое воздействие водяной
струи
thử nghiệm dưới tải trọng испытание под
нагрузкой
thử nghiệm (đặt tải trọng) dài hạn
длительное испытание
thử nghiệm (đặt tải trọng) ngắn hạn
кратковременное испытание
thử nghiệm đất chịu cắt испытание
грунта на срез

thử nghiệm đất chịu tải trọng thử
испытание грунта пробной нагрузки
thử nghiệm đất trượt испытание грунта
на сдвиг
thử nghiệm điển hình типовое испытание
thử nghiệm độ bền испытание на
прочность
thử nghiệm độ bền lâu испытание на
долговечность
thử nghiệm độ chặt испытание на
плотность
thử nghiệm độ chịu lửa испытание на
огнестойкость
thử nghiệm độ cứng определение
жесткости
thử nghiệm độ hút thử испытание на
поглощение
thử nghiệm độ kín khí испытание на
герметичность
thử nghiệm độ sụt của bê tông испытание
бетона на распыл
thử nghiệm ép thẳng испытание на
продавливание
испытание системы thử nghiệm hệ thống
thử nghiệm hiện trường натурное
испытание _ полевое испытание
thử nghiệm Kelly (*độ sệt*) определение
консистенции бетона
thử nghiệm kéo испытание на
растяжение
thử nghiệm khả năng chịu lực của đất
определение несущей способности
грунта
thử nghiệm khí nén пневматическое
испытание
thử nghiệm không phá huỷ
неразрушающее испытание
thử nghiệm kiểm tra контрольное
испытание
thử nghiệm mẫu испытание образцов
thử nghiệm mẫu bê tông tại công trường
испытание контрольных бетонных
кубиков на стройплощадке
thử nghiệm mỏi испытание на
усталость
thử nghiệm nén компрессионное
испытание
thử nghiệm nén ba trục испытание на
трехосное сжатие

thử nghiệm nén chặt испытание на
уплотнение
thử nghiệm ngắn hạn *sn* краковременные
испытания
thử nghiệm nghiệm thu приемочное
испытание
thử nghiệm nhanh ускоренное
испытание
thử nghiệm phá huỷ разрушающее
испытание
thử nghiệm sản xuất производственное
испытание
thử nghiệm tải trọng đổi dấu испытание
знакопеременной нагрузкой
thử nghiệm trên bãi sản xuất (cấu kiện)
полигонное испытание
thử nghiệm trên mô hình испытание на
моделях
thử nghiệm trong phòng thí nghiệm
лабораторное испытание
thử nghiệm trương nở испытание на
набухание
thử nghiệm trượt (bằng) cắt cánh
испытание на сдвиг срезом
крыльчатки
thử nghiệm trượt do xoắn испытание на
сдвиг кручением
thử nghiệm trượt mẫu đã cố kết испытание
на сдвиг консолидированного
образца
thử nghiệm uốn испытание на изгиб
thử nghiệm va đập ударное испытание
thử nghiệm về ẩm влажностное
испытание
thử nghiệm về nhiệt- lí Теплофизическое
испытание
thử nghiệm tải trọng động испытание на
динамическую нагрузку
thử nghiệm tải trọng tĩnh (*khả năng chịu lực
của cọc*) определение несущей
способности сваи статическим
нагружением
thử nghiệm trên mô hình испытание на
моделях
thử nghiệm trên mô hình thuỷ lực
испытание гидравлически подобный
модели
thử nghiệm xuyên испытание на
пенетрацию
thức ордер

tiết diện giảm yếu ослабленное сечение
tiết diện Lacsen (*соч ван сừ*) профил
Ларсена
tiết diện nén sжатое сечение
tiết diện ngang поперечное сечение
tiết diện nghiêngкосоe сечение
tiết diện nguyên gabаритное сечение
tiết hơi nước *sn* паровыделения
tiêu chí критерий
tiêu chí về độ tin cậy критерий
надежности
tiêu chí kiểm tra контрольный критерий
tiêu chí thiết kế критерий
проектирования
tiêu chí tối ưu критерий оптимальности
tiêu chí tổng thể глобальный критерий
tiêu chuẩn *sn* нормы
tiêu chuẩn chất lượng уровень качества
tiêu chuẩn đồng dạng критерий подобия
tiêu chuẩn sử dụng nước норма
водопотребления
tiêu chuẩn xây dựng *sn* строительные
нормативы
tiêu hao *x*, tổn thất потеря
tiêu nước tự chảy
безнапорная дрена
tiêu nước tự nhiên естественный дренаж
tiêu thụ nhiệt теплотребление
tiêu thụ nước водопотребление
tiểu khu nhà ở микрорайон
tiểu treo (tuồng) настенный писсуар
tính biến dạng деформируемость
tính bức xạ bề mặt способность
поверхности при данной температуре
tính chất phá hoại характер разрушения
tính chịu đông giá морозостойкость
tính chịu động đất сейсмостойкость
tính chịu lửa огнестойкость
tính chịu nước водостойкость
tính dính kết вяжущие свойства
tính không đồng nhất của vật liệu
неоднородность материалов
tính không nứt трещиностойкость
tính không ổn định неустойчивость
tính ổn định устойчивость _
stability
tính ổn định tương đối относительная
stability
tính thấm проницаемость

tính thấm nước гидравлическая
проницаемость
tính toán расчет
tính toán âm thanh акустический расчет
tính toán bằng đồ thị графический
расчет
tính toán chính xác точный расчет
tính toán chịu kéo расчет на растяжение
tính toán chịu nén расчет на сжатие
tính toán có kể tới biến dạng dẻo расчет с
учетом пластических деформаций
tính toán có kể tới từ biến расчет с
учетом ползучести
tính toán công trình инженерный
расчет_ расчет сооружений
tính toán cường độ расчет прочности
tính toán dao động ngang của động đất
расчет на действие горизонтальных
сейсмических сил
tính toán dưới dạng ma trận расчет в
матричной форме
tính toán đàn hồi расчет по
допускаемым напряжениям
tính toán đàn hồi tuyến tính (*định luật
Hook*) расчет по закону Гука
tính toán định mức lao động расчет норм
труда
tính toán độ bền расчет па прочность
tính toán động đất расчет на
сейсмостойкость
tính toán động học кинематический
расчет
tính toán động lực học динамический
расчет
tính toán đơn giản hoá упрощенный
расчет
tính toán đường ống расчет
трубопроводов
tính toán ép vỡ расчет на смятие
tính toán hệ không gian расчет
пространственных систем
tính toán kết cấu расчет конструкций
tính toán kết cấu theo trọng lượng cực tiểu
расчет конструкций минимального
веса
tính toán kiểm tra поверочная расчет
tính toán kỹ thuật ánh sáng
светотехнический расчет
tính toán mạng lưới расчет на сети
tính (toán) ngược обратный расчет

tính toán nhiệt kỹ thuật
теплотехнический расчет
tính toán ổn định расчет на
устойчивость
tính toán ổn định về chất качественный
расчет на устойчивость
tính toán ổn định về hình dạng расчет на
устойчивость формы
tính toán ổn định về vị trí расчет на
устойчивость положения
tính toán sơ bộ ориентировочный
расчет
tính toán (tải trọng) động динамический
расчет
tính toán thấm lọc расчет инфильтрации
tính toán theo độ tin cậy расчет на
надежность
tính toán theo độ võng cho phép расчет по
допускаемому прогибу
tính toán theo khả năng chịu lực расчет по
несущей способности
tính toán theo lý thuyết dẻo расчет по
теории пластичности
tính toán theo sơ đồ biến dạng расчет по
деформированной схеме
tính toán theo sơ đồ không biến dạng
расчет по недеформированной схеме
tính toán theo tải trọng phá hoại расчет по
разрушающим нагрузкам
tính toán theo thế năng расчет по
потенциалам
tính toán theo trạng thái cân bằng giới hạn
расчет по предельному равновесию
tính toán theo trạng thái giới hạn расчет по
предельному состоянию
tính toán theo trạng thái giới hạn thứ nhất
расчет по первому предельному
состоянию
tính toán theo ứng suất cho phép расчет по
допускаемым напряжениям
tính toán thông gió вентиляционный
расчет
tính toán thủy lực гидравлический
расчет
tính toán thủy lực đường ống dẫn nước
гидравлический расчет водопровода
tính toán tĩnh định статический расчет
tính toán tổn thất nhiệt расчет тепловых
потерь
tính toán trượt расчет на скалывание

tính toán từ biến расчет на ползучесть
tính toán uốn расчет на изгиб
tính toán uốn dọc расчет на продольный
изгиб
tính toán ứng suất расчет напряжений
tính toán về uốn расчет на изгиб
tính toán xác suất вероятностный расчет
tính uốn được гибкость
tính lực học статика
toa kéo/moóc прицеп
toa khoan đập khí nén буровая тележка
для пневматического бурения
toa moóc một cầu полуприцеп
toà nhà lớn крупное здание
toả nhiệt теплоотдача
toán đồ расчетный график
tổ (đội) бригада
tổ chức организация
tổ chức giao thông организация
движения
tổ chức khảo sát изыскательская
организация
tổ chức không gian организация
пространства tính toán ổn định расчет
на устойчивость
tổ chức khu vực xây dựng организация
строительной площадки
tổ chức lãnh thổ организация
территории
tổ chức lao động организация работ
tổ chức lao động và quản lý có khoa học
научная организация труда и
управления
tổ chức nghiên cứu khoa học научно-
исследовательская организация
tổ chức nhận thầu подрядная
организация
tổ chức quy hoạch lãnh thổ
планировочная организация
территории
tổ chức sửa chữa организация ремонта
tổ chức thi công организация
строительного производства
tổ chức thiết kế организация
проектирования
tổ chức xã hội социальная организация
tổ chức xây lắp строительно-монтажная
организация
tổ hợp сочетание _ компоновка
tổ hợp tải trọng сочетание нагрузок

tốc độ **скорость**
tốc độ biến dạng **скорость деформации**
tốc độ chất tải **скорость нагружения**
tốc độ của sóng **скорость движения волн**
tốc độ di chuyển **скорость передвижения**
tốc độ dòng chảy **скорость потока**
tốc độ đông cứng **скорость твердения**
tốc độ giao thông (đô thị) **скорость сообщения**
tốc độ giới hạn **критическая скорость**
tốc độ lắng **скорость осаждения**
tốc độ lún của móng **скорость погружения фундамента**
tốc độ mài mòn **скорость износа**
tốc độ ngưng kết **скорость схватывания**
tốc độ nước chảy tới **скорость подхода воды**
tốc độ rã **скорость ползучести**
tốc độ tăng cường độ **скорость нарастания просности**
tốc độ thấm lọc **скорость фильтрования**
tốc độ thủy hóa **скорость гидратации**
tốc độ thi công **скорость потока**
tốc độ tính toán của gió **расчетная скорость ветра**
tốc độ trung bình của dòng chảy **средняя скорость потока**
tốc độ trung bình của nước ngầm **средняя скорость грунтовых вод**
tốc độ tức thời **мгновенная**
tối ưu hóa các giải pháp thiết kế **оптимизация проектных решений**
tối ưu hóa các phương pháp tính toán **оптимизация методов расчета**
tối ưu hóa giá trị **оптимизация стоимости**
tối ưu hóa kết cấu **оптимизация**
tối ưu hóa sơ đồ mạng **оптимизация сетевого графика**
tối ưu hóa từng bộ phận **частичная оптимизация**
tôn lá **лист**
tổn thất **потеря**
tổn thất áp lực **потеря давления**
tổn thất công suất **потеря мощности**
tổn thất do không khí **потеря от неплотности**
tổn thất do ma sát **потеря на трение**

tổn thất do rò rỉ **потеря на утечку**
tổn thất áp lực đầu vào **потеря напора на входе**
tổn thất cục bộ *sn* **местные потери (давления)**
tổn thất lực dính **нарушение сцепления**
tổn thất năng lượng **энергетическая потеря**
tổn thất nhiệt **тепловая потеря**
tổn thất nhiệt do thấm lọt khí **инфильтрационная теплопотеря**
tổn thất nhiệt do thông gió **вентиляционная теплопотеря**
tổn thất nhiệt tính toán **расчетные теплопотери**
tổn thất nước do thấm **фильтрационные потери воды**
tổn thất trong đường ống **потери (энергии) в трубопроводе**
tổn thất trong mạng đường ống phân phối **потери в распределительной сети**
tổn thất ứng suất **потеря напряжения**
tổn thất ứng suất do co ngót **потеря напряжения от усадки бетона**
tổng diện tích sàn **общая площадь этажа здания**
tổng dung tích của bể chứa **полный объем водохранилища**
tổng khái toán **сводный сметно-финансовый расчет**
tời **лебедка**
tời cáp **канатная лебедка**
tời cần cẩu **стреловая лебедка**
tời điện **электролебедка**
tời đứng **кабестан**
tời nâng tải **грузовая лебедка**
tời quay tay **ручной ворот**
tời xích **цепная таль**
trám (*hoàn thiện*) **бомонтаж**
trám vữa xi măng cho mối nối **цементация швов**
trạm **станция**
trạm bảo dưỡng **станция обслуживания**
trạm biến áp **трансформаторская станция**
trạm bơm **насосная станция**
trạm bơm nước thải **канализационная насосная станция**
trạm bơm tiêu **осушительная насосная станция**

trạm cấp cứu спасательная станция
trạm cấp nước водопроводная станция
trạm dầu mỏ нефтестанция
trạm điện thoại телефонная станция
trạm đo gió замерная станция
trạm lọc nước водоочистная станция
trạm ngoài trời открытая установка
trạm ôxy кислородная станция
trạm phát điện генераторная станция
trạm quan trắc наблюдательная
станция
trạm sinh khí газогенераторная станция
trạm sửa chữa ремонтная станция
trạm thí nghiệm испытательная станция
trạm thủy văn гидрометрическая
станция
trạm tiếp xăng бензозаправочная
trạm trộn bê tông установка для
дозирования компонентов бетонной
смеси
trạm tự động автоматическая станция
trạm xăng dầu нефтебаза
trạm xử lý nước станция водоочистки
trạm xử lý nước thải đô thị городская
станция очистки сточных вод
trần tường фронтон
trang bị оснастка
trang bị cấp nước сооружение и
технические средства водоснабжения
trang bị cơ giới cho công trường
механированное оборудование
стройплощадок
trang bị kỹ thuật cho ngôi nhà
инженерное оборудование здания
trang bị kỹ thuật vệ sinh внутренняя
анализация
trang bị nổi trên mặt nước плавучее
оборудование
trang thiết bị оборудование
trang trí decor _декоративная отделка
trạng thái cân bằng состояние
равновесия
trạng thái dẻo пластическое состояние
trạng thái giới hạn предельное
состояние
trạng thái giới hạn bền предельное
состояние по несущей способности
trạng thái giới hạn hình thành vết
nứt предельное состоянте по
трещинообразованию

trạm đo lỗ khoan каротажная станция
trạm khí tượng метеорологическая
станция
trạm làm lạnh trung tâm
холодильный центр
trạng thái giới hạn mở rộng vết nứt
предельное состояние по раскрытию
трещин
trạng thái giới hạn phục vụ (công trình)
предельное состояние по
непригодности к нормальной
эксплуатации
trạng thái giới hạn tiêu chuẩn
критическое предельное состояние
trạng thái ứng suất напряженное
состояние
trạng thái ứng suất hai trục двухосное
напряженное состояние
tranh (vẽ)живопись
tranh hoành tráng монументальная
живопись
tranh hoành tráng trang trí
монументально-декоративная
живопись
tranh trang trí декоративная живопись
trao đổi không khí воздухообмен
trao đổi nhiệt теплообмен
trao đổi nhiệt bằng bức xạ теплообмен
излучением _ лучистый теплообмен
trao đổi nhiệt đối lưu конвективный
теплообмен _ радиационный
теплообмен
trát cx. lớp trát штукатурка
trát ba lớp трехслойная штукатурка
trát đá rửa фактурная отделка с
обнаженными мизернами крупного
заполнителя
trát láng hoàn thiện отделка гладилкой
trát một lớp однослойная штукатурка
trầm tích отложение наносов
trần потолок
trần chiếu sáng-thông gió вентиляционно-
осветительный плафон
trần dạng ô ngăn кессонный потолок
trần hút âm акустический потолок
trần kết xông кессонный потолок
trần khuếch tán потолочный диффузор
trần thông gió вентиляционный потолок
trần treo подвесной потолок
trần vòm сводчатый потолок

treo liệu rời зависание
triệt tiêu độ rơ устранение люфта
triệt tiêu độ võng устранение прогиба
triệt tiêu rò rỉ устранение течей
trình tự dưỡng hộ bê tông theo quy định
стандарная методика выдерживания
бетонных образцов
trình tự đổ bê tông последовательность
укладки
trình tự lắp ráp последовательность
операций монтажа
trình tự tạo ứng suất trước
последовательность операций
предварительного напряжения
trình tự xây dựng последовательность
выполнения строительных работ
trọng lượng bản thân собственный вес
trọng lượng không tải масса без груза
trọng lượng (ở trạng thái)
khôсухой вес
trộn bê tông приготовление бетонной
смеси
trồng cây xanh озеление
trồng cỏ одернение
trụ *cx.* cột
trụ bảo tường пилястра
trụ cầu бык
trụ (chống) подшипник _ стойка
trụ giữa центральная стойка
trụ giữa cầu thang xoắn ốc центральная
стойка винтовой лестницы
trụ lan can балясина
trục cầu (*khốp*) шаровая пята
trục điều hợp môđun модульная
разбивочная ось
trục đối xứng ось симметрии
trục trung hoà нейтральная ось
trục xoay ось вращения
trung điểm khẩu độ dầm 3середина
пролета
trung tâm центр
trung tâm chuyên môn hóa
специализированный центр
trung tâm công cộng общественный
центр
trung tâm du lịch туристский центр
trung tâm đào tạo учебный центр
trung tâm điều dưỡng bằng khí hậu
климатолечебница
trung tâm giải trí зрелищный центр

trung tâm giao dịch деловой центр
trung tâm hành chính административный
центр
trung tâm lịch sử исторический центр
trung tâm lịch sử của thành phố
исторический центр города
trung tâm nghiên cứu khoa học научно-
исследовательский центр
trung tâm phục vụ sinh hoạt văn hóa центр
культурно-бытового обслуживания
trung tâm quy hoạch chính главный
планировочный центр
trung tâm thành phố центр городов
trung tâm thiết kế центр проектирования
trung tâm thông tin информационный
центр
trung tâm thương mại торговый центр
trung tâm tính toán вычислительный
центр
trung tâm trắc địa геодезический центр
trung tâm triển lãm выставочный центр
trung tâm văn hóa культурный центр
trung tâm vô tuyến truyền hình
телевизионный центр
trung tâm vùng công nghiệp центр
промышленного района
trung tâm y tế медицинский центр
truyền lực (*trong bê tông ứng suất trước*)
передача усилия
truyền nhiệt теплопередача
truyền nhiệt bức xạ теплопередача
излучением
truyền nhiệt dẫn truyền кондуктивная
теплопередача
truyền nhiệt đối lưu конвективная
теплопередача
truyền tải trọng передача нагрузки
trường nở вспучивание
trường cao đẳng высшая школа
trường đại học buổi tối вечерний
университет
trường đại học (tổng hợp) университет
trường đại học xây dựng инженерно-
строительный институт
trường học школа
trường học nội trú школа-интернат
trường nhạc музыкальная школа
trường tiểu học начальная школа
trường (trung học) phổ thông
общеобразовательная школа

trường(thấm)lọc *sn* поля фильерации
 trượt СДВИГ
 trượt taluy оползание откоса
 trượt thuần tuý чистый сдвиг
tủ шкаф
 tủ bếp кухонный шкаф
 tủ dụng cụ đồ nghề инструментальный
 шкаф
 tủ điều hoà không khí шкафной
 кондиционер
 tủ hút không khí вытяжной шкаф
 tủ lắp встроенный шкаф
 tủ phân phối распределительный шкаф
 tủ quần áo бельевой шкаф
 tủ sách книжный шкаф
 tủ sắt несгораемый шкаф
 tuần hoàn cưỡng bức принудительная
 циркуляция
 tuần hoàn không khí циркуляция воздуха
 tuần hoàn lại рециркуляция
 tuần hoàn tự nhiên 9естественная
 циркуляция
 túi cát песчаный карман
 túi dầu mỏ нефтеколлектор
 túi nhựa (*khuyết tật gỗ*)засмолок
 tuổi bền hoạt tính возраст активного ила
 tuổi thọ долговечность _срок службы
 tuổi thọ của nhà долговечность зданий
 tuổi thọ tính toán của bể chứaрасчетный
 срок водохранилища
 ожидаемый tuổi họ tính toán của công
 trình срок службы сооружения
 tuyến dành cho xe проезжая часть
 tuyến đường трасса
 từ biến ползучесть
 từ biến của bê tông ползучесть бетона
 tự bốc cháy самовозгорание
 tự bù самокомпенсация
 tự làm sạch самоочищение
tường стена
 tường bao ограждающая стена
 tường bao của ngôi nhà наружная стена
 здания
 tường bao nhà khung ограждающая
 стена каркасного здания
 tường bảo vệ (*lò phản ứng*)стенка для
 защиты от излучения
 tường bê cửa цокольная стена
 tường bên боковая стена
 tường bọc обшивная стена

tường chắn направляющая перегородка
 tường chắn bảo vệ taluy подпорная
 стенка для защиты берегового откоса
 tường chắn bức xạ экранирующая стена
 tường chắn kiểu cũ ряжевая подпорная
 стенка
 tường chắn mái парапет
 tường chắn sóng волнолом
 вертикального профиля
 tường chặn taluунаклоннаяподпорная
 стенка для защиты откоса
 tường chình (*đất sét nện*) глинобитная
 стена
 tường chịu lực несущая стена
 tường chống контрфорсная стена
 tường chống thấm lợt
 противофильтрационная
 диафрагма
 tường chung của hai nhà общая стена
 двух зданий
 tường có lỗ rỗng пустотелая стена
 tường (dày) một gạch стена толщиной в
 один кирпич
 tường dày nửa viên gạch стена толщиной
 в полкирпича
 tường dọc chịu lực внутренняя
 продольная несущая стена
 tường dưới cửa sổ подоконная стенка
 tường (giảm) nhẹ облегченная стена
 tường giữ nhiệt утепленная стена
 tường giữa hai cửa sổ межоконный
 простенок
 tường gỗ (*cả cây*) рубленая стена
 tường hai lớp двойная стена
 tường hãm mái чердачная стена
 tường hồi торцевая стена
 tường không chịu lực ненесущая стена
 tường khung chèn каркасно-засыпная
 стена
 tường khung chèn đất sét глинокаркасная
 стена
 tường khung chèn gạch фахверковая
 стена
 tường khung panen каркасно-панельная
 стена
 tường khung tấm nhỏ каркасно-щитовая
 стена
 tường kín глухая стена
 tường mắt cáo пространственно-
 решетчатая стена

tường mặt chính (nhà) фасадная стена
 tường móng фундаментная стена
 tường một loại (vật liệu) однородная стена
 tường ngang поперечная стена
 tường ngăn перегородка
 tường ngăn chịu lực несущая перегородка
 tường ngăn cháy брандмауэр
 tường ngăn đập диафрагма
 tường ngăn khung kim loại
 стеновая навесная панель с металлическим каркасом
 tường ngoài наружная стена
 tường panen панельная стена
 tường phân cách перегородка _
 диафрагма
 tường rỗng пустотелая стена
 tường tấm lớn крупнопанельная стена
 tường tầng hầm подвальная стена
 tường thu hồi mặt chính nhà (có trang trí) фронтоная стена
 tường treo навесная стена
 tường trong внутренняя стена
 tường trong đất стена в грунте
 tường tự mang самонесущая стена
 tường ván щитовая стена
tượng скульптура
 tượng công viên садово-парковая скульптура
 tượng kỷ niệm монументальная скульптура
 tượng trang trí декоративная скульптура
 tỷ lệ x. tỉ lệ отношение



U, U

ứng ngập подтопление
 uốn изгиб
 uốn cốt thép отгиб арматуры
 uốn cốt thép tại công trường гибка арматуры на строительной площадке
 uốn cục bộ местный изгиб
 uốn dọc продольный изгиб

uốn dọc ngoài giai đoạn đàn hồi продольный изгиб за пределом упругости
 uốn dọc trong giai đoạn đàn hồi продольный изгиб в упругой стадии
 uốn đổi dấu знакопеременный изгиб
 uốn động lực динамический изгиб
 uốn đơn giản простой изгиб
 uốn hình cung дугообразный изгиб
 uốn khi rãо изгиб при ползучести
 uốn ngang поперечный изгиб
 uốn ngang-dọc продольно-поперечный изгиб
 uốn ngang trong giai đoạn đàn hồi поперечный изгиб в упругой стадии
 uốn phẳng плоский изгиб
 uốn phức tạp сложный изгиб
 uốn thuần túy чистый изгиб
 uốn trụ цилиндрический изгиб
 uốn xiên косоу изгиб
 uốn xoắn dọc продольный изгиб со скручиванием
 ứ đọng băng ледяной затор
ứng suất напряжение
 ứng suất bám dính khi uốn напряжение сцепления при изгибе
 ứng suất ban đầu начальное напряжение
 ứng suất bề mặt поверхностное напряжение
 ứng suất biên напряжение, вызванное краевыми усилиями
 ứng suất biến thiên *sn* переменные напряжения
 ứng suất cao nhất пиковое напряжение
 ứng suất cắt срезывающее напряжение
 ứng suất chảy напряжение текучести
 ứng suất chèn đập раздробляющее напряжение
 ứng suất chính *sn* главные напряжения
 ứng suất cho phép допускаемое напряжение
 ứng suất chu vi наружное напряжение
 ứng suất co ngót усадочное напряжение
 ứng suất cơ học механическое напряжение
 ứng suất cục bộ местное напряжение
 ứng suất cực đại максимальное напряжение
 ứng suất cực tiểu минимальное напряжение

ứng suất dính **напряжение сцепления**
ứng suất do lún **напряжение от осадки**
ứng suất do tải trọng lắp ráp **напряжение от монтажной нагрузки**
ứng suất dọc thớ **фибровое напряжение**
ứng suất dọc trục **осовое напряжение**
ứng suất dư *sn* **остаточные напряжения**
ứng suất động lực **динамическое напряжение**
ứng suất đột ngột **внезапное напряжение**
ứng suất hướng tâm **центростремительное напряжение**
ứng suất kéo **растягивающее напряжение**
ứng suất kéo đứt **разрывающее**
ứng suất không xác định **неопределимое напряжение**
ứng suất khung cốt **скелетное напряжение**
ứng suất làm việc **рабочее напряжение**
ứng suất lặp **повторное напряжение**
ứng suất li tâm **центробежное напряжение**
ứng suất mạch động **пульсирующее напряжение**
ứng suất miết **напряжение смятия**
ứng suất nén **сжимающее напряжение**
ứng suất nén cục bộ **напряжение смятия**
ứng suất nhiệt *sn* **температурные напряжения**
ứng suất phá hủy **разрушающее напряжение**
ứng suất phá vỡ **скалывающее напряжение**
ứng suất ở thớ biên **напряжение крайнего волокна**
ứng suất pháp **нормальное напряжение**
ứng suất phát sinh khi vận chuyển và lắp ráp *sn* **напряжения возникающие при транспортировании**
ứng suất phân bố đều **равномерное напряжение**
ứng suất phụ *sn* **вторичные напряжения**
ứng suất quy đổi **приведенное напряжение**
ứng suất quy ước **условное напряжение**
ứng suất riêng **удельное напряжение**
ứng suất tám mặt **октаэдрическое напряжение**
ứng suất thấp **низкое напряжение**

ứng suất thể tích **объемное напряжение**
ứng suất thêm **дополнительное напряжение**
ứng suất thớ ngoài cùng **краевое напряжение**
ứng suất thực tế **действительное напряжение**
ứng suất tiếp tuyến **тангенциальное напряжение**
ứng suất tiếp xúc **контактное напряжение**
ứng suất tính toán **расчетное напряжение**
ứng suất tĩnh **статическое напряжение**
ứng suất tôi **закалочное напряжение**
ứng suất tổng **суммарное напряжение**
ứng suất tối hạn **критическое напряжение**
ứng suất trong cốt thép kéo **напряжение в растянутой арматуре**
ứng suất trong miền dẻo **напряжение в пластической области**
ứng suất trong miền đàn hồi **напряжение в упругой области**
ứng suất trong thớ **напряжение в волокне**
ứng suất trung bình của chu kỳ **среднее напряжение цикла**
ứng suất trực tiếp **непосредственное напряжение**
ứng suất trước **предварительное напряжение**
ứng suất trượt **сдвигающее напряжение**
ứng suất uốn **изгибающее напряжение**
ứng suất va đập **ударное напряжение**
ứng suất vòng **кольцевое напряжение**
ứng suất xoắn **напряжение при кручении**
ứng suất xung **пульсирующее напряжение**



va đập thủy lực **гидравлический удар**
vách cứng **стена-диафрагма**

vách không chịu lực ненесущая
перегородка
vách khung chịu lực несущая каркасная
перегородка
vách ngăn cháy protovopozharnaya
преграда
vách ngăn có khung каркасная
перегородка
vách ngăn di động передвижная
перегородка
vách ngăn lửng неполная перегородка
vách ngăn nhẹ ở trong nhà внутренняя
продольная стенка
vách ngăn tháo lắp được разборная
перегородка
vách ngăn tiền chế сборная перегородка
vạch tuyến трассирование
vải bạt брезент
van клапан _ задвижка_ вентиль
van an toàn (*chống tràn*) клапан
аварийного слива
van bảo hiểm предохранительный
клапан
van bướm дроссельный воздушный
клапан
van cầu шаровой кран
van chặn запорный вентиль
van chặn không khí запорный
воздушный клапан _заслонка
van chính главная задвижка
van đĩa арельчатый клапан
van điều chỉnh регулирующий клапан
van điều chỉnh áp suất наладочный
клапан
van điều chỉnh bằng tay ручный
воздушный кланан
van điều chỉnh được hai vị trí
двухпозиционный регулирующий
клапан
van điều chỉnh không khí воздушный
клапан
van điều chỉnh lưu lượng регулирующая
задвижка
van điều chỉnh tự động автоматический
регулирующий клапан
van đóng nhanh быстрозакрывающаяся
клапан
van đĩaспецевой затвор
van hãm запорный клапан
van hút всасывающий клапан

van không khí вантуз _ воздушный
клапан
van kiểm tra áp lực клапан
регулирующего давления
van kim игольчатый клапан
van lưới gà клапанный затвор
van một chiều обратный клапан
van ngăn lửa пожарный клапан
van phao поплавковый клапан
van phân phối разделяющий клапан
van tháo nước выпускной клапан
van thông проходной клапан
van thuỷ lực сифон
van tự đóng обратный воздушный
клапан
van xả выпускной клапан
van xả bùn спускной клапан
van xả không khí воздуховыпускной
клапан
ván доска
ván bàoостроганая доска
ván bấp необрезная доска
ván bìa крайняя доска
ván bọc bệ (tượng) обгонная доска
ván có rãnh xoi доска с калевкой
ván cừ thép габион
ván không bào нестроганая доска
ván khuôn опалубка _ форма
ván khuôn chân không вакуум-форма
ván khuôn chừa lại конструктивная
опалубка
ván khuôn dầm опалубка для балок
ván khuôn di động передвижная
опалубка
ván khuôn gỗ dán фанерная опалубка
ván khuôn giữ nhiệt утепленная
опалубка
ván khuôn hấp thụ абсорбирующая
опалубка
ván khuôn không tháo несъемная
опалубка
ván khuôn leo шагающая опалубка
ván khuôn luân lưu инвентарная
опалубка
ván khuôn lưới сетчатая опалубка
ván khuôn mái (nhà) опалубка покрытия
здания
ván khuôn mao dẫn капиллярная
опалубка
ván khuôn nạt khí надувная опалубка

ván khuôn nâng trượt подъемно-переставная опалубка
ván khuôn rút телескопическая опалубка
ván khuôn sàn (*lắp ghép*) сборный блок переставной опалубки перекрытий
ván khuôn sấy nóng опалубка с подогревом
ván khuôn sử dụng một lần опалубка однократного применения
ván khuôn tấm щитовая опалубка
ván khuôn tháo lắp сборно-разборная опалубка
ván khuôn thép стальная опалубка
ván khuôn treo подвесная опалубка
ván khuôn trượt скользкая опалубка
ván khuôn trượt ngang катучая опалубка
ván khuôn tự trượt самоподъемная переставная опалубка
ván khuôn tường bê tông стеновая опалубка
ván lát sàn половая доска
ván lắp ráp монтажная доска
ván lõi сердцевинная доска
ván lợp mái кровельный гонт
ván sợi gỗ ép древесноволокнистая плита
ván trên lò sưởi надрадиаторная доска
vàng* (*màu*) желтая
vàng cadimi кадмиевая желтая
vàng coban ковальтовая желтая
vàng crôm хромовая желтая
vàng ** (*kl*) золото
vàng đãi шлиховое золото
vàng lá сусальное золото
vàng tinh высокопробное золото
vành đai пояс
vành đai an toàn предохранительный пояс
vành đai chống động đất антисейсмический пояс
vành đai cây xanh зеленый пояс
vành đai công viên-rừng лесопарковый пояс
vành đai động đất сейсмический пояс
vành đai ngoài (*qh*) внешний пояс
vành đai phòng lún противоосадочный пояс
vành đai trong внутренний пояс

văn kiện đấu thầu документация для заявки на подряд
vận chuyển транспорт
_транспортирование
vận chuyển bằng khí nén пневматический транспорт
vận chuyển bằng đường ống (*bê tông*) трубопроводный транспорт
vận chuyển đứng вертикальный транспорт
vận chuyển không ray безрельсовый транспорт
vận chuyển ngoài thành phố (*qh*) внешний транспорт
vận chuyển nội bộ внутрихозяйственный транспорт
vận chuyển theo băng chuyền конвейерный транспорт
vận chuyển trong khu vực xây dựng внутрипостроечный транспорт
vận tốc *x*. tốc độ скорость
vật liệu материал(ы)
vật liệu ăn mòn bê tông материал вызывающий коррозию бетона
vật liệu bao gói упаковочный материал
vật liệu bền nhiệt *sn* жаропрочные материалы
vật liệu bôi trơn смазочный материал
vật liệu cách âm *sn* звукоизоляционные материалы
vật liệu cách điện электроизоляционный материал
vật liệu cách ly изоляционный
vật liệu cách ly chịu lực được несущие конструктивно-изоляционные материалы
vật liệu cách nhiệt теплоизоляционный материал
vật liệu cách nhiệt chịu ẩm влагостойкий теплоизоляционный материал
vật liệu cách nhiệt nhồi độn набивный теплоизоляционный материал
vật liệu cách nhiệt phản xạ отражательный теплоизоляционный материал
vật liệu cấu tạo конструкционный материал
vật liệu cháy nổ огнеопасные материалы
vật liệu chèn закладочный материал

vật liệu chịu axit кислотоупорный материал
vật liệu chịu băng giá морозостойкий материал
vật liệu chịu lửa огнеупорный материал
_ жаростойкий материал
vật liệu chịu nhiệt теплостойкий материал
vật liệu chống ăn mòn
антикоррозионный материал
vật liệu chống dính противопригарный материал
vật liệu chống lò крепежный материал
vật liệu chống thấm гидроизоляционный материал
vật liệu cô đặc обогащенный материал
vật liệu cuộn *sn* рулонные материалы
vật liệu cứng dẻo lí tưởng
жесткоидеальнопластический материал
vật liệu dạng tấm листовой материал
vật liệu dẫn điện проводниковый материал
vật liệu dẻo пластичный материал
vật liệu dẻo lí tưởng идеально
пластичный материал
vật liệu dễ cháy горючий материал
vật liệu dị hướng анизотропный материал
vật liệu dính kết вяжущий материал
vật liệu dính kết thuỷ lực гидравлические
вяжущие материалы
vật liệu đàn dẻo упругопластический
материал
vật liệu đàn hồi упругий материал
vật liệu đẳng hướng изотропный
материал
vật liệu để bít kín *sn* герметизирующие
материалы
vật liệu để buộc перевязочный
материал
vật liệu để sửa chữa материалы для
ремонтных работ
vật liệu đệm *sn* подкладочные
материалы
vật liệu độn заполняющий материал _
набивочный материал
vật liệu đồng nhất однородный
материал
vật liệu đúc литейный материал

vật liệu ép прессовочный материал
vật liệu giả đàn hồi квазиупругий
материал
vật liệu giòn хрупкий материал
vật liệu gỗ лесной материал
vật liệu gỗ có thớ древесноволокнистый
материал
vật liệu gỗ dán nhiều lớp *sn*
древеснослоистые материалы
vật liệu gốm керамический материал
vật liệu hạt зернистый материал
vật liệu hoạt tính активный материал
vật liệu hút âm *sn* звукопоглощающие
материалы
vật liệu không bị từ biến материал мало
подверженный ползучести
vật liệu không cháy невозгораемые
материалы
vật liệu không đồng nhất неоднородный
материал
vật liệu kỵ nước гидрофобный материал
vật liệu làm cốt арматурный материал
vật liệu làm đường дорожно-
строительный материал
vật liệu làm khuôn формовочный
материал
vật liệu lọc фильтрующий материал
vật liệu mái кровельный материал
vật liệu mài *sn* абразивные материалы
_ шлифованные материалы
vật liệu một thành phần
однокомпонентный материал
vật liệu nhiều lớp многослойный
материал
vật liệu nhồi материал наполнения
vật liệu nổ *sn* врывчатые материалы
vật liệu nút lỗ mìn забоечный материал
vật liệu ốp lát облицовочный материал
vật liệu pha присадочный материал
vật liệu phơi bào ép *sn*
древесностружечные материалы
vật liệu phóng xạ радиоактивный
материал
vật liệu phụ gia добавочный материал
vật liệu pôlime cao phân tử
высокополимерный материал
vật liệu sắt từ ферромагнитный
материал
vật liệu silicat nóng chảy плавленный
силикатный материал

vật liệu sợi hữu cơ *sn* organovолокнистые материалы
 vật liệu sơn лакокрасочный материал
 vật liệu tăng bền do đàn hồi
 упругоупрочняющийся материал
 vật liệu tăng cứng жесткоупрочняющий материал
 vật liệu tấm листовый материал
 vật liệu thiêu kết спекшийся материал
 vật liệu tổng hợp синтетический материал
 vật liệu trám kín mối nối
 J43
 vật liệu trang trí отделочный материал
 vật liệu vô cơ tự nhiên природные неорганические материалы
 vật liệu vô định hình аморфный материал
 vật liệu xây dựng строительный материал
 vật liệu xây dựng dễ cháy возгораемые строительные материалы
 vật liệu xây dựng đường дорожно-строительные материалы
 vật liệu xây dựng nhân tạo искусственные строительные материалы
 vật liệu xây dựng tại chỗ местные строительные материалы
 vật liệu xơ sợi волокнистый материал
vật lý физика
 vật lý chất rắn физика твердого тела
 vật lý cổ điển классическая физика
 vật lý đá физика горных пород
 vật lý đại cương общая физика
 vật lý đất физика грунтов
 vật lý địa cầu физика земли
 vật lý hạt nhân ядерная физика
 vật lý hóa học химическая физика
 vật lý khí quyển физика атмосферы
 vật lý kiến trúc архитектурная физика
 vật lý kỹ thuật техническая физика
 vật lý lượng tử квантовая физика
 vật lý lý thuyết теоретическая физика
 vật lý nguyên tử атомная физика
 vật lý sinh học биологическая физика
 vật lý thiên văn астрономическая физика
 vật lý thực nghiệm экспериментальная физика
 vật lý tinh thể физика кристаллов

vật lý toán học математическая физика
 vật lý ứng dụng прикладная физика
 vật lý vũ trụ космическая физика
 vật lý xây dựng строительная физика
 vật thể тепло _ корпус
 vẽ dấu (trên mặt) đường разметка проезжей части
 vẽ chế tạo máy машиностроительное черчение
 vẽ địa hình топографическое черчение
 vẽ kỹ thuật черчение
 vecni лак
 vệ sinh гигиена
 vệ sinh công cộng коммунальная гигиена
 vệ sinh lao động гигиена труда
 vết cưa пропил
 vết gỉ ржавое пятно
 vết mờ (*trên lớp sơn*) *sn* жухлые пятна
vết nứt трещина
 vết nứt ẩn крытая трещина
 vết nứt bên боковая трещина
 vết nứt cạnh кромочная трещина
 vết nứt (của) gỗ отлупная трещина
 vết nứt (của) gỗ do phơi nắng солнечная трещина
 vết nứt dạng tia лучевая трещина
 vết nứt do co ngót усадочная трещина
 vết nứt do hanh khô трещина высыхания
 vết nứt do mỏi усталостная трещина
 vết nứt do nhiệt тепловая трещина
 vết nứt đóng băng морозная трещина
 vết nứt hướng tâm метиковая трещина
 vết nứt li ti волосяная трещина
 vết nứt liên tục сплошная трещина
 vết nứt mao dẫn капиллярная трещина
 vết nứt một phía односторонняя трещина
 vết nứt ở trong внутренняя трещина
 vết rạn li ti волосовина
 vết nứt xuyên suốt сквозная трещина
 vết nứt vòng кольцевая трещина
 vi khí hậu микроклимат
 vi khí hậu phòng микроклимат помещения
 vì kèo *sn* стропила
 vì kèo hai mái dốc двускатные стропила
 vì kèo dốc có thanh chống xiên подкосные наслонные стропила

vì kèo dốc có thanh ngang rigельные
 наклонные стропила
 vì kèo gọng lều шатровый стропила
 vì kèo mái dốc наклонные стропила
 vì kèo một mái dốc односкатные
 стропила
 vì kèo treo có dây căng висячие
 стропила с затяжкой
 vì kèo treo có thanh giằng tăng cứng
 шпренгельные висячие стропила
 vì kèo treo có thanh giằng và thanh chống
 đứng стропила с затяжкой и бабкой
 vì tubin тьюбинговая крепь
 vĩ độ широта
 vĩ tuyến параллель
 viên gạch vát кирпич со скошенным
 углом
 viện институт
 viện nghiên cứu đầu ngành головной
 институт
 viện nghiên cứu khoa học научно-
 исследовательский институт
 viện thiết kế проектный институт
 viện thiết kế điển hình институт типового
 проектирования
 viện thiết kế ngành проектный
 отраслевой институт
 viện thiết kế vùng проектный зональный
 институт
 vít винт
 vít điều chỉnh регулировочный винт
 vít kẹp зажимный винт
 vít tự khóa ren самонарезающий винт
 vỏ оболочка
 vỏ có độ cong lớn оболочка большой
 кривизны
 vỏ có môđun thay đổi разномодульная
 оболочка
 vỏ có sườn ребристая оболочка
 vỏ cong hai chiều оболочка двоякой
 кривизны
 vỏ cong đều оболочка одинарной
 кривизны
 vỏ công xôn консольная оболочка
 vỏ cúpôn купольная оболочка
 vỏ cứng жесткая оболочка
 vỏ dạng hộp коробчатая оболочка
 vỏ dạng ô зонтичная оболочка
 vỏ dạng phễu оболочка
 vỏ dạng quạt веерообразная оболочка

vỏ dạng yên ngựa гипарная оболочка
 vỏ dễ uốn гибкая оболочка
 vỏ dị hướng анизотропная оболочка
 vỏ đẳng hướng изотропная оболочка
 vỏ оболочка
 vỏ elip эллиптическая оболочка
 vỏ hình giọt nước каплеобразная
 vỏ hình lều шатровая оболочка
 vỏ hình răng sưашедовая оболочка
 vỏ hình xuyên торовая оболочка
 vỏ hyperbolic гиперболическая
 оболочка
 vỏ khẩu độ lớn большепролетная
 оболочка
 vỏ khí nén пневматическая оболочка
 vỏ kim loại металлический свод
 vỏ kín замкнутая оболочка
 vỏ liền tục неразрезная оболочка
 vỏ lõm вогнутая оболочка
 vỏ lồi выпуклая оболочка
 vỏ luôn ống трубчатая оболочка
 vỏ mặt nón колоидальная оболочка
 vỏ mềm мягкая оболочка
 vỏ mỏng оболочка
 vỏ mỏng ít cong плоская оболочка
 vỏ оболочка
 vỏ nhẵn гладкая оболочка
 vỏ nhiều lớp слоистая оболочка
 vỏ nhiều mặt многогранная оболочка
 vỏ nón коническая оболочка
 vỏ parabôn параболическая оболочка
 vỏ thoải пологая оболочка
 vỏ treo висячая оболочка
 vỏ trụ dài длинная цилиндрическая
 оболочка
 vỏ trụ ngắn короткая цилиндрическая
 оболочка
 vỏ trục hướng ортотропная оболочка
 vỏ uốn nếp складчатая оболочка
 vỏ uốn sóng волнистая оболочка
 vỏ xoay оболочка вращения
 vòi nước kran _ водопроводный кран
 vòi nước ba nhánh трехходовой кран
 vòi nước liền tường настенный
 водоразборный кран
 vòi phun инжектор
 vòi phụt гидромонитор
 vòi rung виброхобот
 vòi tháo 5пукной кран
 vòi tháo nước водоразборный кран

vòm арка _ свод
vòm ẩn (trong thể xây gạch đá) скрытая арка
vòm ba khớp трехшанирная арка
vòm ba mặt трехгранная арка
vòm ba tâm трехцентровая арка
vòm bầu dục овальная арка
vòm bê tông бетонная арка _ бетонный свод
vòm bê tông cốt thép железобетонная арка
vòm bốn tâm килевидная арка
vòm bơm hơi пневматическая арка
vòm cánh bướm вспарушенный свод
vòm cánh cung лучковый свод
vòm cao vượt lên арка
vòm cắm поднасадочная арка
vòm cầu мостовая арка
vòm chéo chữ thập крестовый свод на нервюрах
vòm chính главная арка
vòm chữ thập полузапруда
vòm có sườn ребристая арка
vòm có thanh giằng арка с затяжкой
vòm có vành кружальная арка
vòm công xôn консольная арка
vòm cúpôn купольный свод
vòm cung nhọn стрельчатая арка
vòm cuốn арочный свод
vòm cứng жесткая арка
vòm dán клеевая арка
vòm dạng cung tròn сегментная арка
vòm dạng đỉnh гвоздевая арка
vòm dạng hypebon гиперболическая арка
vòm dạng lòng máng желобчатый свод
vòm dạng sống mái nhà коньковая арка
vòm dốc nhọn крутая арка
vòm đàn hồi упругая арка
vòm (đầu) nhọn остроконечная арка
vòm đá каменная арка
vòm đặc сплошная арка
vòm đẳng tĩnh изостатическая арка
vòm đối xứng симметричная арка
vòm elip cao высокий эллиптический свод
vòm hai khớp двухшарнирный свод
vòm hình sao звездчатый свод
vòm hộp коробовая арка
vòm ghép составная арка

vòm gạch кирпичный свод
vòm giả фальшивая арка
vòm giảm tải разгрузочная арка
vòm gôtic готическая арка
vòm gỗ деревянная арка
vòm gỗ ván cong гнутый дощатый свод
vòm gương зеркальный свод
vòm hai khớp двухшанирная арка
vòm hình hộp коробвый свод
vòm hình khay лотковый свод
vòm hình móng ngựa подковообразная арка
vòm hình nón конический свод
vòm hình quạt веерный свод
vòm hình trụ phình бочарный свод
vòm hướng tâm лучковая арка
vòm ket xôn trụ кессонный цилиндрический свод
vòm khái hoàn триумфальная арка
vòm không khớp бесшанирный свод
vòm khớp шарнирная арка
vòm kiểu Ả rập арабская арка
vòm kiểu Ba Tư персидская арка
vòm kiểu Bizanti византийская арка
vòm kiểu cổng порталная арка
vòm kiểu Hà Lan голландская арка
vòm kiểu Moritani мавританская арка
vòm kiểu Tuổ (có 4 tâm) килевидная арка
vòm kiểu tường chống контрфорсная арка
vòm kiểu Venexi венецианская арка
vòm kim loại металлическая арка
vòm lưới сечатый свод
vòm lưới liềm серповидная арка
vòm mắt cáo решетчатая арка
vòm một khớp одношарнирная арка
vòm móng фундаментная арка
vòm mũi tên остроконечная арка
vòm năm tâm пятицентровая арка
vòm ngược обратная арка
vòm nhẵn гладкий свод
vòm nhiều cung (ghép) многолопастная арка
vòm nhiều khớp многошарнирная арка
vòm nối phụ вспомогательный соединительный свод
vòm nửa gôtic полуготическая арка
vòm nửa tròn полукруглая арка
vòm parabolon параболическая арка

vòm phẳng плоская арка
vòm rỗng арочная ферма
vòm sáu cánh buồm шестипарусный свод
vòm tam giác треугольная арка
vòm thất đai подпружная арка
vòm thấp пониженная арка
vòm thủng сквозная арка
vòm thường чистая арка
vòm tổ ong сотовый свод
vòm treo подвесной свод
vòm tròn круговая арка
vòm trơn гладкая арка
vòm trụ цилиндрический свод
vòm trượt ползучая арка
vòm tu viện монастырский свод
vòm vỏ mỏng свод-оболочка
vòm xiên косая арка
vòng đệm cỡ lớn шайба крупного размера
vòng giữ máng đứng thoát nước mưaухват для крепления водосточных труб
vòng kẹp бандаж
vòng tròn ứng suất круг (напряжения)
Mora
võng (kc)прогиб
vôi известь
vôi béo жирная известь
vôi bột известковая мука
vôi cacbonat карбонатная известь
vôi chưa tôi негашеная известь
vôi đolômit доломитовая известь
vôi gầy тощая известь
vôi kiềm едкая известь
vôi manhê магнезиальная известь
vôi nung жженая известь
vôi rắn trong không khíвоздушная известь
vôi rắn trong nước гидравлическая известь
vôi silic кремнистая известь
vôi thủy гидравлическая известь
vôi tỏa nhiệt cao высокоэкзотермичная известь
vôi tôi гидратная известь
vôi tôi chậm медленногасящаяся известь
vôi tôi nhanh быстрогасящаяся известь
vỡ đê прорыв дамбы
vũ đài ринг

vũ trường танцевальный бар
vùng x. khu vực зона _район_ область
vùng bảo vệ vệ sinh зона санитарной охраны
vùng bị nóng(khi hàn) зона термического влияния
vùng chịu kéo зона растяжения
vùng chịu nén зона давления-сжатая зона
vùng có áp напорная зона
vùng động đất сейсмический район
vùng khai thác зона выемки
vùng khí hậu климатический район
vùng ngập lụt F190зона затопления
vùng ở celitebная зона
vùng tập trung ứng suất область концентрации напряжения
vùng tiện nghi (mt) область комфортных условий
vũng tàu гавань
vữa раствор
vữa atphan асфальтовый раствор
vữa bitum битумный раствор
vữa bơm phun инъекционный раствор
vữa cách âm акустическая штукатурка
vữa cách nước гидроизоляционный раствор
vữa chịu axit кислотостойкий раствор
vữa chịu băng giá морозостойкий раствор
vữa chịu lửa огнеупорный раствор
vữa chịu nhiệt жаростойкий раствор
vữa chống tia Ronghen рентгенозащитный раствор
vữa cứng жесткий раствор
vữa dẻo пластичный раствор
vữa đất sét глиняный раствор
vữa đông kết chậm медленносхватывающийся раствор
vữa êpôxi эпоксидный раствор
vữa hoàn thiện отделочный раствор
vữa hút âm акустический раствор
vữa khoan буровой раствор
vữa khô сухой раствор
vữa kỵ nước гидрофобобизированный раствор
vữa loãng жидкий раствор
vữa manhêzi магнезиальный раствор
vữa nặng тяжелый раствор

vữa ngâm khí раствор с возвлеченным
воздухом
 vữa nhẹ легкий раствор
 vữa nhựa đường дегтевый раствор
 vữa pha sét глинистый раствор
 vữa phun инъектируемый раствор
 vữa thạch cao гипсовый раствор
 vữa thuỷ lực гидравлический раствор
 vữa trám тампонажный раствор
 vữa trang trí декоративный раствор
 vữa trát штукатурный раствор
 vữa trộn sẵn готовный строительный
 раствор
 vữa vôi известковый раствор
 vữa vôi đất sét известково-глиняный
 раствор
 vữa vôi – puzolan известково-
 пуццолановый раствор
 vữa vôi thạch cao известково-гипсовый
 раствор
 vữa xây строительный раствор
 vữa xây gạch đá кладочный раствор
 vữa ximăng цементный раствор
 vữa ximăng cát цементно-песчаный
 раствор.
 Vữa ximăng lỏng жидкий цементный
 раствор
 vữa ximăng nguyên chất цементное
 тесто
 vữa ximăng pôlime полимерцементный
 раствор
 vữa ximăng –vôi цементно-известковый
 раствор



xà lộ x. đường ô tô автомобильная
 дорога
 xà bрус
 xà beng лом
 xà chịu lực của trần treo главный прогон
 подвесного потолка
 xà gỗ прогон
 xà kẹp горизонтальная схватка
 xà ngang траверса
 xả nước сброс воды

xác định sơ bộ cường độ
 bê tôngпредварительное определение
 прочности бетона
 xác định thành phần hạt trên sàngситовый
 анализ
 xảm чеканка
 xây bằng bloc bê tông
 кладка из бетонных блоков
 xây dựng строительство
 xây dựng bằng tấm đúc sẵn панельное
 строительство
 xây dựng biển морское строительство
 xây dựng công nghiệp индустриальное
 строительство
 xây dựng công trình bê tông liền khối
 строительство сооружения из
 монолитного бетона
 xây dựng công trình ngầm строительство
 подземных сооружений
 xây dựng cơ bản капитальное
 строительство
 xây dựng dân dụng гражданское
 строительство
 xây dựng do tư nhân частное
 строительство
 xây dựng dở dang незавершенное
 строительство
 xây dựng điển hình типовое
 строительство
 xây dựng đường giao thông транспортное
 строительство
 xây dựng đường ô tô автодорожное
 строительство
 xây dựng đường sắt железнодорожное
 строительство
 xây dựng lại реконструкция
 xây dựng lắp ghép hoàn toàn
 полносборное строительство
 xây dựng năng lượng энергитическое
 строительство
 xây dựng nhà ở жилищное
 строительство
 xây dựng nhà ở công nghiệp hoá
 индустриализованное жилищное
 строительство
 xây dựng nhà ở hàng loạt серийное
 жилищное строительство
 xây dựng nhà ở rẻ tiền массовое
 дешевое жилищное строительство

xây dựng nhận thầu подрядное
строительство
xây dựng nông nghiệp
сельскохозяйственное строительство
xây dựng nông thôn сельское
строительство
xây dựng phân tán рассредоточенное
строительство
xây dựng sân bay аэродромное
строительство
xây dựng tập trung сосредоточенное
строительство
xây dựng theo hệ thống môđun
строительство основанное на
модульной системе
xây dựng theo nhiều giai đoạn поэтапное
строительство
xây dựng thực nghiệm
экспериментальное строительство
xây dựng trọn gói строительство “под
ключ”
xây dựng vườn-công viên садово-
парковое строительство
xây dựng trong mùa lạnh строительство
в холодный период года
xây gạch chèn khung заполнение
каркаса
xây tường gạch кирпичная кладка
xe cộ самоходное транспортное
средство
xe đẩy tay тачка
xe goòng тележка
xe lu ba bánh трехвальиовый дорожный
каток
xe lu có trục lăn xẻ rãnh дорожный каток
с рифлеными вальцами
xe lu bánh xích прицепной дорожной
каток
xe lu đường дорожный каток
xe phun nước chữa cháy спринклер
xe rùa chở bê tông тележка для подачи
бетонной смеси
xe rùa điện электрокар
xe tải грузовой автомобиль_грузовик
xe tải trộn bê tông
автобетонносмеситель
xe trục bánh hơi пневмоколесный кран
xe tự trút самосвал
xẻ dọc gỗ продольная распиловка
xẻng лопата

xỉ шлак
xỉ lò cao термозит шлаковая пемза
xỉ nổi hơi клинкер
xích цепь
xích đạo эквадор
xích đo мерная цепь
xích động кинематическая цепь
xích mềm гибкая цепь
xích truyền động приводная цепь
xilô силос
xilô ximăng цементный бункер
ximăng цемент
ximăng bền sunfat сульфатостойкий
цемент
ximăng biến tính модифицированный
цемент
ximăng chịu axit кислотоупорный
цемент
ximăng chịu lửa ксилолит
ximăng chịu nhiệt термичный цемент
ximăng độ bền cao высокопрочный
цемент
ximăng đông cứng
chậmмедленносхватывающий цемент
ximăng đông cứng nhanh
быстрохватывающий цемент
ximăng hoá cứng лежалый цемент
ximung kỵ nước гидрофобный цемент
ximăng lưới thép армоцемент _
ферроцемент
ximăng manhêđi магнезиальный цемент
ximăng nguyên chất беспримесный
цемент
ximăng nhôm ôxít глиноземистый
цемент
ximăng nở расширяющийся цемент
ximăng pooclăng портландцемент
ximăng pooclăng thông dụng обычный
портландцемент
ximăng pooclăng trắng белый
портландский цемент
ximăng pooclăng xỉ
шладкопортландцемент
ximăng puzôlan пуццолановый цемент
ximăng rời цемент насыпью
ximăng sợi thuỷ tinh
стеклофиброцемент
ximăng thạch cao гипсовый цемент
ximăng thủy lực гидравлический цемент

ximăng trám giếng khoan dầu
тапонажный цемент
ximăng trắng белый цемент
ximăng trương nở безусадочный цемент
ximăng vôi-xỉ известково-шладковый
цемент
ximăng xây цемент для кладочных
растворов
ximăng xỉ шклаковый цемент
ximăng xỉ lò cao
шладкопортландцемент
xiphông сифон
xiphông dạng chai бутылочный сифон
xiphông ngược дюкер
xitéc цистерна
xoa láng mặt bê tông bằng máy
механическая затирка
xoa mặt được (bê tông tươi) способность
бетона к зартирке
xoắn скручивание _ кручение
xoắn thuần túy простое кручение
xói mòn bờ береговая эрозия
xống mái конек
xói рыхление
xuyên qua tường (đường ống)узел
пересечения стены
xử lý обработка
xử lý bề mặt поверхностная обработка
xử lý không khí обработка воздуха
xử lý mài mặt bê tông абразивная
обработка бетонной поверхности
xử lý mặt đường nhiều lớp многослойная
поверхностная обработка
xử lý nhiệt тепловая обработка
xử lý nước bằng hoá chất химическая
обработка воды
xử lý nước thải обработка сточных вод
xử lý ôzôn озонирование
xử lý sinh hóa nước thải биохимическая
обработка сточных вод
xử lý sơ bộ предварительная
обработка
xưởng цех
xưởng cán nóng цех горячей прокатки
xưởng đóng thùng бондарный цех
xưởng đúc ống трубный цех
xưởng gia công cốt thép арматурный
двор
xưởng kết cấu kim loại
металлоконструкций цех

xưởng lắp ráp монтажный цех
xưởng lắp ráp cơ khí механосборочный
цех
xưởng lưu động передвижная
мастерская
xưởng mạ điện гальванический цех
xưởng mài láng шлифовальный цех
xưởng mộc деревообделочный цех
xưởng nghiền дробильный цех
xưởng nguội слесарный цех
xưởng nung цех обжига
xưởng rèn кузнечный цех
xưởng sàng цех грохочения
xưởng sấy сушильный цех
xưởng sơn vẽ малярный цех
xưởng sửa chữa trên công trường
приобъектная мастерская
xưởng tiện токарный цех
xưởng trộn bê tông бетоносмесительный
цех
xưởng xẻ gỗ лесопильный цех



y viện x. bệnh viện
y xá медпункт
yêu cầu bố cục sn композиционные
требования
yêu cầu công nghệ технологические
требования
yêu cầu của bên giao thầu требования
закачика
yêu cầu khai thác эксплуатационные
требования
yêu cầu kỹ thuật технические
требования
yêu cầu kỹ thuật –vệ sinh санитарно-
технические требования
yêu cầu phòng cháy противопожарные
требования
yêu cầu sinh hoá về ôxyбиохимическая
потребность в кислороде
yêu cầu tiêu chuẩn нормативные
требования

yêu cầu về xây dựng đô thị
градостроительные требования



lượng, nhiệt lượng	Joule	W	Вт
Công suất, nhiệt thông	Watt	C	Кл
Điện lượng, điện tích	Coulomb	V	В
Điện áp, điện thế	Volt	Ω	Ом
Điện trở	Ohm	S	См
Độ dẫn điện	Simens	F	Ф
Điện dung	Fara	Wb	Бб
Từ thông	Webe	H	Г
Cảm ứng điện	Henri		
Nhiệt dung riêng	Joule trên kilogam-Kelvin	J/(kg.K)	Дж/(кг..к)
Độ dẫn điện	watt trên mét-kelvin	W/(m.K)	Вт/ м. К
Quang thông	Lumen	Lm	Лм
Độ chói	Candela trên mét vuông	lx	Лк
Độ rọi	Lux		

Phụ lục 1

HỆ THỐNG ĐƠN VỊ QUỐC TẾ SI

Đại lượng	Tên	Kí hiệu Quốc tế	Kí hiệu Nga
<u>ĐƠN VỊ CƠ BẢN</u>			
Chiều dài	mét	m	М
Khối lượng	kilôgam	kg	Кг
Thời gian	giây	s	С
Cường độ dòng điện	ampe	A	А
Nhiệt độ Kenvin	kelvin	K	К
Cường độ sáng	candela	Cd	кд
<u>ĐƠN VỊ PHỤ</u>			
Góc phẳng	radian	rad	Рад
Góc đặc	steradian	sr	Ср
<u>ĐƠN VỊ DẪN XUẤT</u>			
Diện tích	mét vuông	m ²	М ²
Khối tích	mét khối	m ³	М ³
Mật độ	kilôgam trên mét khối	kg/m ³	Кг/М ³
Vận tốc	mét trên giây	m/s	м/с
Vận tốc góc	radian trên giây	rad/s	рад/ с
Lực; trọng lực	Newton	N	Н
Áp lực, ứng lực	Pascal	Pa	Па
Công, năng		J	Дж

Phụ lục 2

CHỮ VIẾT TẮT THÔNG DỤNG TRONG SÁCH BÁO KHOA HỌC-KỸ THUẬT TIẾNG NGA

Axit κ-та

Bản vẽ thi công РЧ

Bảng табл.

Bộ acqui БА

Bộ điều chỉnh điện áp tự động АРН

Bộ đổi điện tử quang học ЭОП

Bộ khuếch đại cao tần УВЧ

Bộ khuếch đại cơ điện ЭМУ

Bộ nhân quang điện tử ФЭУ

Cần trục tháp КБ

Chất độc ОВ

Chất hoạt tính bề mặt ПАВ

cố định пост.

Cột thủy ngân рт.ст.

Cơ khí мех.

Cục quản lí giao thông ТУ

Cục quản lí kiến trúc-quy hoạch АПУ

Cục quản lí xây dựng đường ДСУ

Cục thanh tra giám định КРУ

cực đại макс.

cực tiểu мин.

cực tím УФ

dung dịch р-р

Dung trọng ОБ.В.
Đài chuyển tiếp vô tuyến РРС
Điều chỉnh tự động từ xa АДН
Điều kiện khí tượng phức tạp СМУ
Định mức và đơn giá thống nhất ЕНИР
Động cơ đốt trong ДВС
Động cơ không đồng bộ АД
Động cơ khởi động tự động АПД
Động cơ phản lực hàng không ВРД
Động cơ phản lực tên lửa РРД
Động cơ phản lực nhiên liệu lỏng ЖРД
Động cơ tuabin phản lực ТРД
Đơn giá thống nhất cho từng vùng ЕРЕР
Đơn vị tuyệt đối абс. ед.
được pha loãng разб.
Đường băng cất và hạ cánh ВПП
Đường dây tải điện ЛЭП
Đường kính диам.
Đường sắt ж-д
Hàn điện tự động АЭС
Hệ số коэф.
Hệ số độ rọi tự nhiên КЕО
Hệ thống đơn vị quốc tế СИ
Hệ thống điều hợp kích thước môđun thống nhất trong xây dựng ЕСМК
Hệ thống năng lượng thống nhất ЕЭС
Hệ thống tự động hóa điều khiển АСУ
Hệ thống tự động hóa quản lý xây dựng АСУС
Hiệu suất к.п.д.
Kho tra cứu thông tin СИФ
Kĩ sư инж.
kiềm щел.
Kiểm tra nhà nước về kiến trúc-xây dựng ГАСК
Kiến trúc sư trưởng của đô án ГАП
Liên hiệp Công ty xây dựng nhà ở ДСК
Mạng lưới điện thoại vùng РТС
Máy cắt điện В
Máy phát tần cao ГВЧ
Máy tính điện tử ЭВМ
Máy tính số ЦВМ
Máy tính tương tự АВМ
Mét-kilôgam-giây-ampe МКСА
Mức điều chỉnh tự động АРУ
Mức nước cao УВВ
Mức nước thấp УНВ
Nguyên tử ат.
Nhà máy thủy điện ГЭС
Nhiệt độ темп.

nông nghiệp с.-х , с/ х
Nông độ giới hạn cho phép ПДК
Phó tiến sĩ khoa học-kỹ thuật кт.н.
Phòng hỗ trợ kỹ thuật БТП
Phòng hợp lý hóa và sáng chế БРИЗ
Phòng kiểm tra kỹ thuật ОТК
Phòng thiết kế kiến trúc АКБ
Phòng thiết kế thử nghiệm ОКБ
Phòng thiết kế trưởng ОГК
Phòng thí nghiệm лаб.
Phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học НИЛ
Phòng thông tin khoa học-kỹ thuật ОНТИ
Phòng thông tin khoa học kỹ thuật nước ngoài БИНТИ
Pin (điện thoại) nguồn chung ЦБ
Quy phạm lắp đặt trang bị điện ПУЭ
Quy tắc vận hành kỹ thuật ПТЭ
Sóng cực ngắn УКВ
Sóng ngắn КВ
Sửa chữa dự phòng định kỳ ППР
Sức điện động э.д.с.
Tần số cao ВЧ
Tần số siêu cao СВЧ
Tần số tinh chỉnh tự động АПЧ
Thành phẩm kim loại метизы
Thành tựu khoa học kỹ thuật НТД
Thiết bị nâng chuyển ПТО
Thiết kế quy hoạch chi tiết ПДП
Thiết kế thi công ППР
Thiết kế tổ chức thi công ПОР
Thư viện khoa học-kỹ thuật НТБ
Tỉ млрд.
Tia hồng ngoại ИКЛ
Tiến sĩ khoa học-kỹ thuật д.т.н.
Tiêu chuẩn Nhà nước ГОСТ
Tiêu chuẩn và quy phạm xây dựng СНиП
Tổ chức lao động có khoa học НОТ
tới hạn кр.
Tổng dự toán ССР
Trạm bảo dưỡng kỹ thuật СТО
Trạm biến thế ТП
Trạm điện thoại quốc tế tự động АМТС
Trạm điện thoại tự động АТС
Trạm khí tượng МС
Trạm radar РЛС
Trạm sửa chữa đường ДРП
Trạm tiếp âm РТУ
Triệu млн.
Triot bán dẫn ППТ
Trọng lượng cả bì бр.

Trọng lượng nguyên tử ат.в.
Trung tâm nhiệt điện ТЭЦ
Truyền hình ТВ
Trường dạy nghề kỹ thuật ПТУ
Tuyến tự động АЛ
Tuyển tình КОНЦ.
tuyệt đối абс.
tự động авт.
Ủy ban quốc tế về chiếu sáng МКО
Ủy ban thuật ngữ kỹ thuật КТТ
Vệ tinh nhân tạo của Trái Đất ИСЗ
Viện Hàn lâm Khoa học АН
Viện Hàn lâm Y học АМН
Viện nghiên cứu khoa học НИИ
Viện nghiên cứu khoa học trung tâm ЦНИИ
Xăng Б
xăngtimet –gam-giây сгс
Xưởng sửa chữa cơ khí РМЦ
Xưởng sửa chữa ô tô АРМ

Biên soạn : Nguyễn Huy Côn

Vi tính : Nguyễn Kim Thi
Lê Tố Như

File:C/NXD6 □ tháng 10.2007

SÁCH THAM KHẢO CHÍNH :

- 1). нгуен гю кон , ле ынг
тыонг,нгуен мин дык и др.
**Русско-Вьетнамский Строительный
Словарь-** “Русский язык”. М.1989.
- 2).俄汉土木建筑工程词典。上海科学技术出版社 –1966
- 3). **Строительный словарь .**
”Русский язык” Москва-1985
- 4). NGUYỄN HUY CÔN- **TỪ ĐIỂN XÂY
DỰNG** Anh-Việt-Pháp-Nga-Trung- Hà Nội 2007
- 5) NEW ENGLISH- RUSSIAN
DICTIONARY in two volumes. Soviet Encyclopedia
Publishing house – Moscow 1972
- 6) Энциклопедия Современной
Техники-СТРОИТЕЛЬСТВО .Советкая
Энциклопедия.Москва-1975